

CIEM

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

KINH TẾ VIỆT NAM 2006

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

KINH TẾ VIỆT NAM 2006

(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH
Hà Nội - 2007

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo *Kinh tế Việt Nam* của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương là báo cáo hàng năm nhằm cung cấp cho bạn đọc bức tranh toàn cảnh nền kinh tế Việt Nam, tổng quan những thành tựu đạt được, phân tích những vấn đề tồn tại, những thách thức cần vượt qua và đưa ra dự báo triển vọng tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế của Việt Nam.

Cũng như các báo cáo trước, báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2006* nhìn nhận tăng trưởng kinh tế từ cả phía cung và phía cầu, nhất là các vấn đề liên quan đến đầu tư và thương mại; phân tích diễn biến các chính sách kinh tế vĩ mô, biến động giá cả và cán cân thanh toán quốc tế; đánh giá những biến động về lao động, việc làm và thu nhập. Báo cáo cũng đưa ra dự báo về mức tăng trưởng kinh tế và một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2007. Đặc biệt, báo cáo phân tích sâu một số vấn đề kinh tế đáng chú ý trong năm 2006 như: nâng cao giá trị gia tăng của doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế; tham nhũng và chống tham nhũng; phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế trong một số lĩnh vực; đổi mới doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn; quản lý thiên tai; và diễn biến thị trường chứng khoán.

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2006*, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương đã nhận được sự cổ vũ và ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia thuộc các cơ quan quản lý nhà nước và viện nghiên cứu. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương chân thành cảm ơn sự đóng góp của ông Cao Ngọc Xuyên (Ban Kinh tế Trung ương), ông Trịnh Quang Vượng (Tổng cục Thống kê), bà Trịnh Thanh Hiền (Bộ Thương mại), ông Nguyễn Ngọc Tuyên (Bộ Tài chính), ông Phạm Ngọc Quyết (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội), ông Hồ Khắc Tân (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), bà Nguyễn Kim Thanh (Ngân hàng Nhà nước), và ông Đỗ Xuân Trường (Viện Nghiên cứu Thị trường, Giá cả).

Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương cũng chân thành cảm ơn Cơ quan Phát triển quốc tế Đan Mạch (DANIDA), trong khuôn khổ Dự án: “*Nâng cao năng lực nghiên cứu và phân tích kinh tế*”, đã hỗ trợ tài chính để Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương có thể hoàn thành và giới thiệu với bạn đọc báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2006*.

Báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2006* chủ yếu sử dụng số liệu chính thức do Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Thương mại, và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp. Báo cáo cũng sử dụng nhiều thông tin khác trong các tài liệu nghiên cứu quốc tế, báo, tạp chí và một số trang chủ của Việt Nam và một số nước trên thế giới.

Báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2006* được biên soạn dưới sự chủ biên của Tiến sỹ Đinh Văn Ân, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, cùng với sự đóng góp ý kiến của

các thành viên Hội đồng Khoa học của Viện và sự tham gia biên soạn trực tiếp của các cán bộ nghiên cứu thuộc Ban Nghiên cứu Chính sách Hội nhập kinh tế quốc tế, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương.

Do hạn chế về nhiều mặt, báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2006* không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để nâng cao hơn nữa chất lượng báo cáo *Kinh tế Việt Nam* hàng năm của Viện.

Ý kiến đóng góp xin gửi về theo địa chỉ:

Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương

68, Phan Đình Phùng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 84-4-8456903; Fax: 84-4-8456795

Địa chỉ E-mail: yotrithanh@ciem.org.vn;

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

MỤC LỤC

1	Bối cảnh kinh tế năm 2006.....	12
1.1	Bối cảnh kinh tế thế giới.....	12
1.2	Bối cảnh và những kết quả kinh tế chính của Việt Nam.....	14
2	Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2006.....	17
2.1	Tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế.....	17
2.1.1	Tăng trưởng kinh tế.....	17
2.1.2	Cơ cấu kinh tế.....	23
2.2	Đầu tư.....	26
2.2.1	Tình hình thực hiện vốn đầu tư xã hội.....	26
2.2.2	Chính sách thúc đẩy đầu tư.....	28
2.3	Thương mại quốc tế và thương mại trong nước.....	28
2.3.1	Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.....	28
2.3.2	Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.....	31
2.3.3	Thương mại nội địa.....	32
2.4	Ổn định kinh tế vĩ mô.....	33
2.4.1	Chỉ số giá tiêu dùng.....	33
2.4.2	Tỷ giá, giá vàng và giá bất động sản.....	36
2.4.3	Cán cân thanh toán quốc tế.....	38
2.5	Chính sách tài khóa và tiền tệ.....	39
2.5.1	Ngân sách và chính sách tài khóa.....	39
2.5.2	Chính sách tiền tệ và diễn biến tiền tệ.....	42
2.6	Lao động, việc làm, tiền lương và thu nhập.....	46
2.6.1	Cung lao động.....	46
2.6.2	Cầu lao động.....	47
2.6.3	Thất nghiệp.....	47
2.6.4	Trình độ giáo dục và đào tạo của lực lượng lao động.....	48
2.6.5	Tiền lương và thu nhập của người lao động.....	49
2.6.6	Hội nhập và dịch chuyển lao động.....	51
3	Một số vấn đề kinh tế nổi bật trong năm 2006.....	52
3.1	Nâng cao giá trị gia tăng của doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập.....	52
3.2	Tham nhũng và chống tham nhũng ở Việt Nam.....	58
3.3	Phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế: một số vấn đề liên quan đến Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, bất động sản.....	65
3.4	Cải cách các DNNN quy mô lớn.....	71
3.5	Quản lý thiên tai vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam.....	76
3.6	Thị trường chứng khoán năm 2006.....	85
4	Triển vọng kinh tế năm 2007.....	90
4.1	Triển vọng kinh tế thế giới.....	90
4.2	Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2007.....	93
	Tài liệu tham khảo.....	98

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Một số chỉ tiêu cơ bản của nền kinh tế thế giới, 2005 - 2006.....	13
Bảng 2.1: Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 2001-2006 (%).....	17
Bảng 2.2: Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng và đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm theo ngành, 2001-2006 (%).....	20
Bảng 2.3: Tăng trưởng giá trị tăng thêm và đóng góp của từng nhóm ngành dịch vụ vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ, 2001-2006.....	21
Bảng 2.4: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, 2001-2006 (%).....	23
Bảng 2.5: Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng theo thành phần kinh tế, 2001-2006 (%).....	24
Bảng 2.6: Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo cấu thành tổng cầu, 2001-2006 (%).....	25
Bảng 2.7: Cơ cấu sở hữu vốn đầu tư xã hội 2002-2006.....	26
Bảng 2.8: Cơ cấu đầu tư theo ngành, 2005-2006.....	27
Bảng 2.9: Kim ngạch và tăng trưởng XKHH có và không tính dầu thô, 2001-2006.....	29
Bảng 2.10: Giá bán lẻ xăng dầu.....	35
Bảng 2.11: Thu, chi và bội chi NSNN, 2001-2006 (%).....	41
Bảng 2.12: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động khu vực thành thị theo vùng kinh tế năm 2005 và 2006 (%).....	48
Bảng 2.13: Số lượng lao động có việc làm theo trình độ học vấn và giới tính năm 2006 (triệu người).....	48
Bảng 2.14: Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động trong các DN công nghiệp phân theo loại lao động và hình thức sở hữu năm 2005.....	49
Bảng 3.1: Hai cách tiếp cận phân tích năng lực cạnh tranh.....	54
Bảng 3.2: Mức độ công nghiệp hóa của Việt Nam: So sánh trên một số chỉ số.....	55
Bảng 3.3: Mức độ tham nhũng ở Việt Nam theo đánh giá của Tổ chức Minh bạch quốc tế.....	59
Bảng 3.4: Mức độ nghiêm trọng của thiên tai theo các vùng ở Việt Nam.....	78
Bảng 3.5: Thiệt hại ước tính do một số thảm họa thiên tai chính trong thập kỷ qua.....	79
Bảng 4.1: Triển vọng tăng trưởng, thương mại, và giá cả thế giới.....	91
Bảng 4.2: Giá định và kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế của Việt Nam năm 2007.....	96
Bảng 4.3: Dự báo của một số tổ chức quốc tế về tăng trưởng GDP và lạm phát của Việt Nam năm 2007.....	97

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Xu hướng giá các mặt hàng, 2001-2006	12
Hình 2.1: Diễn biến CPI năm 2006 (tháng trước = 1).....	34
Hình 2.2: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD và giá vàng trong năm 2006.....	36
Hình 3.1: Các hoạt động cơ bản của DN.....	53
Hình 3.2: Sơ đồ chuỗi giá trị	56
Hình 3.3: Cấu trúc công nghiệp lương thực ở Việt Nam.....	57
Hình 3.4: Tác động của thiên tai và mối quan hệ qua lại giữa các tác động	77
Hình 3.5: Diễn biến chỉ số VN-Index trong năm 2006	85
Hình 3.6: Diễn biến chỉ số HASTC-Index trong năm 2006	86

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 3.1: Các giải pháp phòng chống và hạn chế thiệt hại lũ, bão và úng ngập.....	82
Hộp 3.2: Các giải pháp phòng chống, giảm nhẹ ảnh hưởng của lũ quét.....	83
Hộp 3.3: Các biện pháp phòng chống và giảm nhẹ thiệt hại do sạt lở đất	84

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

ACFTA	Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
ADSL	Thuê bao Internet băng thông rộng
AFAS	Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AKFTA	Hiệp định mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
CEP	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện
CPII	Cổ phần hóa
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CSTT	Chính sách tiền tệ
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DTNN	Đầu tư nước ngoài
EIA	Cơ quan năng lượng Hoa Kỳ
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Dầu tư trực tiếp nước ngoài
Fed	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
GCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh tăng trưởng
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GPĐT	Giấy phép đầu tư
GTGT	Giá trị gia tăng
HDQT	Hội đồng quản trị
IDE	Viện Nghiên cứu các nền kinh tế đang phát triển
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
JETRO	Cơ quan xúc tiến thương mại Nhật Bản
KCN	Khu công nghiệp
KCNC	Khu công nghệ cao
KCX	Khu chế xuất

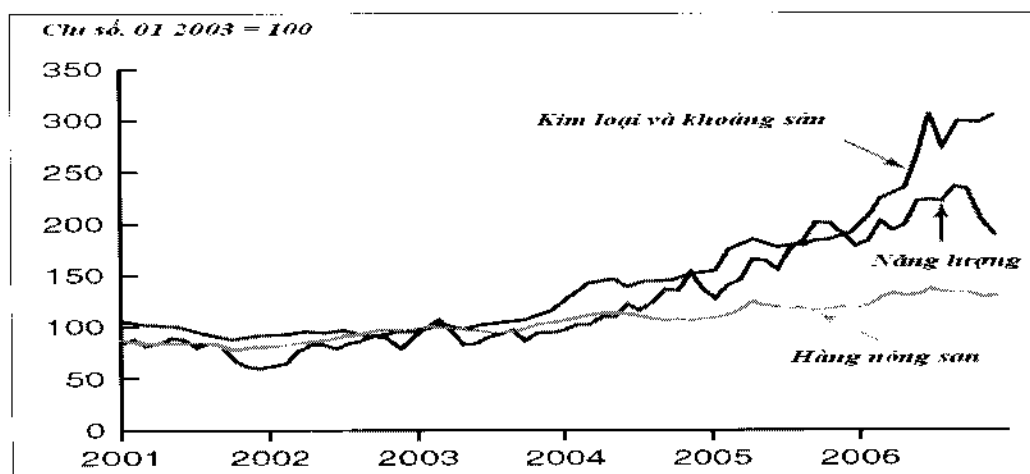
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
NHTMNN	Ngân hàng thương mại nhà nước
NKHH	Nhập khẩu hàng hóa
NSNN	Ngân sách Nhà nước
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OMO	Nghiệp vụ thị trường mở
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ
PNTR	Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn
QLNN	Quản lý nhà nước
R&D	Nghiên cứu và triển khai
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCTK	Tổng cục Thống kê
TMBLHH&DTDV	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
TNC	Tập đoàn xuyên quốc gia
TPTTT	Tổng phương tiện thanh toán
UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
UBND	Ủy ban nhân dân
Viện NCQLKTTU	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XKHH	Xuất khẩu hàng hóa

1 Bối cảnh kinh tế năm 2006

1.1 Bối cảnh kinh tế thế giới

Trong năm 2006, tình hình chiến sự leo thang ở khu vực Trung Đông, bạo lực gia tăng ở I-rắc, nguồn cung ở một số nước xuất khẩu dầu mỏ bị gián đoạn, công suất chưa tận dụng còn rất ít, hay những động thái của Liên minh các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC),... là những nhân tố chính khiến giá dầu tiếp tục có những diễn biến phức tạp. Trên thực tế, giá dầu đã liên tục phá các kỷ lục về mức giá cao nhất trong lịch sử, đạt đỉnh gần 77 USD/thùng vào tháng 07/2006,¹ và mặc dù đã giảm, giá dầu kết thúc năm 2006 vẫn đứng ở mức cao. Diễn biến giá dầu năm 2006 gây áp lực làm tăng đáng kể chi phí sản xuất nói chung, thông qua cả tác động trực tiếp (do dầu là một đầu vào quan trọng cho quá trình sản xuất) và tác động gián tiếp (do giá dầu tăng dẫn đến giá nhiều đầu vào phi nhiên liệu khác cũng tăng). Mức độ tăng giá mặt hàng phi nhiên liệu trong năm 2006 khoảng 20,6%, cao hơn so với năm 2005 (13,4%) (Ngân hàng Thế giới 2007). Đáng chú ý, tốc độ tăng giá sản phẩm khoáng sản và kim loại thậm chí còn cao hơn so với dầu mỏ (Hình 1.1).

Hình 1.1: Xu hướng giá các mặt hàng, 2001-2006



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2007).

Tăng trưởng kinh tế thế giới đã đạt kết quả đầy ấn tượng trong năm 2006, bất chấp nhiều diễn biến bất lợi về kinh tế, chính trị, và xã hội ở nhiều khu vực (Bảng 1.1). Theo đánh giá của cả IMF (2006) và Ngân hàng Thế giới (2006), mức tăng trưởng này đều cao hơn so với trong năm 2005. Hầu hết các nước và khu vực đều đạt được mức tăng trưởng cao hơn, hoặc bằng với kỳ vọng. Tăng trưởng ở các nước phát triển đã nhanh hơn, trong khi ở các nước đang phát triển và mới nổi tiếp tục đạt được tốc độ cao. Đặc biệt, khu vực Đông Á vẫn chứng tỏ vai trò của một cực tăng trưởng năng động dựa trên kích thích “cầu”, tăng đầu tư và xuất khẩu. Mức tăng trưởng cao đã làm giảm phần công suất chưa tận dụng, và theo đó là độ lệch sản lượng (giữa mức tiềm năng và thực tế).

¹ Giá dầu vào ngày 07/08/2006 tại thị trường West Texas Intermediate đã lên đến 76,98 USD/thùng (Bloomberg 2007).

Bảng 1.1: Một số chỉ tiêu cơ bản của nền kinh tế thế giới, 2005 - 2006

	Đánh giá của IMF		Đánh giá của WB	
	2005	Ước 2006	2005	Ước 2006
Tăng trưởng GDP thế giới (%)	4,9	5,1	3,5	3,9
Các nước phát triển	2,6	3,1	2,7	3,1
<i>Mỹ</i>	3,2	3,4	3,2	3,2
<i>Nhật Bản</i>	2,6	2,7	2,6	2,9
<i>Liên minh Châu Âu (EU)</i>	1,3	2,4	1,4	2,4
Các nước công nghiệp hoá mới ở châu Á	4,5	4,9	5,8	5,3
Các nước đang phát triển	7,4	7,3	-	-
Các nước đang phát triển ở châu Á	9,0	8,7	-	-
<i>Trung Quốc</i>	10,2	10,0	10,2	10,4
<i>Malaixia</i>	5,2	5,5	5,2	5,5
<i>Indônêxia</i>	5,6	5,2	5,6	5,5
<i>Thái Lan</i>	4,5	4,5	4,5	4,5
<i>Xinh-ga-po</i>	6,4	6,9	-	-
Tăng trưởng thương mại thế giới (%)	7,4	8,9	7,7	9,7
Các nước phát triển: <i>Xuất khẩu</i>	5,5	8,0	-	-
<i>Nhập khẩu</i>	6,0	7,5	-	-
Các nước đang phát triển: <i>Xuất Khẩu</i>	11,8	10,7	-	-
<i>Nhập khẩu</i>	11,9	13,0	-	-

Nguồn: IMF (2006), Ngân hàng Thế giới (2006).

Giá dầu tăng, cùng với tốc độ tăng trưởng cao của nền kinh tế thế giới, đã ít nhiều làm tăng áp lực lên giá cả và lạm phát trên nền kinh tế thế giới. Ở các nước phát triển, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,6% trong năm 2006 so với mức 2,3% của năm 2005. Chỉ số giảm phát GDP cũng tăng, dù nhẹ, ở mức 2,1% trong năm 2006, tức là chỉ cao hơn một chút so với năm 2005 (2,0%). Tuy nhiên, ở các nước đang phát triển, lạm phát tương đối ổn định, thậm chí còn có xu hướng giảm ở một số nước (Ngân hàng thế giới 2007). Ở các nước công nghiệp mới của châu Á, lạm phát (dựa trên CPI) trong năm 2006 vẫn giữ nguyên ở mức 2,2%. Với các nước đang phát triển ở châu Á, năm 2006 cũng là một năm tương đối thành công về bình ổn giá cả, khi lạm phát được khống chế ở mức 3,8%, chủ yếu do dịch cúm gia cầm được kiểm soát và vận dụng linh hoạt các trợ giá, trợ cấp đối với sản phẩm xăng dầu.²

Năm 2006 cũng chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ của thương mại quốc tế. Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới (2007), trong khoảng 8 tháng đầu năm 2006, tổng giá trị thương mại hàng hóa đã tăng gần 11% so với cùng kỳ năm 2005. Tăng trưởng thương mại hàng hóa chủ yếu bắt nguồn từ một số ít nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Đáng chú ý là thương mại hàng hóa của khối nước đang phát triển, kể cả khi không tính Trung Quốc, cũng đạt mức tăng trưởng nhanh hơn so với năm 2005. Trong năm 2006, nỗ lực thúc đẩy phát triển thương mại quốc tế tiếp tục diễn ra khá sôi động ở cấp độ khu vực và song

² Số liệu trích từ IMF (2006).

phương. Tuy nhiên, năm 2006 cũng để lại dấu ấn buồn về sự bế tắc và thất bại của các nước thành viên WTO trong vòng đàm phán Đô-ha.

Đầu tư nước ngoài³ (ĐTNN) vào các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển trong năm 2006 vẫn tiếp tục ở mức cao, đạt khoảng 205,6 tỷ USD. Tuy nhiên, mức ĐTNN này đã thấp hơn so với năm 2005, năm đỉnh điểm về ĐTNN vào các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, chủ yếu là do giảm đầu tư (ròng) theo danh mục của tư nhân và các khoản đầu tư tư nhân khác. Trong khi đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các nước này tăng nhẹ, đạt gần 240,7 tỷ USD. Một số nước đang phát triển đang là địa điểm đầu tư hấp dẫn cho các tập đoàn xuyên quốc gia (TNCs), do vừa là vị trí thích hợp cho sản xuất xuất khẩu, vừa là những phân khúc thị trường đang tăng trưởng rất nhanh (Ngân hàng Thế giới 2007). Đáng chú ý là, các nước đang phát triển ở châu Á tiếp tục thu hút ngày càng nhiều FDI. Trong năm 2006, ĐTNN (ròng) đổ vào khu vực này đạt khoảng 90,9 tỷ USD, trong đó riêng Trung Quốc và Ấn Độ đã thu hút 68,3 tỷ USD FDI.

Một vấn đề nữa tiếp tục gây nhiều chú ý trong năm 2006 là tình trạng mất cân đối vĩ mô toàn cầu, thể hiện qua quan hệ kinh tế, thương mại giữa Hoa Kỳ và các nền kinh tế lớn khác như Trung Quốc, EU. Tính đến hết tháng 10/2006, thâm hụt thương mại hàng hóa của Hoa Kỳ là khoảng 693 tỷ USD, tăng gần 9,7% so với cùng kỳ năm 2005. Theo đó, thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ cũng tăng nhanh và đạt mức gần 707,3 tỷ USD, cao hơn gần 9,8% so với cùng kỳ năm 2005. Về cơ bản, tình trạng này xuất phát từ chênh lệch đầu tư - tiết kiệm trong nước rất lớn của Hoa Kỳ. Do chính sách nới lỏng tài khóa (cả cắt giảm thuế và tăng chi tiêu), tiết kiệm chính phủ của Hoa Kỳ đã giảm đáng kể. Trong khi đó, tiết kiệm của các hộ gia đình có chiều hướng giảm, chủ yếu do giá bất động sản tăng mạnh. Hệ quả là, Hoa Kỳ đã phải nhận rất nhiều dòng vốn từ phần còn lại của thế giới để bù đắp các khoản thâm hụt thương mại và ngân sách. Trái với những suy đoán ban đầu, các mất cân đối vĩ mô này đã được duy trì lâu hơn so với kỳ vọng và cũng chưa gây ra hậu quả nào thật sự nặng nề (Deloitte 2006).⁴ Mặc dù vậy, vẫn có mối quan ngại về tính không bền vững đối với các mất cân đối vĩ mô của Hoa Kỳ nói riêng và của nền kinh tế thế giới nói chung.

Nhìn chung, kinh tế thế giới đã trải qua một năm tương đối thành công. Kết quả tăng trưởng là rất ấn tượng, ở cả nhiều nền kinh tế và khu vực trên thế giới. Những thành tựu này gắn liền với tăng trưởng thương mại toàn cầu và gia tăng FDI vào các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, năm 2006 cũng chứng kiến nhiều nỗ lực, chủ yếu là ở cấp độ song phương và khu vực, nhằm thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư giữa các nền kinh tế đối tác. Tuy nhiên, một số vấn đề kinh tế và thương mại cũng cần được lưu tâm. Trước hết, lạm phát, kể cả lạm phát cơ bản, có chiều hướng tăng, do áp lực tăng trưởng cao ở các nước phát triển, cùng với những diễn biến phức tạp của giá dầu và nguyên liệu trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, nỗ lực đa phương nhằm mở rộng thương mại toàn cầu, đặc biệt là qua vòng đàm phán Đô-ha, vẫn tiếp tục đi vào bế tắc. Cuối cùng, tình trạng mất cân đối vĩ mô giữa các nền kinh tế lớn vẫn tiếp diễn, và dường như với quy mô ngày một lớn hơn.

1.2 Bối cảnh và những kết quả kinh tế chính của Việt Nam

Năm 2006 chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của Việt Nam, có ý nghĩa hết sức tích cực đối với sự phát triển kinh tế. Đây là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2006-2010. Đây cũng là năm diễn

³ Lấy từ phần "các luồng vốn tư nhân ròng" ("net private flows") trong mục "các luồng vốn" ("capital flows"), tr.240, báo cáo của IMF (2006).

⁴ Những nguyên nhân và rủi ro có thể của tình trạng mất cân đối vĩ mô toàn cầu sẽ được trình bày cụ thể hơn trong phần 4.1.

ra Đại hội Đảng toàn quốc khóa X và những thay đổi nhân sự cấp cao, Việt Nam tổ chức thành công hội nghị các nhà lãnh đạo các nền kinh tế APEC, trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) với các cam kết chính thức được thực hiện kể từ ngày 11/01/2007, và Hoa Kỳ chính thức thông qua Quy chế Thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) với Việt Nam.

Nhìn chung, nền kinh tế Việt Nam năm 2006 chịu tác động đáng kể, cả thuận và không thuận, của diễn biến thị trường thế giới và trong nước. Trên thị trường thế giới, giá dầu biến động phức tạp đã gây khó khăn cho việc điều tiết giá bán lẻ xăng dầu trong nước. Sự phục hồi của các nền kinh tế lớn – các đối tác thương mại chủ yếu của Việt Nam – đã phần nào ảnh hưởng tích cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Xu hướng gia tăng FDI từ các đối tác đầu tư như Nhật Bản, Hoa Kỳ vào các nước Đông Nam Á, đặc biệt là làn sóng đầu tư mới từ Nhật Bản, đã góp phần đáng kể làm tăng nguồn vốn đầu tư ở Việt Nam. Trong các nhân tố trong nước có ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam, nghiêm trọng nhất là thảm họa thiên tai mà nhiều vùng phải gánh chịu. Các cơn bão Chan-chu, Xăng-xen, Durian đã có tác động nghiêm trọng đến khu vực nông, ngư nghiệp, gây nhiều thiệt hại cả về tài sản, mùa màng và con người.

Trong bối cảnh ấy, kinh tế Việt Nam năm 2006 đạt nhịp độ tăng trưởng 8,17%. Mức tăng trưởng này là khá cao, mặc dù thấp hơn so với năm 2005. Nếu so với năm 2001, năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm 2001-2005, thì mức tăng này cao hơn rất nhiều. Hơn nữa, ngoài công nghiệp – khu vực luôn có đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng –, đây là năm thứ hai liên tiếp khu vực dịch vụ có nhịp độ tăng trưởng cao hơn mức chung của nền kinh tế. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới đã giảm xuống 19% trong năm 2006, so với mức 22% năm 2005. Trong khi đó, lạm phát đã được kiểm soát ở mức thấp hơn so với các năm trước, khoảng 6,7%, mặc dù chịu nhiều áp lực tăng của việc tăng lương, tăng giá xăng dầu, sự bùng phát dịch cúm gia cầm, hay những kỳ vọng giá cả trong điều kiện Chính phủ chuẩn bị tăng giá nhiều mặt hàng như điện, than...

Đáng chú ý, trong nửa cuối của năm 2006, hoạt động của thị trường chứng khoán đã “bùng phát”, với mức tăng rất mạnh của giá và các giao dịch cổ phiếu. Kết thúc năm 2006, chỉ số VN-Index đạt 752 điểm, tăng gần 2,5 lần so với cuối năm 2005; tổng giá trị vốn hóa thị trường tại thời điểm cuối năm 2006 tương đương 22,8% GDP, tăng đáng kể so với mức 1,1% GDP cuối năm 2005. Trong khi đó, giao dịch trên Sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội và đặc biệt là thị trường OTC cũng hết sức sôi động. Các thành phần tham gia thị trường chứng khoán đa dạng hơn, và qua kênh phát hành cổ phiếu lần đầu, thị trường đã bước đầu thể hiện vai trò của một kênh huy động vốn đầu tư quan trọng.

Kinh tế đối ngoại của Việt Nam có những bước tiến đáng kể trong năm 2006. Xuất khẩu hàng hóa tăng 22,1%, đạt khoảng 39,6 tỷ USD, trong khi nhập khẩu tăng 20,1%, đạt hơn 44,4 tỷ USD. FDI cam kết (cả cam kết mới và cam kết mở rộng đầu tư) đạt trên 10 tỷ USD. Điều này một phần là nhờ sự chuyển hướng đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản sang Việt Nam. Một số dự án đầu tư lớn với công nghệ cao và có tiềm năng chuyển giao công nghệ như dự án của Intel, Canon,... đã được phê duyệt. Chính thành tựu cải cách và phát triển kinh tế của Việt Nam trong những năm gần đây, và đặc biệt là thành công trong tổ chức hội nghị các nhà lãnh đạo các nền kinh tế APEC cũng như việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO đã tạo dựng được niềm tin với các nhà đầu tư, khiến Việt Nam trở thành một trong những địa điểm đầu tư được đánh giá là có nhiều triển vọng nhất. Một xu hướng cũng trở nên rõ nét hơn trong năm 2006 là việc các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, thể hiện qua cả số dự án và quy mô dự án được cấp phép.

Năm 2006 còn chứng kiến nhiều chuyển biến lớn của Việt Nam trên phương diện hợp tác kinh tế khu vực. Trong khuôn khổ Hiệp định AFTA, Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các cam kết thuế quan, giảm 95% các dòng thuế xuống mức 0-5%. Việt Nam và các nước thành viên ASEAN khác đã tích cực đàm phán Hiệp định Tự do Thương mại dịch vụ (AFAS) về xây dựng các cam kết và lộ trình thực hiện các cam kết trong mở cửa thị trường dịch vụ. Ngoài ra, trong chương trình của mình, ASEAN cũng đã có những bước tiến lớn trong mở rộng hợp tác kinh tế với Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) đã đi vào thực thi. Tháng 06/2006, các nước ASEAN và Hàn Quốc đã ký kết Hiệp định khung về Thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA). Các nước ASEAN cũng tích cực đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEP) với Nhật Bản; theo đó, Việt Nam sẽ có thêm điều kiện để phát triển kinh tế đối ngoại với nền kinh tế lớn thứ hai thế giới này.

Trong năm 2006, cải cách cơ cấu vẫn được đẩy mạnh theo hướng phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế mới và phù hợp với các quy định của WTO. Việc gia nhập WTO thể hiện sự ghi nhận của cộng đồng quốc tế đối với những thành tựu cải cách mà Việt Nam đã đạt được, đồng thời cũng là một “sức ép” để Việt Nam có những biện pháp cải cách kiên quyết hơn, triệt để hơn. Giá của các mặt hàng hiện còn thuộc diện quản lý của Nhà nước đã bắt đầu có động thái được điều chỉnh nhằm tiến tới tự do hóa theo lộ trình nhất định. Ngay đối với các sản phẩm xăng dầu, giá bán lẻ cũng đã được Bộ Tài chính và Bộ Thương mại phối hợp điều chỉnh theo sát hơn diễn biến giá xăng dầu trên thị trường quốc tế. Việt Nam năm 2006 cũng có bước tiến nhất định trong cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN), thể hiện qua việc hình thành các tập đoàn kinh tế lớn như than – khoáng sản, điện, viễn thông, dầu khí, bảo hiểm, mặc dù cơ cấu tổ chức, lĩnh vực hoạt động,... vẫn còn gây nhiều tranh cãi và bộc lộ không ít vấn đề cần giải quyết.

Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam năm 2006 vẫn bộc lộ một số vấn đề cần tiếp tục lưu tâm. Trước hết, tăng trưởng vẫn dựa nhiều vào các ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp chế biến với hàm lượng giá trị tăng thêm thấp. Mức lạm phát năm 2006 vẫn cao hơn so với mức dài hạn (IMF 2006), và điều này đòi hỏi các biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô thích hợp hơn của Chính phủ trong các năm tới. Mặc dù có những thành tựu đáng kể về tăng xuất khẩu và thu hút FDI, nền kinh tế Việt Nam vẫn được đánh giá là có khả năng cạnh tranh thấp. Theo bảng xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (2006), Việt Nam chỉ được xếp thứ 77, tụt 3 bậc so với năm 2005, và thấp hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực. Cổ phần hóa DNNN vẫn diễn ra chậm.

Bên cạnh đó, vai trò của đầu tư Nhà nước còn lớn, trong khi nguồn đầu tư này có hiệu quả tương đối thấp và đây lại là nguồn phát sinh các tiêu cực như thất thoát, tham nhũng... Trong năm 2006, vấn nạn thất thoát tài sản nhà nước và tham nhũng, điển hình là vụ PMU18, ngày càng trở nên nhức nhối, và phản ứng của chính phủ đối với vấn nạn này đã và đang thu hút sự quan tâm của cả người dân và dư luận quốc tế. Việc sử dụng vốn Hỗ trợ Phát triển Chính thức (ODA) đang đặt một dấu hỏi lớn, cả về hiệu quả và xu hướng đổi mới. Những cam kết của các nhà tài trợ trong Hội nghị Các nhà tài trợ vào tháng 12/2006 thể hiện niềm tin của các nhà tài trợ với cam kết đẩy lùi tham nhũng, chống thất thoát và sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA của Chính phủ Việt Nam. Chính phủ phải thể hiện quyết tâm của mình qua những hành động cụ thể.

Sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán cũng đặt ra không ít vấn đề. Tính minh bạch thông tin, khả năng giám sát ít được cải thiện, tụt hậu so với sự phát triển của thị trường, trong khi lưu chuyển vốn, vốn ít bị kiểm soát về nguồn gốc, trở nên tự do hơn. Phần lớn các nhà đầu tư cá nhân, chiếm tỷ lệ lớn trong số nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, còn thiếu kỹ năng đầu tư và quản lý rủi ro; đầu tư cổ phiếu chủ yếu dựa trên thông tin nghe ngóng, hoặc

bất chước dễ kiếm lời. Trước sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán, các nhà quản lý cũng gặp một số lúng túng, đặc biệt là về xác định trạng thái của thị trường và đề ra biện pháp quản lý phù hợp, nhằm tiếp tục đưa thị trường phát triển lành mạnh.

Mặc dù có không ít chuyển biến tích cực, song công tác điều hành kinh tế, đặc biệt là việc hoạch định và thực thi chính sách cũng như cơ chế phối kết hợp giữa các bộ ngành cũng như phân cấp giữa Trung ương và địa phương còn nhiều điểm yếu cố hữu: Lợi ích cục bộ nhiều khi lấn át lợi ích chung; trách nhiệm thiếu rõ ràng và hiệu lực thực thi không cao; thông tin ít được chia sẻ và qui trình rà soát chính sách chưa thật sự được quan tâm. Thực trạng điều hành kinh tế hiện nay không phù hợp với tiến trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và hội nhập, thậm chí còn là vật cản đối với sự phát triển của đất nước trong thời gian tới. Nhiệm vụ cải cách hành chính, đổi mới công tác hoạch định, thực thi và rà soát chính sách đang đặt ra rất cấp bách.

Cuối cùng, kiến thức về thương mại và đầu tư của một bộ phận không nhỏ công chức và doanh nhân còn hạn chế, nhất là khi đất nước đang và sẽ hội nhập sâu rộng với kinh tế khu vực và thế giới. Đặc biệt, nhận thức về ý nghĩa của minh bạch hóa thông tin, vai trò của tư vấn luật và hệ thống kế toán, kiểm toán theo chuẩn quốc tế vẫn còn rất yếu kém; đây chính là một số trong những nguyên nhân chủ yếu khiến các doanh nghiệp Việt Nam thường gặp bất lợi trong các vụ tranh chấp kinh tế quốc tế, mà tiêu biểu là vụ kiện chống bán phá giá giấy cá basa, tôm hùm đen vào Mỹ, hay vụ kiện chống bán phá giá giấy mũ da vào thị trường EU.

2 Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2006

2.1 Tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế⁵

2.1.1 Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng GDP năm 2006 của Việt Nam ước đạt 8,17%, thấp hơn con số 8,43% năm 2005 (Bảng 2.1). Tuy nhiên, mức tăng trưởng của năm 2006 cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng trung bình 7,51% giai đoạn 2001-2005. Hơn nữa, đây là mức tăng trưởng tương đối cao so với các nước trong khu vực Đông Á.

Bảng 2.1: Tăng trưởng GDP và đóng góp vào tăng trưởng GDP theo ngành, 2001-2006 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tốc độ tăng						
GDP	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	8,17
Nông-lâm-thủy sản	2,98	4,17	3,62	4,36	4,00	3,40
Công nghiệp - xây dựng	10,39	9,48	10,48	10,22	10,68	10,37
Dịch vụ	6,10	6,54	6,45	7,26	8,49	8,29
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo điểm phần trăm						
GDP	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	8,17
Nông - lâm - thủy sản	0,69	0,93	0,79	0,92	0,82	0,67
Công nghiệp - xây dựng	3,68	3,47	3,92	3,93	4,20	4,16
Dịch vụ	2,52	2,68	2,63	2,94	3,42	3,34
Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo tỷ lệ %						
GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông - lâm - thủy sản	10,07	13,20	10,77	11,80	9,67	8,15
Công nghiệp - xây dựng	53,39	48,95	53,37	50,48	49,82	50,99
Dịch vụ	36,54	37,85	35,86	37,72	40,51	40,86

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK) và tính toán của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (Viện NCQLKTTU).

⁵ Trừ trường hợp có ghi các nguồn tài liệu tham khảo khác, tất cả số liệu trong phần này do TCTK cung cấp. Số liệu năm 2006 trong Báo cáo là ước tính.

Tốc độ tăng giá trị tăng thêm⁶ của khu vực nông - lâm - thủy sản năm 2006 ước đạt 3,40%. Với tỷ trọng nhỏ trong GDP (18,7%, xem Bảng 2.4), khu vực nông - lâm - thủy sản chỉ đóng góp 8,15% hay 0,67 điểm phần trăm trong tốc độ tăng trưởng GDP. Do chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP (40,98%) và có tốc độ tăng giá trị tăng thêm cao nhất (10,37%), công nghiệp và xây dựng vẫn là khu vực có đóng góp lớn nhất vào tốc độ tăng trưởng chung của năm 2006, chiếm tới 50,99% hay 4,16 điểm phần trăm trong tốc độ tăng trưởng GDP. Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ năm 2006 ước tăng 8,29%. Đây là năm thứ hai khu vực dịch vụ tiếp tục có mức tăng trưởng cao hơn 8% và cao hơn mức tăng trưởng GDP của toàn bộ nền kinh tế kể từ sau cuộc khủng hoảng châu Á năm 1997. Kết quả là khu vực dịch vụ đóng góp tới 40,86% hay 3,34 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP, mức lớn nhất kể từ năm 1997.

Khu vực nông - lâm - thủy sản

Năm 2006 khu vực nông - lâm - thủy sản phải đối mặt với rất nhiều khó khăn như: hạn kéo dài trong những tháng đầu năm ở nhiều tỉnh, thành đồng bằng sông Hồng; dịch lở mồm long móng của gia súc xuất hiện và kéo dài ở nhiều vùng trong cả nước; dịch hại cây trồng (lúa nhiễm bệnh rầy nâu, vàng lùn và lùn xoắn lá) xảy ra trên diện rộng vào những tháng cuối năm ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long), các cơn bão Chan-chu, Xăng-xen,... Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực nông - lâm - thủy sản năm 2006 ước chỉ đạt 3,4%, giảm mạnh so với mức 4,0% năm 2005 và 4,36% năm 2004 (Bảng 2.1).

Giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp ước tăng 2,84%, giảm đáng kể so với năm 2005 và 2004 (với mức tăng tương ứng là 3,10% và 3,93%). Sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả chung của toàn bộ khu vực nông - lâm - thủy sản do nông nghiệp còn chiếm tới 83% giá trị tăng thêm của khu vực nông - lâm - thủy sản.

Năm 2006 sản lượng lúa cả nước đạt 35,83 triệu tấn, giảm 0,1% với năm 2005; trong đó Miền Bắc đạt 13,12 triệu tấn (năm 2005 là 12,45 triệu tấn), Miền Nam đạt 22,71 triệu tấn (năm 2005 là 23,34 triệu tấn). Sản lượng lúa cả nước giảm do diện tích gieo trồng lúa của cả nước giảm 4,8 nghìn ha so với năm 2005 (năm 2006 diện tích gieo trồng lúa là 7,324 triệu ha) và năng suất tương đương năm 2005 (48,91 tạ/ha). Nếu tính thêm 3,82 triệu tấn ngô thì sản lượng lương thực có hạt năm 2006 ước tính đạt khoảng 39,65 triệu tấn, chỉ tăng 0,1% so với năm 2005. An ninh lương thực tiếp tục được chú ý và đảm bảo nhờ Chính phủ đã có những điều chỉnh kịp thời khối lượng xuất khẩu gạo. Xuất khẩu gạo ước đạt 4,749 triệu tấn (tương đương hơn 1,3 tỷ USD), thấp hơn con số 5,25 triệu tấn năm 2005.

Sản lượng các loại cây hàng năm so với năm 2005 tăng, giảm với mức độ khác nhau: khoai lang tăng 0,8%; sắn tăng 14,9%; đỗ tương giảm 11,8%; lạc giảm 5%; rau các loại tăng 6,4%; mía tăng 4,9%,... Giá thu mua một số nông sản xuất khẩu như cao su, cà phê, chè, hồ tiêu tăng cao đã kích thích người dân mở rộng sản xuất, tăng sản lượng. Sản lượng cao su tăng 13,4%, cà phê tăng 13,5%, hồ tiêu tăng 2,9%, chè tăng 7,4%. Riêng cây điều tuy có diện tích tăng 4,1% lên 14,4 nghìn ha, song sản lượng giảm 2%. Diện tích cây ăn quả cũng tăng 7 nghìn ha so với năm 2005.

Ngành chăn nuôi chịu nhiều ảnh hưởng xấu từ dịch cúm gia cầm⁷ và dịch lở mồm long móng của gia súc diễn ra trên nhiều vùng trong cả nước. Tuy nhiên, số lượng lợn và gia cầm năm 2006 giảm không nhiều so với năm 2005, lần lượt là 2% và 2,4%; riêng số lượng bò tăng

⁶ Trong Hệ thống tài khoản quốc gia, Tổng cục Thống kê sử dụng thuật ngữ “giá trị tăng thêm” thay cho thuật ngữ vẫn thường được dùng phổ biến là “giá trị gia tăng”.

⁷ Sau gần 12 tháng của năm 2006, ở Việt Nam không phát sinh ổ dịch mới, song mầm bệnh vẫn còn tiềm ẩn và có nguy cơ tái phát. Thực tế đến giữa tháng 12 năm 2006, dịch cúm gia cầm đã phát sinh ở Cà Mau và Bạc Liêu.

17,5%. Kết quả là tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 3,1 triệu tấn, tăng 9,3% so với năm 2005, trong đó thịt trâu tăng 7,5%;, thịt bò tăng 12,2%; thịt lợn tăng 9,5%; gia cầm tăng 7%. Đáng lưu ý là sản lượng thịt hơi tăng trong khi số đầu lợn giảm. Đó là do số hộ nuôi quy mô lớn tăng và việc áp dụng khoa học kỹ thuật đầu tư nuôi thâm canh trở nên phổ biến và có hiệu quả hơn. Sản lượng sữa bò đạt 215,9 nghìn tấn, tăng 9,2%. Sản lượng trứng gia cầm đạt 4 triệu quả, tăng 0,5%.

Năm 2006, giá trị tăng thêm của ngành lâm nghiệp - vốn chiếm tỷ trọng nhỏ trong khu vực nông - lâm - thủy sản, ước tăng 1,15% so với năm 2005. Sau nhiều năm, đây là năm ngành lâm nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng vượt ngưỡng 1% (năm 2005: 0,94%; năm 2004: 0,82%; năm 2003: 0,82%; năm 2002: 0,46%; năm 2001: 0,48% và năm 2000: 0,32%). Diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 184 nghìn ha, tăng 3,7% so với năm 2005. Sản lượng gỗ khai thác đạt hơn 3 triệu m³, ước tăng 0,5%. Diện tích rừng bị thiệt hại do cháy và chặt phá rừng đã giảm nhiều so với năm 2005 do thời tiết không quá nóng và công tác bảo vệ rừng được quan tâm hơn. Năm 2006 diện tích rừng bị thiệt hại ước tính 4,6 nghìn ha (diện tích rừng bị cháy là 2,1 nghìn ha và diện tích rừng bị chặt phá là 2,5 nghìn ha), chỉ bằng 45,8% so với năm 2005.

Năm 2006, bão, lũ đã làm nhiều diện tích nuôi trồng thủy sản ven biển mất trắng hoặc sụt giảm năng suất. Tuy nhiên, sản lượng nuôi trồng thủy sản cả nước ước đạt 1.694,2 nghìn tấn, tăng tới 14,6% so với năm 2005 do diện tích nuôi tăng 3,3% và hình thức nuôi trồng được đa dạng hóa theo hướng hiệu quả cao và phát triển bền vững.

Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 2 triệu tấn, tăng 0,7% (khai thác biển tăng 0,9%) so với năm 2005. Đây là mức tăng thấp do trong năm 2006 có nhiều cơn bão xuất hiện. Các cơn bão này đã làm hàng nghìn tàu đánh cá xa bờ bị hư hại, số tàu và số ngày ra khơi giảm. Giá xăng dầu tăng và đứng ở mức cao đã làm cho số tàu thuyền nằm bờ không ra khơi tăng so với năm 2005. Ngoài ra, cá ngừ đại dương cũng xuất hiện ít hơn so với năm 2005.

Xét tổng thể, tổng sản lượng và giá trị sản xuất của ngành thủy sản năm 2006 ước đạt 3.695,9 nghìn tấn và 41.711,2 tỷ đồng, tăng tương ứng 6,6% và 7,7% so với năm 2005. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành thủy sản ước đạt 7,53% so với mức 10,23% của năm 2005.

Khu vực công nghiệp và xây dựng

Năm 2006, giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn duy trì mức tăng tương đối cao, ước đạt 10,37%, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân 10,25% của thời kỳ 2001-2005, nhưng thấp hơn chút ít so với mức 10,68% năm 2005. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của cả hai ngành công nghiệp và xây dựng ước đạt tương ứng 10,18% và 11,05% so với 10,60% và 10,81% năm 2005 (Bảng 2.2).

Thực tế cho thấy tốc độ tăng trưởng giữa các ngành công nghiệp diễn ra không đồng đều. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp khai thác thấp, chỉ đạt 0,80% so với mức 1,01% năm 2005 (và 8,86% năm 2004). Nguyên nhân chủ yếu là do từ năm 2005 ngành đã thực hiện chủ trương tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên của Nhà nước và do giới hạn kỹ thuật của các mỏ hiện có (các mỏ mới phát hiện có trữ lượng thấp). Sản lượng dầu thô khai thác đạt 17 triệu tấn, giảm 8,2% so với năm 2005, trong khi năm 2005 đã giảm 7,7% so với năm 2004. Ngành công nghiệp khai thác có tốc độ tăng trưởng dương là do các ngành khai thác than đá, đá quý, kim loại đều tăng. Với tỷ trọng trong khu vực công nghiệp và xây dựng xấp xỉ 15%, mức đóng góp của ngành công nghiệp khai thác năm 2006 chỉ là 0,12 điểm phần trăm hay 1,11% trong tốc độ tăng trưởng của toàn khu vực công nghiệp và xây dựng. Đây là mức đóng góp thấp so với nhiều năm trước.

Ngành công nghiệp chế biến vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm ước tăng 12,38%, tuy có thấp hơn năm 2005 (13,14%). Kết quả là ngành công nghiệp chế biến đã đóng góp 7,02 điểm phần trăm hay 67,70% cho tốc độ tăng trưởng chung của cả khu vực công nghiệp và xây dựng (Bảng 2.2).

Nhiều sản phẩm công nghiệp chế biến chủ yếu giữ được tốc độ tăng sản lượng cao. Đó là thực phẩm và đồ uống, trong đó có thủy sản chế biến cho xuất khẩu (tăng trên 17%); sản phẩm từ da, giả da (tăng 18,5%); sản phẩm từ gỗ (tăng trên 23%); sản phẩm từ cao su và plastic (tăng 27%); sản phẩm từ kim loại (tăng 24%); thiết bị điện (tăng trên 28%); radio và thiết bị truyền thông (tăng trên 18%); các phương tiện vận tải khác, trong đó chủ yếu là đóng và sửa chữa tàu thuyền (tăng 23%). Tốc độ tăng của những sản phẩm này đã quyết định tốc độ tăng chung của toàn ngành công nghiệp so với năm 2005. Tuy nhiên, một số sản phẩm công nghiệp chế biến quan trọng tăng thấp, chỉ ở mức trên dưới 10% như quần áo may sẵn, xi măng, giấy bia các loại, thép cán, vải lụa thành phẩm, thuốc trừ sâu. Sản lượng một số sản phẩm cơ khí chế tạo (như động cơ điện, máy biến thế, ắc quy điện, quạt điện dân dụng, xe đạp, ti vi lắp ráp, ô tô lắp ráp) có mức tăng thấp hơn so với năm 2005.

Giá trị tăng thêm của ngành sản xuất, phân phối điện, ga, và nước năm 2006 ước tăng 11,56%, đóng góp 0,82 điểm phần trăm hay 7,94% cho tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp và xây dựng.

Mặc dù đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là trong công tác giải ngân vốn, ngành xây dựng năm 2006 vẫn đạt được mức tăng giá trị tăng thêm 11,05%. Đây là mức tăng trưởng cao nhất (và cả đóng góp lớn nhất cho tăng trưởng chung) của ngành xây dựng kể từ năm 2002 (Bảng 2.2).

Bảng 2.2: Tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng và đóng góp vào tăng trưởng giá trị tăng thêm theo ngành, 2001-2006 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tốc độ tăng trưởng (giá năm 1994)						
Khu vực công nghiệp và xây dựng	10,39	9,48	10,48	10,22	10,68	10,37
Công nghiệp	9,75	9,17	10,45	10,55	10,62	10,18
<i>Công nghiệp khai thác</i>	4,10	1,10	6,26	8,86	1,01	0,80
<i>Công nghiệp chế biến</i>	11,35	11,60	11,53	10,86	13,14	12,38
<i>Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước</i>	13,20	11,41	11,91	11,97	12,24	11,56
Xây dựng	12,78	10,57	10,59	9,03	10,87	11,05
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng theo điểm phần trăm						
Khu vực công nghiệp và xây dựng	10,39	9,48	10,48	10,22	10,68	10,37
Công nghiệp	7,67	7,18	8,15	8,23	8,31	7,96
<i>Công nghiệp khai thác</i>	0,78	0,20	1,04	1,41	0,16	0,12
<i>Công nghiệp chế biến</i>	6,03	6,21	6,30	5,99	7,29	7,02
<i>Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước</i>	0,86	0,77	0,81	0,83	0,86	0,82
Xây dựng	2,72	2,30	2,33	1,99	2,37	2,41

Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng theo tỷ lệ %						
Khu vực công nghiệp và xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công nghiệp	73,80	75,72	77,79	80,55	77,83	76,76
Công nghiệp khai thác	7,50	2,08	9,90	13,81	1,49	1,11
Công nghiệp chế biến	58,00	65,57	60,13	58,64	68,29	67,70
Công nghiệp điện, ga và cung cấp nước	8,30	8,07	7,76	8,10	8,05	7,94
Xây dựng	26,20	24,28	22,21	19,45	22,17	23,24

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTTU.

Đáng chú ý là nhiều sản phẩm công nghiệp có mức tăng thấp hơn so với năm 2005; đây là những sản phẩm có mức thuế giảm theo lộ trình cắt giảm thuế quan trong khu vực thương mại tự do ASEAN và ASEAN - Trung Quốc. Hơn nữa, trong những năm gần đây, khoảng cách giữa tốc độ tăng trưởng giá trị sản lượng và tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm của riêng ngành công nghiệp có xu hướng gia tăng. Cụ thể, khoảng cách đó năm 2001 là 4,24 điểm phần trăm; năm 2002: 5,37 điểm phần trăm; năm 2003: 6,37 điểm phần trăm; năm 2004: 6,37 điểm phần trăm; năm 2005: 6,58 điểm phần trăm; và năm 2006: 7,56 điểm phần trăm.

Thực trạng trên đây có nguyên nhân nằm ở bản chất cơ cấu nội tại và năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp Việt Nam. Sản xuất nhiều ngành công nghiệp phụ thuộc nhiều vào nguyên vật liệu nhập khẩu có giá tăng (như đã nêu ở phần I). Lắp ráp và gia công có giá trị tăng thêm thấp vẫn là những lĩnh vực xuất khẩu chủ yếu của ngành công nghiệp chế biến. Chuyển giao công nghệ và ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong công nghiệp diễn ra chậm. Việc nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành công nghiệp càng là đòi hỏi cấp bách sau khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO.

Khu vực dịch vụ

Giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ năm 2006 có tốc độ tăng khá cao, ước đạt 8,29% (năm 2005 là 8,49%). Đây là năm thứ hai liên tiếp tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ đạt hơn 8% và cao hơn mức tăng trưởng GDP. Xét theo nhóm ngành, giá trị tăng thêm của nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường ước tăng 8,38% (năm 2005: 8,67%), nhóm dịch vụ sự nghiệp - 8,09% (năm 2005: 8,08%), và nhóm dịch vụ quản lý hành chính công 7,57% (năm 2005: 7,21%) (Bảng 2.3).

Bảng 2.3: Tăng trưởng giá trị tăng thêm và đóng góp của từng nhóm ngành dịch vụ vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ, 2001-2006

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tốc độ tăng trưởng (giá năm 1994)						
Khu vực dịch vụ	6,10	6,54	6,45	7,26	8,49	8,29
Dịch vụ kinh doanh có tính thị trường	6,23	6,57	6,30	7,31	8,67	8,38
Dịch vụ sự nghiệp	5,85	7,62	7,83	7,66	8,08	8,09
Dịch vụ quản lý hành chính công	5,22	3,89	5,24	5,90	7,21	7,57
Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ theo điểm phần trăm						
Khu vực dịch vụ	6,10	6,54	6,45	7,26	8,49	8,29
Dịch vụ kinh doanh có tính thị trường	4,87	5,15	4,94	5,72	6,79	6,57
Dịch vụ sự nghiệp	0,86	1,12	1,16	1,15	1,22	1,21
Dịch vụ quản lý hành chính công	0,37	0,27	0,36	0,40	0,48	0,50

Đóng góp vào tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ theo tỷ lệ %						
Khu vực dịch vụ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Dịch vụ kinh doanh có tính thị trường	79,84	78,74	76,48	78,69	79,99	79,32
Dịch vụ sự nghiệp	14,09	17,07	17,94	15,80	14,32	14,64
Dịch vụ quản lý hành chính công	6,07	4,19	5,58	5,51	5,69	6,05

Chú thích: Khu vực dịch vụ được chia thành ba nhóm ngành: a) nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường (bao gồm các ngành: thương nghiệp; khách sạn, nhà hàng; vận tải, bưu chính viễn thông và du lịch; tài chính ngân hàng, và bảo hiểm; kinh doanh bất động sản và dịch vụ tư vấn; phục vụ cá nhân và cộng đồng và dịch vụ làm thuê hộ gia đình); b) nhóm dịch vụ sự nghiệp (bao gồm các ngành: khoa học, văn hoá, y tế, giáo dục, và hiệp hội); và c) nhóm dịch vụ quản lý hành chính công (bao gồm quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng).

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTTU.

Năm 2006, nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường đóng góp tới 79,32% hay 6,57 điểm phần trăm cho tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ. Các ngành thuộc nhóm dịch vụ kinh doanh có tính thị trường có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng của nhóm là thương nghiệp bán buôn và bán lẻ; khách sạn và nhà hàng; và vận tải, bưu chính-viễn thông và du lịch. Hoạt động bán buôn và bán lẻ - chiếm hơn một phần ba trong giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ - ước tăng 8,55% so với năm 2005.

Mặc dù giá xăng dầu vẫn tiếp tục tăng cao trong năm 2006, gây áp lực tăng cước phí, song ngành vận tải đã sắp xếp hợp lý và hiệu quả hơn nên vận chuyển hành khách bằng đường bộ và hàng không tăng mạnh, hệ thống xe buýt và xe buýt liên tỉnh phát triển mạnh không những ở các thành phố lớn mà còn ở các tỉnh khác.

Từ một ngành độc quyền, mang tính phục vụ là chủ yếu, đến nay ngành bưu chính - viễn thông đã xây dựng được một thị trường dịch vụ cạnh tranh sôi động và có tốc độ tăng trưởng cao.⁸ Tính đến tháng 12/2006, cả nước đã có 25,4 triệu thuê bao điện thoại (cả thuê bao cố định và thuê bao di động), tăng 60% so với năm 2005, và đạt mật độ 30 máy/100 dân. Năm 2006 có khoảng 1,19 triệu thuê bao internet mới, đưa tổng số thuê bao internet lên 4 triệu, đạt mật độ 4,7 thuê bao/100. Tổng doanh thu ngành bưu chính - viễn thông ước tăng trên 13% so với năm 2005.

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam trong năm 2006 ước đạt 3,58 triệu lượt người, chỉ tăng 3% so với năm 2005 và là mức tăng tương đối thấp so với tốc độ tăng 18,8% của năm 2005. Nguyên nhân chủ yếu là do khách du lịch đến từ Trung Quốc giảm (giảm 28% so với năm 2005⁹). Khách du lịch nội địa ước đạt 17 triệu khách, tăng 5,6% so với năm 2005. Tuy nhiên, do cơ cấu khách du lịch đến Việt Nam chuyển dịch theo hướng tỷ trọng khách có khả năng chi trả cao như Nhật Bản, Mỹ, Hàn Quốc, Xinh-ga-po,... tăng, nên doanh thu từ du lịch tăng mạnh, ước tăng hơn 20% so với năm 2005.

Năm 2006, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của nhóm dịch vụ sự nghiệp vẫn đứng ở vị trí thứ 2 trong số 3 nhóm dịch vụ, ước tăng 8,09% so với năm 2005. Chính sách về xã hội hoá các ngành như ngành giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá, thể dục thể thao trong những năm qua đã và đang đi vào cuộc sống. Giáo dục - đào tạo và y tế thuộc thành phần kinh tế ngoài nhà nước phát triển mạnh, góp phần quan trọng đưa tốc độ tăng giá trị tăng thêm của hai ngành này tương ứng 8,42% và 7,84%, cao hơn so với năm 2005. Ngành văn hoá với mức độ xã hội hoá chưa cao như ngành giáo dục - đào

⁸ Công ty Viễn thông điện lực EVN Telecom khai trương mạng điện thoại di động tháng 3 năm 2006, Công ty viễn thông Hà Nội HT-Mobile được cấp phép thử nghiệm dịch vụ điện thoại di động CDMA tháng 11 năm 2006.

⁹ Theo quy định của Trung Quốc, khách đi du lịch Trung Quốc sử dụng thẻ và giấy thông hành tại các cửa khẩu và công dân Trung Quốc không được sử dụng giấy phép xuất nhập cảnh để sang các nước có chung đường biên giới.

tao và y tế, có tốc độ tăng giá trị tăng thêm ước đạt 7,67%, tuy thấp hơn năm 2005, nhưng vẫn cao hơn nhiều so với các năm 2001-2005.

Nhóm dịch vụ quản lý hành chính công có tốc độ tăng giá trị tăng thêm thấp nhất trong 3 nhóm dịch vụ, song cũng cao hơn so với những năm trước. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của nhóm dịch vụ quản lý hành chính công năm 2006 ước đạt 7,51%. Nguyên nhân chủ yếu là do Nhà nước thực thi chính sách tiền lương mới (điều chỉnh hệ số lương và lương tối thiểu từ 290.000 đồng tháng 10 năm 2004, lên 350.000 đồng vào tháng 10 năm 2005 và lên 450.000 đồng tháng 10 năm 2006). Do lại có tỷ trọng giá trị tăng thêm nhỏ, chiếm xấp xỉ 7% khu vực dịch vụ, nên mức đóng góp của nhóm dịch vụ quản lý hành chính công cho tăng trưởng của khu vực dịch vụ thấp, chỉ chiếm 0,5 điểm phần trăm hay 6,05%.

Hiện khu vực dịch vụ vẫn được xem là phát triển dưới mức tiềm năng. Chính điều này đang là một trở ngại cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của cả nền kinh tế. Nhóm dịch vụ sự nghiệp cũng còn chưa được nhìn nhận một cách đầy đủ dưới góc độ thương mại dịch vụ.

2.1.2 Cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành

Trong nhiều năm qua, xét theo tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP, cơ cấu kinh tế chủ yếu biến đổi theo sự chuyển dịch của hai nhóm ngành nông - lâm - thủy sản và công nghiệp - xây dựng. Tỷ trọng khu vực nông - lâm - thủy sản giảm từ 23,24% năm 2001 xuống còn 20,40% năm 2006 và tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 38,13% lên 41,08%. Trong khi đó, tỷ trọng khu vực dịch vụ vẫn dao động trong mức 38 - 39% (theo giá hiện hành; Bảng 2.4).

Bảng 2.4: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế, 2001-2006 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GDP (giá hiện hành)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông - lâm - thủy sản	23,24	23,03	22,54	21,81	21,02	20,40
Công nghiệp - xây dựng	38,13	38,49	39,47	40,21	40,97	41,52
<i>Công nghiệp chế biến</i>	<i>19,78</i>	<i>20,58</i>	<i>20,45</i>	<i>20,34</i>	<i>20,67</i>	<i>21,29</i>
Dịch vụ	38,63	38,48	37,99	37,98	38,01	38,08
GDP (giá so sánh)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông - lâm - thủy sản	22,43	21,82	21,06	20,39	19,56	18,70
Công nghiệp - xây dựng	36,57	37,39	38,48	39,35	40,16	40,98
<i>Công nghiệp chế biến</i>	<i>19,60</i>	<i>20,43</i>	<i>21,22</i>	<i>21,83</i>	<i>22,78</i>	<i>23,66</i>
Dịch vụ	41,00	40,79	40,45	40,25	40,27	40,32

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTTU.

Trong khu vực nông - lâm - thủy sản, tỷ trọng giá trị tăng của hai nhóm ngành lâm nghiệp và thủy sản trong GDP, xét theo cả giá so sánh và giá hiện hành, giữ ở mức tương đối ổn định và tương ứng 1,1-1,2% và 3,7-3,9%. Việc giảm tỷ trọng của khu vực nông - lâm - thủy sản trong GDP chủ yếu là do mức độ đóng góp của ngành nông nghiệp giảm; giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp trong GDP giảm từ 18,26% năm 2001 xuống 15,37% năm 2006. Nhìn chung, chuyển dịch cơ cấu trong khu vực nông - lâm - thủy sản diễn ra chậm. Bản thân chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp cũng chậm: tỷ trọng ngành trồng trọt vẫn chiếm tới 78,04% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2006 so với 80,08% năm 2001 (theo giá

1994). Kết quả lớn nhất trong chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp là chuyển dịch trong nội bộ ngành trồng trọt theo hướng giảm diện tích các loại cây cho năng suất thấp sang trồng các loại cây khác có năng suất và giá trị kinh tế cao hơn. Ở một số địa phương đã xuất hiện phong trào trồng cỏ để chăn nuôi.

Trong khu vực công nghiệp, xét theo giá hiện hành, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp chế biến trong GDP tăng không đáng kể, từ 19,78% năm 2001 lên 21,29% năm 2006, tương ứng 1,5 điểm phần trăm. Tuy nhiên, xét theo giá năm 1994, tỷ trọng này tăng tới 4,06 điểm phần trăm, từ 19,60% năm 2001 lên đến 23,66% năm 2006. Điều này cho thấy, trong những năm qua đã có sự biến đổi lớn về giá giữa các nhóm hàng khác nhau trong nội bộ ngành công nghiệp. Giá của nhóm hàng công nghiệp chế biến có xu hướng giảm nhiều, trong khi đó giá của ngành công nghiệp khai thác, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện ga và nước tăng lên đáng kể.

Chuyển dịch cơ cấu trong khu vực dịch vụ vẫn diễn ra rất chậm. Hầu hết các ngành dịch vụ quan trọng, có khả năng tạo nhiều giá trị tăng thêm, đều có tỷ trọng nhỏ trong GDP (ví dụ, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm chưa tới 2,0% GDP năm 2006). Xu hướng này đang hạn chế nhiều việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam và gây bất lợi cho tăng trưởng trong dài hạn, nhất là trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Nhìn tổng thể, trong giai đoạn 2001-2005, chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế diễn ra chậm và dường như có phần “nghịch lý” trong bối cảnh Việt Nam thúc đẩy cải cách khu vực DNNN và khu vực tư nhân có những bước phát triển đầy ấn tượng. Khu vực kinh tế nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng cao và tương đối ổn định trong GDP.

Năm 2006 cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế có một sự thay đổi đáng kể hơn do khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng giá trị tăng thêm thấp, ước tăng 5,48% so với năm 2005, trong khi đó tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực kinh tế có vốn ĐTNN ước đạt cao, tương ứng 8,69% và 14,96% so với năm 2005. Do vậy, tỷ trọng trong GDP theo giá hiện hành của khu vực kinh tế nhà nước giảm, ước còn 37,3% so với mức 38,36% năm 2005 (Bảng 2.5). Năm 2006, khu vực kinh tế nhà nước đóng góp 27,39% hay 2,23 điểm phần trăm cho tốc độ tăng trưởng GDP. Trong khi đó, tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp 45,65% GDP, có tăng so với năm 2005. Năm 2006, khu vực kinh tế ngoài nhà nước đóng góp 50,42% hay 4,11 điểm phần trăm cho tốc độ tăng trưởng GDP. Xét khu vực kinh tế có vốn ĐTNN, năm 2006 tỷ trọng trong GDP của khu vực này đã tăng lên 17,05% từ 13,76% năm 2001. Trong năm 2006, khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đóng góp 22,19% hay hơn 1,81 điểm phần trăm cho tốc độ tăng trưởng GDP.

Bảng 2.5: Cơ cấu và tốc độ tăng trưởng theo thành phần kinh tế, 2001-2006 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Cơ cấu GDP (giá hiện hành)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế nhà nước	38,40	38,38	39,08	39,10	38,36	37,30
Kinh tế ngoài nhà nước	47,84	47,86	46,45	45,76	45,61	45,65
Kinh tế có vốn ĐTNN	13,76	13,76	14,47	15,13	16,03	17,05
Tốc độ tăng GDP (giá so sánh)	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	8,14
Kinh tế nhà nước	7,44	7,11	7,65	7,75	7,36	5,48
Kinh tế ngoài nhà nước	6,35	7,05	6,36	6,95	8,19	8,69
Kinh tế có vốn ĐTNN	7,21	7,16	10,52	11,51	13,22	14,96

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTTU.

Bước chuyển biến trong cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế năm 2006 một phần là do có một số DNNN làm ăn kém hiệu quả và số lượng DNNN giảm do tiếp tục thực hiện chủ trương của Nhà nước về đổi mới, sắp xếp lại DNNN, chuyển DNNN sang các hình thức sở hữu khác thông qua CPH, sáp nhập, giải thể. Hơn nữa, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tốc độ tăng giá trị tăng thêm cao do số lượng doanh nghiệp tư nhân tiếp tục tăng mạnh. Năm 2006 cho thấy vai trò ngày càng tăng cao trong đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của khu vực kinh tế tư nhân cũng như của khu vực kinh tế có vốn ĐTNN.

Tăng trưởng kinh tế và tổng cầu¹⁰

Năm 2006, mức đóng góp của xuất khẩu cho tốc độ tăng trưởng GDP là lớn nhất trong cấu thành của tổng cầu, đạt hơn 202,18% hay 16,59 điểm phần trăm. Tuy nhiên, năm 2006 mức đóng góp của xuất khẩu ròng cho tốc độ tăng trưởng GDP là (-) 0,32 điểm phần trăm hay giảm 3,87% (Bảng 2.6).

Đóng góp của tiêu dùng cho tốc độ tăng trưởng GDP năm 2006 giảm đáng kể so với năm 2005, ước đạt 54,89% hay 4,48 điểm phần trăm. Tốc độ tăng tiêu dùng cũng tiếp tục có xu hướng giảm, từ 7,51% năm 2005 xuống 6,28% năm 2006, trong đó tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước là 7,01%, tốc độ tăng tiêu dùng của hộ gia đình là 6,20%. Năm 2006, GDP trung bình đầu người theo giá hiện hành là 11,575 triệu đồng, trong khi đó tiêu dùng trung bình đầu người là 7,941 triệu đồng. Do GDP tăng trưởng nhanh hơn so với tiêu dùng cuối cùng, tiết kiệm theo đầu người đã tăng đáng kể, chiếm hơn 31,4% GDP năm 2006 so với 30,3% GDP năm 2005.

Bảng 2.6: Đóng góp vào tăng trưởng GDP theo cấu thành tổng cầu, 2001-2006 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
GDP (đóng góp theo điểm phần trăm)	6,89	7,08	7,34	7,79	8,43	8,17
Tiêu dùng	3,42	5,33	5,72	5,18	5,41	4,48
Đầu tư	3,29	4,02	3,95	3,66	3,81	3,48
Xuất khẩu ròng	-0,22	-3,66	-3,21	0,39	2,15	-0,32
Trong đó:						
Xuất khẩu	8,91	5,89	11,66	16,80	15,63	16,59
Nhập khẩu	-9,13	-9,55	-14,87	-16,41	-13,48	-16,91
Sai số	0,41	1,39	0,89	-1,44	-2,94	0,52
GDP (đóng góp theo tỷ lệ %)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tiêu dùng	49,62	75,24	77,87	66,52	64,12	54,89
Đầu tư	47,65	56,82	53,78	46,93	45,18	42,58
Xuất khẩu ròng	-3,23	-51,65	-43,72	5,06	25,55	-3,87
Trong đó:						
Xuất khẩu	129,21	83,25	158,78	215,71	185,40	203,18
Nhập khẩu	-132,44	-134,90	-202,51	-210,65	-159,85	-207,05
Sai số	5,97	19,59	12,08	-18,51	-34,85	6,40

Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTƯ

¹⁰ Lưu ý là trong phần này, số liệu tiêu dùng, đầu tư và xuất nhập khẩu được tính theo giá so sánh (trừ trường hợp được chú thích riêng) và theo Hệ thống tài khoản quốc gia.

Điểm đáng lưu ý là mức đóng góp của đầu tư vào tốc độ tăng trưởng GDP kể từ năm 2003 bắt đầu có xu hướng giảm (Bảng 2.6). Nguyên nhân chủ yếu là tốc độ tăng đầu tư có xu hướng giảm dần, và thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng tiêu dùng và xuất khẩu. Năm 2006 đóng góp của đầu tư vào tốc độ tăng trưởng GDP là 3,48 điểm phần trăm hay 42,58%. Tỷ trọng đầu tư so với GDP năm 2006 ước đạt 36,79%, cao hơn chút ít mức 36,32% của năm 2005. Để có được những đánh giá sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng, cần phải có nhiều thông tin về lĩnh vực đầu tư (như đầu tư vào tài sản cố định và theo ngành). Phần 2.2 dưới đây chủ yếu đề cập tới nguồn đầu tư theo thành phần kinh tế.

Tóm lại, kết quả kinh tế Việt Nam năm 2006 được đánh giá là khả quan, mức tăng trưởng 8,17% sát với mục tiêu đề ra cho năm 2006. Đây là tiền đề tốt cho việc thực hiện kế hoạch 5 năm 2006-2010. Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng, nhất là năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chưa được cải thiện nhiều. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế xét theo ba ngành nông - lâm - thủy sản, công nghiệp - xây dựng, và dịch vụ và nhất là chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ từng ngành vẫn tương đối chậm.

2.2 Đầu tư

2.2.1 Tình hình thực hiện vốn đầu tư xã hội

Tổng đầu tư năm 2006 tiếp tục tăng đáng kể, ước đạt 398,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với kế hoạch, và gần bằng 41% GDP. Theo giá hiện hành, đầu tư ước tăng 19,1%; nhưng theo giá so sánh chỉ tăng gần 12%. Cả hai chỉ tiêu này đều thấp hơn so với năm 2005. Đây là một trong những nguyên nhân khiến tăng trưởng kinh tế năm nay thấp hơn năm 2005.

Về cơ cấu đầu tư, vốn đầu tư nhà nước tiếp tục xu hướng giảm, song vẫn chiếm hơn một nửa tổng đầu tư xã hội (50,1% năm 2006). Trong vốn đầu tư nhà nước, vốn NSNN tăng từ 81,6 nghìn tỷ lên 85,7 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 21,5%, giảm 3,8 điểm phần trăm so với năm 2005.

Bảng 2.7: Cơ cấu sở hữu vốn đầu tư xã hội 2002-2006

Đơn vị: %

	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vốn nhà nước	56,3	54,0	53,6	52,2	50,1
Vốn ngân sách	25,0	24,0	25,1	24,3	21,5
Vốn tín dụng	17,6	16,9	16,5	16,1	8,9
Vốn DNNN	8,0	9,3	9,1	9,0	14,7
Vốn huy động khác	5,7	3,8	2,9	2,8	5,0
Vốn ngoài nhà nước	26,2	29,7	30,9	32,1	33,6
Vốn FDI	17,5	16,3	15,5	15,7	16,3

Nguồn: Bộ KH & ĐT, TCTK (2006).

Tuy nhiên, tiến độ thực hiện vốn tín dụng đầu tư chưa đạt yêu cầu và không đạt mức kế hoạch. Nguồn vốn này bao gồm cả vốn cho vay ưu đãi ngắn hạn đối với hoạt động hỗ trợ xuất nhập khẩu (chiếm từ 8 đến 10% tổng vốn tín dụng). Điều đáng chú ý là sau khi gia nhập WTO, chính sách cho vay này cần phải được hạn chế dần và tiến tới chấm dứt.

Về vốn ODA, năm 2006 số vốn được ký kết đạt khoảng 2,8 tỷ đôla Mỹ, trong đó vốn vay là 2,5 tỷ đôla Mỹ và viện trợ không hoàn lại là 300 triệu đôla Mỹ. Tổng số vốn được giải ngân là 1,8 tỷ đôla Mỹ, trong đó vốn vay là 1,6 tỷ đôla Mỹ. Nguồn vốn ODA cho vay lại ước đạt 6,2 nghìn tỷ đồng.

Vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước vẫn tiếp tục duy trì được đà phát triển với mức tăng trưởng cao. Đóng góp trên một phần ba tổng vốn đầu tư toàn xã hội, khu vực này đang ngày càng thể hiện tiềm năng to lớn của mình và đang thay dần vị trí cho đầu tư nhà nước trong các ngành Việt Nam có lợi thế so sánh. Ngoài việc thỏa mãn nhu cầu hàng hóa dịch vụ tại địa phương và trong nước, nhiều doanh nghiệp tư nhân đang vươn ra thị trường quốc tế để tận dụng cơ hội vàng do quy chế thành viên WTO mang lại trong thời gian tới.

Năm 2006 chứng kiến FDI tăng đáng kể khi các nhà ĐTNN tìm thấy nhiều cơ hội đầu tư ở Việt Nam hơn một số nước trong khu vực. Điều này mở ra xu thế tăng luồng vốn ĐTNN trong các năm tiếp theo. Vốn ĐTNN thực hiện trong năm 2006 ước đạt 65 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,3% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Năm 2006, FDI được cấp phép và tăng vốn ước đạt trên 10 tỷ đôla Mỹ, trong đó vốn các dự án tăng thêm là 2,3 tỷ đôla Mỹ. Tính từ đầu năm đến 18/12/2006 cả nước có 797 dự án ĐTNN được cấp giấy phép, bình quân một dự án đạt 9,5 triệu USD. Trong các dự án mới được cấp phép, một số dự án có quy mô lớn như Công ty thép Posco vốn đầu tư 1126 triệu USD, Công ty trách nhiệm hữu hạn Intel Products Việt Nam 605 triệu USD, nhà máy cán thép 556 triệu USD của công ty trách nhiệm hữu hạn Tycoons Worldwide Steel. FDI trong năm 2006 tập trung chủ yếu vào khu vực công nghiệp và xây dựng (chiếm 66,5% số dự án và 68,4% tổng vốn đăng ký). Nông – lâm – thủy sản là khu vực có ít dự án nhất và quy mô vốn cũng rất thấp, chỉ chiếm 6,9% số dự án và 1,6% tổng số vốn đăng ký.

Bảng 2.8: Cơ cấu đầu tư theo ngành, 2005-2006

	2005	Ước 2006
Tổng số	100,0	100,0
I. Lĩnh vực kinh tế	70,0	70,0
I.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13,6	13,8
I.2. Công nghiệp và Xây dựng	44,2	44,2
I.3. Giao thông vận tải, bưu điện	12,2	12,0
II. Lĩnh vực xã hội	27,4	27,9
II.1. Công cộng, nhà ở, cấp nước, dịch vụ	13,2	13,2
II.2. Khoa học, công nghệ, điều tra cơ bản, môi trường	1,3	1,5
II.3. Giáo dục và đào tạo	4,3	4,5
II.4. Y tế, xã hội	2,5	2,6
II. 5. Văn hoá, thông tin, thể thao	2,3	2,4
II.6. QLNN, quốc phòng an ninh	2,3	3,7
III. Các lĩnh vực khác	2,6	2,1

Nguồn: Bộ KH & ĐT.

Khu vực kinh tế có vốn FDI vẫn tiếp tục đóng vai trò tích cực vào tăng trưởng kinh tế. Địa bàn tiếp tục thu hút được nhiều FDI năm 2006 vẫn là miền Đông Nam Bộ, dẫn đầu cả nước là Bà Rịa - Vũng Tàu (chiếm 22,4% tổng vốn đăng ký), tiếp đến là thành phố Hồ Chí Minh chiếm 15,9%, Hà Tây – 10,6%, và Bình Dương chiếm 9,4%. Có 39 quốc gia và vùng lãnh thổ được cấp giấy phép đầu tư. Quốc gia dẫn đầu về FDI vào Việt Nam là Hàn Quốc (chiếm 25,5% tổng số dự án và 32% tổng số vốn đăng ký), đặc khu Hồng Kông (2,6% tổng số dự án và 15,1% tổng số vốn đăng ký), và Nhật Bản (16,3% tổng số dự án và 12,4% tổng số vốn đăng ký).

Nhìn chung, cơ cấu đầu tư theo ngành kinh tế năm 2006 không có những dịch chuyển thật đáng kể so với năm 2005 (Bảng 2.8). Tuy nhiên, trong các lĩnh vực xã hội, cơ cấu đầu tư cho quản lý nhà nước (QLNN), quốc phòng - an ninh đã tăng mạnh, từ 2,3% năm 2005 lên 3,7% năm 2006.

2.2.2 Chính sách thúc đẩy đầu tư

Môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện trong năm 2006. Luật Doanh nghiệp và Luật đầu tư được Quốc hội phê chuẩn cuối năm 2005 được đánh giá là thông thoáng, bắt đầu có hiệu lực và phát huy tác dụng từ ngày 1/7/2006, là một trong những yếu tố quan trọng tạo động lực mạnh mẽ thúc đẩy đầu tư của khu vực tư nhân và khu vực có vốn ĐTNN.

Vấn đề “vượt rào” để cạnh tranh thu hút ĐTNN gây méo mó trong phân bổ nguồn lực, đã cơ bản được khắc phục. Tuy nhiên, xu hướng tiếp tục xây dựng các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) của các địa phương vẫn diễn ra, mặc dù tỷ lệ lấp đầy các khu đã có còn khiêm tốn. Điều này đang gây lãng phí vốn đầu tư và phản ánh công tác thiết kế, qui hoạch chưa sâu sát.

Nợ xây dựng cơ bản, một vấn đề nhức nhối trong nhiều năm gần đây, cũng được từng bước khắc phục trên cơ sở tiếp tục phân cấp cho chính quyền địa phương và chuyển dần sang xây dựng kế hoạch chi tiêu trung hạn theo tinh thần tăng cường tính chủ động và tự chịu trách nhiệm của cấp địa phương.

Việc huy động vốn của Chính phủ cũng đã được thể chế hóa thêm một bước. Nhằm đáp ứng yêu cầu chi đầu tư phát triển từ ngân sách, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 46/2006/QĐ-BTC ngày 06/09/2006 về “Ban hành quy chế phát hành trái phiếu chính phủ lô lớn”. Bằng Quyết định này, việc huy động nguồn vốn trái phiếu chính phủ sẽ trở thành một kênh quan trọng trong việc bù đắp thiếu hụt chi ngân sách khi khối lượng thanh toán trái phiếu đến hạn ngày càng lớn.

Đồng thời, yêu cầu tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách vẫn đang đặt ra rất cấp bách. Nhiệm vụ nâng cao hiệu quả đầu tư của nguồn vốn này còn nặng nề, liên quan đến toàn bộ quá trình cải cách hành chính, tăng cường chất lượng thẩm định và giám sát đầu tư, công khai và minh bạch hoá qui trình phân bổ vốn trên cơ sở xây dựng tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách,...

Việt Nam được đưa vào danh sách 10 quốc gia đứng đầu châu Á trong việc thu hút vốn FDI trong Báo cáo Đầu tư Thế giới 2006. Điều này chứng tỏ Việt Nam đang thực sự là một trong những địa chỉ có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà ĐTNN. Con số thu hút FDI năm 2006 cũng phần nào phản ánh điều đó. Tuy nhiên, kỳ vọng của nhà đầu tư vào một môi trường hấp dẫn đầu tư và kinh doanh chỉ được hiện thực hóa và duy trì một khi Việt Nam đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế và thực thi có hiệu quả các cam kết quốc tế.

2.3 Thương mại quốc tế và thương mại trong nước¹¹

2.3.1 Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ

Xuất khẩu hàng hóa (XKHH) năm 2006 của Việt Nam là một trong những điểm sáng nổi bật trong phát triển kinh tế đất nước. Năm 2006 đã ghi nhận sự chuyển biến tích cực về chất lượng tăng trưởng xuất khẩu cũng như năng lực cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu. XKHH tiếp tục tăng nhanh cả về tốc độ và quy mô, và đây chính là một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế.

¹¹ Số liệu trong phần này là từ Bộ Thương mại, trừ khi đề nguồn cụ thể.

Tổng kim ngạch XKHH năm 2006 ước đạt khoảng 39,6 tỷ USD (bằng khoảng 66% GDP), tăng gần 7,16 tỷ USD hay 22,1% so với năm 2005. Trong khi đó, quy mô hàng hóa xuất khẩu ngày càng được mở rộng, góp phần củng cố tính bền vững của tăng trưởng xuất khẩu. Tăng trưởng XKHH năm 2006 ít phụ thuộc hơn vào xuất khẩu dầu thô so với năm 2004 và 2005, khi giá dầu thô trên thị trường quốc tế cũng tăng mạnh và đứng ở mức cao (Bảng 2.9).

Bảng 2.9: Kim ngạch và tăng trưởng XKHH có và không tính dầu thô, 2001-2006

	2001		2002		2003		2004		2005		2006	
	<i>Tr. USD</i>	%	<i>Tr. USD</i>	%	<i>Tr. USD</i>	%	<i>Tr. USD</i>	%	<i>Tr. USD</i>	%	<i>Tr. USD</i>	%
Xuất khẩu	15.029	3,8	16.706	11,2	20.176	20,8	26.003	28,9	32.442	24,8	39.600	22,1
- Dầu thô	3.126	-10,8	3.270	4,6	3.777	15,5	5.666	50,0	7.373	30,1	8.265	12,1
- Không tính dầu thô	11.903	8,4	13.436	12,9	16.399	22,1	20.337	24,0	25.069	23,3	31.335	25,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan và tính toán của Viện NCQLKTTU.

Năm 2006, nếu không tính dầu thô, nhóm sản phẩm dệt may tiếp tục có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đạt trên 5,8 tỷ USD, chiếm 14,6% tổng kim ngạch XKHH. Hai nhóm hàng giày dép và thủy sản - nhờ có sự đầu tư chiều sâu, tạo mặt hàng mới và mở rộng thị trường - đều đạt kim ngạch xuất khẩu lớn, lần lượt là 3,56 tỷ USD và 3,36 tỷ USD, với tốc độ tăng tương ứng là 16,9% và 22,8%. Đây là thành tựu rất đáng ghi nhận, đặc biệt trong bối cảnh các mặt hàng này bị áp thuế chống bán phá giá hay chịu kiểm soát khắt khe ở một số thị trường. Các sản phẩm xuất khẩu chủ lực khác cũng có kim ngạch xuất khẩu cao.¹²

Một số hàng xuất khẩu mới cũng có tốc độ tăng trưởng cao và kim ngạch đạt hàng trăm triệu USD như sản phẩm chế tạo từ gang và thép (370 triệu USD, tăng 68%); máy biến thế điện (210 triệu USD, tăng 26,5%); động cơ điện (160 triệu USD, tăng 17%),... Những dấu hiệu đáng mừng trên một mặt phản ánh năng lực sản xuất hàng xuất khẩu của nền kinh tế ngày càng được mở rộng, và còn nhiều mặt hàng xuất khẩu khác cần tiếp tục được khai thác. Mặt khác, kết quả cũng cho thấy Việt Nam đang có những bước đi đúng hướng nhằm phát triển và đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu.

Mức tăng kim ngạch XKHH năm 2006 là do cả khối lượng hàng hóa xuất khẩu và cả giá xuất khẩu tăng. Tăng khối lượng hàng hóa xuất khẩu đã giúp nâng kim ngạch xuất khẩu khoảng 4,22 tỷ USD, tương đương với 58,9% tổng mức tăng kim ngạch xuất khẩu so với năm 2005. Khối lượng xuất khẩu tăng nhanh nhất ở các mặt hàng than đá (65,6%), chè (19,5%), cao su (18,7%),... Tuy nhiên, khối lượng xuất khẩu một số mặt hàng lại giảm mạnh, do nhiều nguyên nhân khác nhau.¹³

Trong khi đó, giá xuất khẩu năm 2006 của hầu hết các mặt hàng đều tăng khá cao so với năm 2005.¹⁴ Giá xuất khẩu tăng đã giúp nâng kim ngạch xuất khẩu khoảng 2,94 tỷ USD,

¹² Cao su và cà phê lần đầu tiên có kim ngạch xuất khẩu vượt ngưỡng 1 tỷ USD: cao su đạt 1,27 tỷ USD, tăng 58,3%; cà phê đạt 1,1 tỷ USD, tăng 49,8%. Xuất khẩu sản phẩm gỗ cũng đạt trên 1,9 tỷ USD, tăng 21,8%. Xuất khẩu hàng điện tử và linh kiện máy tính đạt 1,77 tỷ USD, tăng 24% so với năm 2005. Ngoài ra, nhiều mặt hàng cũng đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khá cao như: than đá (38,6%), sản phẩm nhựa (36,6%), ...

¹³ Do dịch bệnh kéo dài và yêu cầu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, khối lượng và kim ngạch xuất khẩu gạo năm 2006 giảm lần lượt 9,5% và 7,2%. Khối lượng xuất khẩu cũng giảm mạnh với sản phẩm lạc nhân (do sản xuất không tăng nhưng nhu cầu trong nước lại cao) và xe đạp và phụ tùng (sau khi áp thuế chống bán phá giá), khiến kim ngạch xuất khẩu các nhóm hàng này giảm lần lượt 56,7% và 26,2%.

¹⁴ Ba mặt hàng chủ lực có giá xuất khẩu giảm mạnh là nhân điều (giảm 13,2%); chè (giảm 4,1%) và than đá xuất khẩu (16,2%).

tương đương với 41,2% mức tăng kim ngạch xuất khẩu. Riêng giá xuất khẩu trung bình của dầu thô đã tăng 22% (tăng khoảng 90,4 USD/tấn), và đóng góp 1,5 tỷ USD vào mức tăng kim ngạch xuất khẩu. Một số mặt hàng - như cà phê, cao su - có giá thị trường thế giới tăng mạnh, trong khi nhiều mặt hàng khác - như thủy sản, hàng dệt may, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa,... - có giá xuất khẩu tăng khá nhờ doanh nghiệp chủ động tăng cường đầu tư, đổi mới công nghệ.

Xét theo ngành hàng, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh nhất (khoảng 23,9%). Tỷ trọng của nhóm hàng này trong tổng kim ngạch XKHH cũng cao nhất, đạt 39,0%, tăng khoảng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2005. Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản chiếm 23,4% tổng kim ngạch XKHH và tăng 15% so với năm 2005. Kết quả này chủ yếu là do giá dầu thô tăng mạnh và giữ ở mức cao trong cả năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng này thấp hơn đáng kể so với năm 2005 (33,5%). Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông - lâm - thủy sản và nhóm các mặt hàng khác cũng có tốc độ tăng trưởng khá cao, lần lượt đạt 18,6% và 33,5%, và chiếm tỷ trọng tương ứng là 20,5% và 17,1% tổng kim ngạch XKHH.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2006 cũng đã có những chuyển biến đáng kể. Các khu vực có tỷ trọng kim ngạch XKHH của Việt Nam tăng là châu Âu (từ 18,6% năm 2005 lên 19,2% năm 2006), châu Mỹ (từ 21,3% lên 22,9%), và châu Đại Dương (từ 8,1% lên 8,9%), còn các khu vực có tỷ trọng giảm là châu Á (từ 50% xuống 47,3%, trong đó ASEAN từ 16,8% xuống 16,1%) và châu Phi (từ 2,1% xuống 1,6%). Xét theo quốc gia/vùng lãnh thổ, các thị trường có mức tăng đáng kể tỷ trọng XKHH của Việt Nam là Hoa Kỳ (từ 18,2% lên 19,6%) và Úc (từ 7,9% lên 8,8%), Xuất khẩu năm 2006 của Việt Nam đã phụ thuộc và tập trung hơn vào các thị trường lớn.

Trong năm 2006, xuất khẩu của cả 2 khu vực kinh tế - DN trong nước và DN có vốn ĐTNN - đều tăng nhanh. Kim ngạch XKHH của khu vực DN trong nước tăng 20,5% so với năm 2005 và chiếm 42,3% tổng kim ngạch XKHH. Trong khi đó, kim ngạch XKHH của khu vực có vốn ĐTNN thậm chí còn tăng trưởng nhanh hơn, đạt 23,2%, và chiếm 57,7% tổng kim ngạch XKHH. Đây là một minh chứng khẳng định vai trò quan trọng của khu vực có vốn ĐTNN trong thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam. Tuy vậy, chênh lệch tốc độ tăng trưởng XKHH của hai khu vực này đã giảm so với các năm trước. Kết quả này phản ánh nỗ lực của các DN trong nước trong đầu tư và đổi mới công nghệ nhằm mở rộng sản xuất xuất khẩu và nâng cao giá trị xuất khẩu.

Thành tựu xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2006 bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. *Thứ nhất*, kinh tế thế giới tiếp tục có tốc độ tăng trưởng cao và do đó nhu cầu nhập khẩu vẫn tăng nhanh, đặc biệt là ở các thị trường lớn. Thị trường thế giới cũng chứng kiến những diễn biến giá có lợi cho nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. *Thứ hai*, kinh tế trong nước tiếp tục duy trì đà tăng trưởng và đạt được những thành tựu mới trong sản xuất, tạo nguồn cung ứng khá dồi dào cho xuất khẩu. *Thứ ba*, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đều đạt tăng trưởng xuất khẩu nhanh và liên tục được bổ sung. Chất lượng, giá cả, uy tín và năng lực cạnh tranh của nhiều mặt hàng xuất khẩu dần được khẳng định, ở cả các thị trường truyền thống cũng như các thị trường mới. Nhiều DN có chiến lược phát triển thị trường chủ đạo, đồng thời nỗ lực tiếp cận và mở thêm thị trường mới, đối tác mới. *Thứ tư*, Việt Nam đã thực hiện có hiệu quả nhiều chính sách kinh tế, hoàn thiện một bước cơ chế điều hành nền kinh tế nói chung và thương mại nói riêng. Đặc biệt, công tác xúc tiến thương mại - với những hoạt động mang tính hệ thống, chuyên nghiệp hơn - đã hỗ trợ có hiệu quả cho DN Việt Nam thâm nhập, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Tuy nhiên, hoạt động XKHH năm 2006 vẫn còn những hạn chế nhất định. Tăng trưởng xuất khẩu vẫn tiềm ẩn những yếu tố kém bền vững, dễ bị tổn thương trước các cú sốc

từ bên ngoài. Rủi ro có thể tăng trước những thay đổi về cơ chế giám sát hay chính sách (như chính sách tỷ giá,...) ở những thị trường lớn đối với XKHH của Việt Nam.¹⁵ Mặt khác, chuyển dịch cơ cấu các nhóm hàng xuất khẩu theo hướng giảm xuất khẩu hàng thô và tăng tỷ lệ hàng chế biến và sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao còn chậm. Công tác thông tin, dự báo và phân tích biến động giá cả, thị trường,... cũng chưa thực sự hiệu quả và thiết thực đối với DN. Nguồn nhân lực hỗ trợ hoạt động thương mại còn hạn chế, trong khi công tác đào tạo cán bộ vẫn chưa được như kỳ vọng.

Xuất khẩu dịch vụ năm 2006 của Việt Nam cũng tiếp tục tăng trưởng nhanh. Tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ đạt 5,1 tỷ USD, tăng 19,7% so với năm 2005. Du lịch vẫn là một ngành xuất khẩu dịch vụ nổi trội nhất, chiếm tới 55,9% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ. Du lịch năm 2006 thu hút được khoảng 3,6 triệu lượt khách quốc tế, tăng 2,9% và có doanh thu ngoại tệ ước đạt 2,85 tỷ USD, tăng 23,9%. Dịch vụ hàng không và hàng hải quốc tế tăng mạnh, với kim ngạch xuất khẩu đạt lần lượt 890 triệu USD và 650 triệu USD, tương ứng tăng 35,5% và 27,5%. Dịch vụ tài chính – ngân hàng tăng trưởng nhanh, với kim ngạch xuất khẩu dự tính đạt 270 triệu USD, tăng 22,7%. Dịch vụ bưu chính viễn thông quốc tế cũng sôi động hơn, với giá trị xuất khẩu ước đạt 120 triệu USD, tăng 20%.

Nhìn chung, hoạt động xuất khẩu dịch vụ năm 2006 đã được chú trọng hơn. Các Bộ, ngành, địa phương, và DN bước đầu có nhận thức đúng mức về vai trò của khu vực dịch vụ xuất khẩu trong phát triển kinh tế xã hội của cả nước, địa phương, trong mối liên kết giữa các vùng, miền, giữa các DN. Mặc dù vậy, chất lượng và hiệu quả của các hoạt động kinh doanh dịch vụ chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế đang trên đà tăng trưởng nhanh. Tiềm năng phát triển và cơ hội xuất khẩu dịch vụ chưa được tận dụng hiệu quả. Trong khi đó, các ngành, các cấp, các địa phương thiếu sự liên kết đầu tư đúng mức, kịp thời cả về công tác quy hoạch, chiến lược phát triển, cũng như về vốn đầu tư, nguồn nhân lực lẫn phương thức hoạt động xúc tiến, quảng cáo, xây dựng các sản phẩm đặc trưng, mang tính cạnh tranh cao. Bản thân hệ thống thống kê thương mại dịch vụ còn nhiều bất cập, mức độ chính xác và tin cậy thấp, gây khó khăn cho công tác phân tích, định hướng phát triển của toàn ngành.

2.3.2 Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (NKHH) năm 2006 ước đạt khoảng 44,4 tỷ USD, tăng 20,1% so với năm 2005, vượt 4,5 điểm phần trăm so với mục tiêu kế hoạch. Trong đó, khu vực DN trong nước nhập khẩu 28,06 tỷ USD, tăng 20,2%, chiếm 63,2% tổng kim ngạch NKHH, còn khu vực DN có vốn ĐTNN nhập khẩu 16,34 tỷ USD, tăng 19,9%, chiếm 36,8% tổng kim ngạch NKHH. Theo nhóm hàng, kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng đạt gần 6,56 tỷ USD, tăng 24,1%, trong khi kim ngạch nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu ở vào khoảng 25,75 tỷ USD, tăng 15,3%. Đáng chú ý, kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng đạt 1,24 tỷ USD, chỉ chiếm khoảng 2,8% tổng kim ngạch NKHH. Tuy nhiên, nhập khẩu hàng tiêu dùng tăng tới 24,4% so với năm 2005 và xu hướng đó có thể còn tiếp tục trong thời gian tới.

Cơ cấu thị trường NKHH năm 2006 có những thay đổi đáng kể. Kim ngạch nhập khẩu từ châu Á, châu Đại dương và châu Mỹ tăng mạnh, còn từ châu Âu và châu Phi giảm nhẹ. Châu Á vẫn là nguồn cung cấp hàng hóa lớn nhất cho Việt Nam, tăng 21,7% và chiếm tới 80,7% tổng kim ngạch NKHH, trong đó riêng ASEAN chiếm 28%, tăng tới 32,7%. Theo quốc gia và vùng lãnh thổ, Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ Trung Quốc (hơn 7,1 tỷ USD, tăng 23,6%), Xinh-ga-po (6,2 tỷ USD, tăng 34,8%), Đài Loan (4,86 tỷ USD, tăng 12,3%), Nhật Bản (4,55 tỷ USD, tăng 11,2%), Hàn Quốc (3,81 tỷ USD, tăng 5,8%).

¹⁵ Nhiều hàng hóa XK của VN khi đạt tốc độ tăng trưởng cao vào các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản lại trở thành đối tượng bị kiện và bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại như thuế chống bán phá giá.

Kim ngạch NKHH năm 2006 tăng cũng bắt nguồn từ việc giá và khối lượng hàng hóa nhập khẩu tăng. Giá nhập khẩu tính chung tăng 8,6%, làm kim ngạch nhập khẩu tăng khoảng 3,2 tỷ USD - tương đương với 43,2% phần kim ngạch nhập khẩu tăng thêm. Riêng xăng dầu, mặc dù lượng có giảm đôi chút, song do giá tăng mạnh (21,0%) nên kim ngạch nhập khẩu đã tăng khoảng 0,82 tỷ USD. Giá kim loại thường khác cũng tăng khá mạnh (50,1%), làm kim ngạch nhập khẩu tăng thêm 465 triệu USD. Khối lượng hàng hóa nhập khẩu tăng khiến kim ngạch nhập khẩu tăng tới 4,4 tỷ USD so với năm 2005 (chiếm 56,8% phần kim ngạch nhập khẩu tăng thêm). Các mặt hàng nhập khẩu chủ lực có khối lượng tăng cao là sợi các loại (68%), bông (22,8%), giấy các loại (24,9%),...

Kim ngạch nhập khẩu tăng có nguyên nhân từ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tiếp tục phát triển nhanh, do đó nhu cầu về thiết bị, máy móc, phụ tùng, các loại nguyên, nhiên vật liệu, phụ liệu, vật tư phục vụ cho sản xuất, xuất khẩu và tiêu dùng tăng mạnh. Vốn FDI thực hiện cũng tăng mạnh, năm 2006 ước đạt mức kỷ lục trên 4,3 tỷ USD đã góp phần đẩy mạnh nhập khẩu.

Kết quả nhập khẩu còn liên quan đến một số khía cạnh thể chế. Trước hết, Luật Thương mại sửa đổi đã có hiệu lực từ 1/1/2006 cùng hàng loạt các nghị định hướng dẫn Luật Thương mại về các lĩnh vực cụ thể và Nghị định 12/2006/NĐ-CP ngày 23/1/2006 về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động đại lý mua bán, gia công và quá cảnh hàng hóa nước ngoài có hiệu lực từ 1/5/2006 đã tạo hành lang pháp lý ổn định, phù hợp với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Các biện pháp hạn chế nhập khẩu cũng đã được dỡ bỏ theo các cam kết quốc tế. Những chuyển biến này đã tạo thuận lợi cho các DN hoạt động xuất nhập khẩu, mở rộng sản xuất.

Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ nguồn tiên tiến vẫn ở mức thấp. Một số hàng đã qua sử dụng, công nghệ lạc hậu - làm giảm tuổi thọ công trình, nhà máy, ảnh hưởng môi trường - vẫn tiếp tục được nhập khẩu. Điều này một phần do thị trường nhập khẩu chủ yếu tập trung ở thị trường châu Á, trong khi các thị trường châu Âu, châu Mỹ còn có tỷ trọng nhập khẩu chưa cao. Công tác thu thập thông tin, dự báo, phân tích diễn biến giá cả hàng hóa nhập khẩu và thị trường trong và ngoài nước còn yếu, nên việc chủ động thời điểm nhập khẩu có hiệu quả còn nhiều hạn chế. Các văn bản pháp luật quy định chi tiết việc thi hành Luật Thương mại còn chưa đồng bộ cũng ít nhiều gây khó khăn cho việc điều hành nhập khẩu.¹⁶

Hoạt động nhập khẩu dịch vụ năm 2006 tiếp tục được mở rộng, ước đạt hơn 5,1 tỷ USD, tăng xấp xỉ 14,3% so với năm 2005. Trong đó, chi dịch vụ vận tải quốc tế cho hàng hóa nhập khẩu là chủ yếu, ước đạt khoảng 1,8 tỷ USD, tăng 19% và chiếm 35,4% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ. Chi trả cho dịch vụ du lịch quốc tế cũng đạt 1,05 tỷ USD, tăng 16,7% và chiếm 20,5% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ. Nhập khẩu các dịch vụ khác cũng tăng tương đối cao như: dịch vụ hàng không (700 triệu USD, tăng 11,1% và chiếm tỷ trọng 12,2%); dịch vụ hàng hải (210 triệu USD, tăng 23,5%); dịch vụ tài chính - ngân hàng (270 triệu USD, tăng 17,4%) và dịch vụ bảo hiểm (160 triệu USD, tăng 23,1%).

2.3.3 Thương mại nội địa

Năm 2006 đánh dấu sự lớn mạnh của thị trường nội địa Việt Nam. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội (TMBLHH & DTDV) dự kiến đạt mức kỷ lục

¹⁶ Ví dụ chính sách mới về nhập khẩu ô tô cũ ban hành chậm (tháng 5/2006) với mức thuế quá cao gây khó khăn cho người tiêu dùng.

580,71 nghìn tỷ VNĐ, tăng 20,9% so với năm 2005. Đây cũng là mức tăng cao nhất trong 6 năm trở lại đây. Kể cả khi loại trừ yếu tố tăng giá tiêu dùng, TMBLHH & DTDV năm 2006 vẫn tăng 14,3%. Tiêu dùng trong nước đã trở thành một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế trong những năm qua. Điều tra quốc tế của tập đoàn khảo sát AT Kearney (2006) cho thấy thị trường Việt Nam hiện được đánh giá là thị trường bán lẻ tiềm năng và có sức hấp dẫn thứ 3 thế giới, chỉ sau Ấn Độ và Nga.

Trong 3-4 năm lại đây, đặc biệt là trong năm 2006, thương mại nội địa đã bước đầu có những thay đổi về chất. Hàng hóa, dịch vụ dồi dào, phong phú, trong khi chất lượng được cải thiện. Cân đối cung-cầu, giá cả các mặt hàng trọng yếu vẫn được bảo đảm tương đối ổn định, không có biến động lớn hoặc các “con sốt” đột biến, kéo dài. Mô hình tổ chức và phương thức kinh doanh phát triển ngày càng đa dạng, văn minh, hiện đại. Ngoài những mô hình và hình thức kinh doanh đã có như siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối,... trên thị trường Việt Nam còn xuất hiện các hình thức kinh doanh mới như ứng dụng thương mại điện tử trong kinh doanh, bán hàng trên mạng và tại nhà,...

Cơ cấu thương mại trong nước năm 2006 cũng có sự chuyển dịch tích cực. Các chủ thể tham gia được huy động từ mọi thành phần kinh tế đã góp phần tạo ra một thị trường ngày càng cạnh tranh sôi động. Trong TMBLHH&DTDV, khu vực kinh tế trong nước chiếm tỷ trọng tới 97,4%. Trong khu vực kinh tế trong nước, TMBLHH&DTDV của khu vực kinh tế nhà nước có mức tăng thấp nhất, khoảng 8,2%, và chỉ chiếm 12,4% TMBLHH&DTDV cả nước. TMBLHH&DTDV của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng nhanh, khoảng 22,7%, và chiếm tới 87,6% TMBLHH&DTDV cả nước, trong đó giá trị của khu vực kinh tế cá thể chiếm ưu thế (62,6%) và tăng 22,4% (ước đạt 363,3 nghìn tỷ VNĐ); khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, chiếm 21,4% và tăng 25% (ước đạt 124,5 nghìn tỷ VNĐ). TMBLHH&DTDV khu vực có vốn ĐTNN tuy còn chiếm tỷ trọng nhỏ (2,6%) nhưng đã có mức tăng trưởng cao (21,5%). Khu vực kinh tế tập thể chỉ chiếm 1%.

Tuy vậy, thương mại trong nước vẫn còn nhiều hạn chế. Trước hết, thương mại trong nước vẫn mang dấu ấn của một nền sản xuất hàng hóa nhỏ, chưa tạo được những bước ngoặt quan trọng, cơ bản để phát triển. Đây là mối quan ngại lớn nhất trong điều kiện Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của WTO và phải thực hiện cam kết mở cửa cho các nhà phân phối nước ngoài tham gia thị trường. Bên cạnh đó, do chưa có cơ chế chính sách phù hợp đối với phát triển hạ tầng thương mại, hệ thống thương mại bán lẻ của Việt Nam vừa lạc hậu, xuống cấp, vừa chắp vá, thiếu sự liên kết chặt chẽ và bền vững giữa các khâu nấc, công đoạn lưu thông để tạo thành hệ thống phân phối và tiêu thụ ổn định, bền vững. Mặt khác, mạng lưới kinh doanh của các DN còn yếu kém. Hệ thống phân phối bán lẻ của DN trong nước đã bước đầu hình thành và phát triển, song còn chậm và nhìn chung còn ở mức sơ khai, thiếu sức cạnh tranh, và yếu cả về nguồn lực, vốn đầu tư, tính chuyên nghiệp, và trình độ quản lý, điều hành.¹⁷ Cuối cùng, các hành vi gian lận thương mại như buôn lậu, buôn bán hàng giả, hàng kém phẩm chất vẫn chưa được kiểm soát chặt chẽ. Công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm còn rất hạn chế, ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe người tiêu dùng. Quản lý thương mại thiếu bao quát và không đồng đều giữa các vùng, địa bàn.

2.4 Ổn định kinh tế vĩ mô

2.4.1 Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2006 tăng khoảng 6,6%, thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu Quốc hội đề ra (lạm phát thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế) cũng như so với năm 2004 và năm

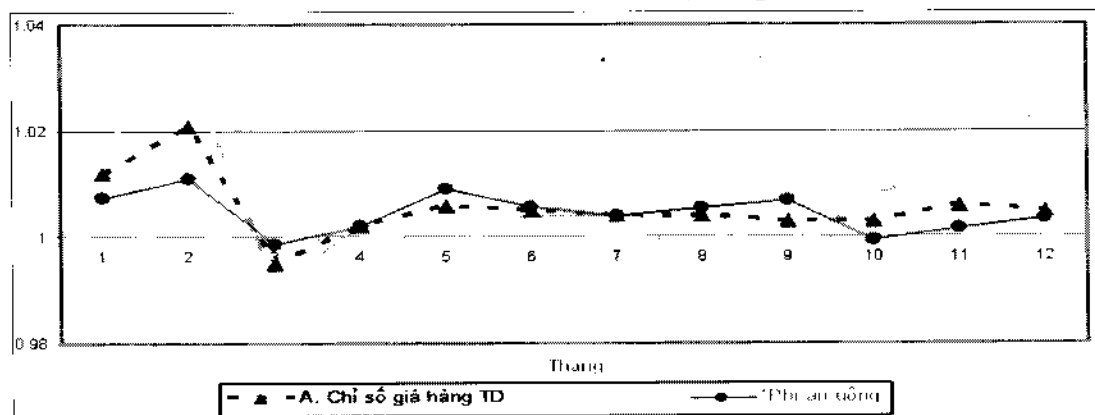
¹⁷ Theo số liệu của Bộ Thương mại, hiện mới có 30/64 tỉnh, thành phố trên cả nước có trung tâm thương mại và siêu thị, nhưng đều ở quy mô nhỏ và chưa theo chuẩn mực quốc tế; tại Hà Nội cũng chỉ có 25% số siêu thị đạt tiêu chuẩn của Bộ Thương mại.

2005. Điều này, trong một chừng mực nhất định, cho thấy chính sách và các biện pháp kiềm chế lạm phát đã được thực hiện có hiệu quả hơn.

Diễn biến giá cả tiêu dùng vẫn thể hiện tính qui luật qua nhiều năm: CPI đặc biệt là giá hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống (sau đây gọi tắt là hàng ăn uống)¹⁸, có mức tăng cao nhất trong 2 tháng đầu năm vào dịp Tết cổ truyền, rồi giảm nhẹ trong tháng 3 (khoảng 0,5%). Trong hầu hết các tháng còn lại, CPI tăng ở mức thấp (Hình 2.1).

Nhìn chung, giá cả hai nhóm hàng ăn uống và phi ăn uống diễn biến cùng chiều và có mức tăng cho cả năm gần như nhau. Trong nhóm hàng ăn uống, giá hàng lương thực (chủ yếu là thóc, gạo), ngoài dịp Tết Nguyên đán, đã tăng khá mạnh trong một vài tháng cuối năm. Nguyên nhân là do dịch bệnh ở cây lúa (rầy nâu, vàng lùn, xoắn lá) xảy ra liên tiếp trên diện rộng, gây hậu quả nghiêm trọng cho sản xuất và làm giảm sản lượng thóc khoảng 800.000 tấn. Tuy nhiên, tình hình đã bắt đầu ổn định trở lại từ nửa cuối tháng 11/2006, do ngoài việc tăng cung ứng lương thực từ dự trữ quốc gia, Việt Nam còn sử dụng một số giải pháp mang tính hành chính như ngừng và kiểm soát chặt chẽ xuất khẩu gạo.

Hình 2.1: Diễn biến CPI năm 2006 (tháng trước = 1)



Nguồn: TCTK (2006).

Trong khi đó, giá hàng phi ăn uống ổn định hơn và luôn có mức tăng/giảm hàng tháng thấp hơn so với giá hàng ăn uống (Hình 2.1). Đây là hiện tượng khá đặc thù trong năm 2006 khi so sánh với nhiều năm trước. Diễn biến này có thể xuất phát từ xu thế dần ổn định tiến tới “cân bằng” của mối quan hệ lớn về giá cả - vẫn được gọi là “cánh kéo” giữa giá hàng nông sản và hàng công nghiệp, dịch vụ - sau một thời kì dài biến động. Diễn biến này cũng có thể chỉ là tạm thời, phụ thuộc nhiều vào biến động giá thế giới hơn là có nguyên do từ những thay đổi cơ cấu trong nền kinh tế. Mặc dù vậy, đặc điểm này cũng nên được ghi nhận và theo dõi tiếp trong thời kỳ dài hơn.

Giá bán lẻ các sản phẩm xăng dầu trong nước, do Nhà nước quy định, tiếp tục được điều tiết một cách linh hoạt hơn theo biến động giá thế giới. Khi giá dầu thô trên thị trường thế giới tăng mạnh, giá bán lẻ các sản phẩm xăng dầu trong nước được điều chỉnh vào các

¹⁸ Lưu ý là từ tháng 5/2006, TCTK đã điều chỉnh cách tính chỉ số CPI. Quyền số tính toán đã được cập nhật trên cơ sở kết quả điều tra khảo sát mức sống dân cư 2004 và điều tra bổ sung lại 10 tỉnh thành phố năm 2005. Quyền số nhóm hàng lương thực, thực phẩm (được mang tên mới là “hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống” trong báo cáo chỉ số giá) đã giảm từ 0,4766 xuống 0,4285. Rổ hàng hóa sử dụng cũng được cập nhật, bao gồm 497 loại hàng hóa, dịch vụ (tăng thêm 100 mặt hàng), trong đó bổ sung thêm nhiều hàng hóa, dịch vụ cao cấp đã được tiêu dùng nhiều như điện thoại di động, máy xay sinh tố, lò vi sóng, phí truyền hình cáp, dịch vụ du lịch nước ngoài.

tháng 4 và 8 với mức tăng tổng cộng khá cao (Bảng 2.10). Tuy nhiên, tiếp tục tiền lệ đầu tiên vào năm 2005, giá xăng đã được điều chỉnh xuống khi giá dầu thế giới hạ nhiệt. Liên tục trong tháng 9 và tháng 10, Bộ Tài chính và Bộ Thương mại đã hai lần phối hợp điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu xuống. Kết quả là, mức tăng chung cho cả năm chỉ khoảng trên 10% cho xăng và gần 15% cho dầu (điê-zen và dầu hỏa).

Giá dịch vụ bưu chính viễn thông đã duy trì ổn định trong nửa đầu năm, và đã giảm đáng kể trong nửa cuối năm. Kết quả là, bưu chính viễn thông là nhóm dịch vụ duy nhất có mức giá giảm, trên 2% trong năm 2006. Nguyên nhân chủ yếu là do thị trường dịch vụ viễn thông đã được tự do hóa đáng kể, các DN cung ứng dịch vụ đã liên tục giảm giá, đưa ra các đợt khuyến mãi để cạnh tranh giành thị phần. Diễn biến này là thông điệp khẳng định cạnh tranh là nhân tố quan trọng và, trong nhiều trường hợp, giúp hạn chế tác động tăng chi phí sản xuất trước những biến động bất lợi trên thị trường trong nước và thế giới.

Bảng 2.10: Giá bán lẻ xăng dầu

Đơn vị: VND/lít

Ngày	Xăng không chì RON 92	Xăng không chì RON 90	Xăng không chì RON 83	Dầu Diezen, dầu hỏa
22/11/2005	9.500	9.300	9.100	7.500
27/04/2006	11.000	10.800	10.600	7.900
09/08/2006	12.000	11.800	11.600	8.600
12/09/2006	11.000	10.800	10.600	8.600
06/10/2006	10.500	10.300	10.100	8.600

Nguồn: Bộ Tài chính.

Mặc dù chịu tác động của diễn biến giá xăng dầu, giá dịch vụ giao thông, vận tải không có nhiều biến động. Tính chung cả năm, giá nhóm dịch vụ này chỉ tăng khoảng 4%, thấp hơn rất nhiều so với mức tăng của năm 2005 là 9,1%. Đây là kết quả đáng ghi nhận từ nỗ lực bình ổn giá dịch vụ giao thông vận tải của hiệp hội vận tải và nỗ lực mở rộng, phát triển giao thông công cộng.

Diễn biến ổn định hơn của giá tiêu dùng trong năm 2006 có bốn nguyên nhân nổi bật và đáng chú ý nhất. Thứ nhất, ngoại trừ hàng lương thực, tăng trưởng sản xuất vẫn được duy trì ở mức cao, đảm bảo cân đối cung – cầu ngay cả trong những thời điểm nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh. Thứ hai, các “giải pháp kích cầu” không còn được coi là ưu tiên chính sách hàng đầu trong năm 2006. Thay vào đó, Việt Nam đã thắt chặt tiền tệ hơn - thông qua hạn chế mức tăng tín dụng và duy trì lãi suất ở mức cao (còn do ảnh hưởng của việc nâng lãi suất đồng USD) - nhằm tăng cường độ an toàn của hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó, tổng cầu còn phần nào chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như việc các NHTM giảm cho vay đáng kể và tăng huy động tiền gửi thông qua nâng lãi suất, nhằm đầu tư vào các kênh phi truyền thống¹⁹ hay để góp vốn liên doanh, thậm chí dùng để tăng dự trữ thanh khoản,... Thứ ba, Việt Nam đã cắt giảm nhiều dòng thuế nhập khẩu theo các lộ trình hội nhập khu vực²⁰ xuống mức khá thấp, kể cả với nhập khẩu đầu vào cho sản xuất và hàng tiêu dùng. Bên cạnh đó, tác động lên giá cả của các yếu tố - như dịch cúm gia cầm, lở mồm long móng ở gia súc, thiên tai bão lụt, biến động tăng giá một số mặt hàng trên thị trường thế giới, tăng giá xuất khẩu và mở rộng thị trường xuất khẩu của một số hàng nông sản, tăng lương - nhìn chung đã được xử lý khá hiệu quả cả ở cấp vĩ mô

¹⁹ Như đầu tư vào giấy tờ có giá, cho vay ngắn hạn trên thị trường liên ngân hàng, tăng vốn điều lệ cho ngân hàng và cho các công ty của chính ngân hàng kinh doanh trong các lĩnh vực khách sạn, dịch vụ, cho thuê tài chính, kinh doanh vàng bạc...

²⁰ Chẳng hạn như giảm thuế theo các hiệp định CEPT/AFTA và ACFTA.

và vi mô. Cuối cùng, về mặt kỹ thuật, việc TCTK điều chỉnh phương pháp tính CPI theo hướng giảm quyền số của nhóm hàng lương thực - thực phẩm cũng có thể làm CPI thấp đi ít nhiều so với cách tính trước đây, do nhóm hàng này có mức tăng giá cao nhất.

Mặc dù vậy, trên thực tế Việt Nam vẫn còn áp dụng giải pháp hành chính trong điều tiết giá cả một số mặt hàng như lương thực, điện, than và xi măng. Có thể nói, công tác điều hành giá cả vẫn còn mang tính tình huồng, chưa xây dựng được phương thức quản lý một cách có bài bản theo cơ chế thị trường, và chính vì vậy, còn lúng túng trong một số trường hợp cụ thể.

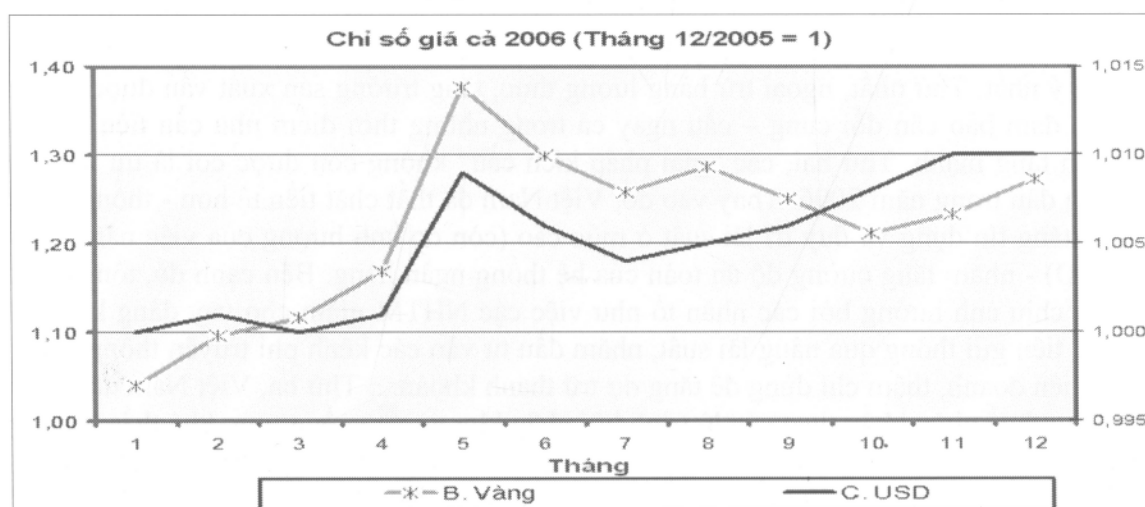
2.4.2 Tỷ giá, giá vàng và giá bất động sản

Tỷ giá và giá vàng

Tỷ giá VNĐ/USD tiếp tục diễn biến ổn định. Tỷ giá này đã giảm nhẹ trong một vài tháng giữa năm và có xu hướng tăng nhẹ ở cuối năm, trung bình khoảng 0,2%/tháng (Hình 2.2). Mức tăng chung cho cả năm chỉ xấp xỉ 1%, tương đương mức tăng của năm 2005. Tính theo quý, tốc độ giảm giá danh nghĩa của VNĐ so với USD trong quý III và IV cao hơn so với hai quý trước. Diễn biến này phù hợp với quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối: những tháng đầu năm nhu cầu ngoại tệ không cao do nhập khẩu tăng chậm và ít khoản nợ nước ngoài đến hạn trả; từ quý III, nhập khẩu tăng nhanh trở lại và số nợ nước ngoài đến hạn trả cũng tăng do đó cầu ngoại tệ tăng nhanh hơn.

Diễn biến ổn định của tỷ giá VNĐ/USD xuất phát từ ba nguyên nhân chủ yếu. Một là, USD tiếp tục đà suy yếu, mặc dù Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) tiếp tục tăng lãi suất trong năm lên 4,5% (31/1/2006), 4,75% (29/3/2006), 5% (10/5/2006), và 5,25% (30/6/2006). Hai là, áp lực lên nhu cầu đối với USD của dân cư không cao. Trên thực tế, một bộ phận dân cư còn chuyển USD sang VNĐ (do chênh lệch khá lớn giữa lãi suất tiền gửi VNĐ và lãi suất tiền gửi USD), vàng, và cổ phiếu. Ba là, cả cán cân vãng lai và cán cân thanh toán quốc tế đều có thặng dư, không gây sức ép đối với cầu ngoại tệ và còn giúp tăng dự trữ ngoại hối.

Hình 2.2: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD và giá vàng trong năm 2006



Nguồn: TCTK (2006).

Giá vàng trong nước năm 2006 biến động mạnh theo diễn biến giá trên thị trường vàng thế giới - tăng rất nhanh tới mức cao kỉ lục trong vòng 25 năm qua, đạt mức 701,5 USD/ounce trên thị trường New York vào ngày 10/5/2006 (trong khi mức cao nhất trong năm 2005 là 530 USD/ounce). Trong những tháng đầu năm, giá vàng tăng liên tục với tốc độ

nhANH, đặc biệt là vào các tháng 4 và tháng 5, khi giá có thời điểm đã ở mức xấp xỉ 1,4 triệu VNĐ/chỉ. Trong các tháng nửa cuối năm, giá vàng biến động thất thường, lúc tăng, lúc giảm và rồi lại có xu hướng tăng mạnh trở lại. Tính chung trong năm 2006, giá vàng tăng khoảng 24%, cao hơn gấp 2 lần so với mức tăng của cả năm 2005.

Điều đáng lưu ý là giá vàng trong nước (quy đổi) vẫn cao hơn đáng kể so với giá trên thị trường thế giới. Mức cao hơn này thường vào khoảng 300.000 - 500.000 đồng/lượng, thậm chí có thời điểm trên 1 triệu đồng/lượng. Nguyên nhân nằm ở cả cách thức phản ứng của thị trường lẫn các vấn đề chính sách. Một mặt, giá vàng biến động nhanh và ở mức cao đã tạo ra kỳ vọng tăng giá vàng và theo đó là nhu cầu về vàng - nhằm phục vụ cất trữ và kinh doanh - của một bộ phận dân cư. Hơn nữa, trong một chừng mực nhất định, thị trường vàng bị thao túng bởi một số "chủ" lớn làm chậm việc đưa vàng ra thị trường, khiến giá vàng tăng. Cuối cùng, bất cập còn nằm ngay trong chính sách thuế và thủ tục nhập vàng. Thuế suất nhập khẩu vàng miếng và vàng nguyên liệu (hạt) có sự chênh lệch (1% so với 0,5%) trong khi giao dịch trên thị trường vàng thế giới chủ yếu là vàng miếng hay thỏi. Điều này đã dẫn tới việc DN Việt Nam thuê nghiền vàng miếng thành hạt để nhập với thuế suất thấp, sau đó gia công chế tác thành vàng miếng hoặc trang sức, đẩy giá vàng trong nước cao hơn giá vàng thế giới. Chênh lệch thuế suất này hiện đã được xóa bỏ.

Giá bất động sản

Thị trường cho thuê văn phòng và căn hộ cao cấp năm 2006 thật sự sôi động. Mạng đầu tư này từ cuối năm 2005 đến nay được các nhà đầu tư trong nước và đặc biệt là các nhà DTNN đánh giá là rất có triển vọng. Các dự án nhà cao ốc với lượng đầu ra tương đối nhiều vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu; giá cho thuê luôn ở mức cao. Ở Hà Nội, căn hộ cao cấp 100m² được thuê với giá 3.000 USD/tháng, thậm chí có căn hộ 4 phòng còn được thuê với giá 6.000 USD/tháng. Tình hình ở các đô thị lớn khác như ở thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng cũng tương tự.

Bên cạnh sự bùng phát của các dự án xây dựng văn phòng cho thuê cao cấp, dự án xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng, khách sạn cũng là một xu hướng đầu tư mới trong năm 2006 tại các khu du lịch. Việt Nam được coi là điểm du lịch mới và an toàn trên thế giới với giá du lịch còn khá rẻ, và chính vì vậy, thu hút ngày càng đông khách du lịch nước ngoài. Nhiều tập đoàn địa ốc nước ngoài đã tham gia đầu tư vào các dự án như vậy như tập đoàn Indochina Capital xây dựng khu Resort Nam Hải (Hội An) hay VinaCapital đầu tư phát triển khu đô thị phức hợp ở Sơn Trà (Đà Nẵng). Loại hình kinh doanh này được đánh giá là có tiềm năng rất lớn, song cũng có những rủi ro nhất định do chúng đòi hỏi vốn lớn, trong khi tỷ suất thu hồi vốn có thể thấp.

Thị trường nhà ở chung cư dần "tan băng và ấm lên do một lượng lớn nhu cầu về nhà và đất được đáp ứng. Thị trường nhà ở chung cư giảm giá và cách thức thanh toán thay đổi đã thu hút được một lượng khách đáng kể. Trong khi đó, thị trường đất giá đất có "nhức nhích" ít nhiều; một số phiên đấu giá quyền sử dụng đất thành công với mức giá tương đối cao. Phiên đấu giá quyền sử dụng 9 thửa đất tại khu đô thị mới Cầu Giấy đã thu hút trên 100 người tham gia với mức trúng giá chênh với giá sàn là 7,5 triệu VNĐ/m². Tình trạng đầu cơ giảm đáng kể, những người mua đất thường là những đối tượng có nhu cầu thực và thị trường trở nên lành mạnh hơn.

Một vấn đề đáng kể đến trên thị trường bất động sản hay quản lý nhà ở trong những năm qua và đặc biệt là trong năm 2006 là vấn đề bán nhà thuộc sở hữu nhà nước. Việc bán nhà thuộc sở hữu nhà nước đã và sẽ đáp ứng được một phần cầu về nhà ở trên thị trường. Theo thống kê sơ bộ, tổng diện tích sàn nhà ở thuộc sở hữu nhà nước tại 14 quận, huyện của

Hà Nội ước khoảng 4,18 triệu m² với gần 160.000 hộ đang cư trú. Từ năm 1995 đến hết năm 2006, Hà Nội mới bán được nhà cho khoảng 74.000 hộ, chỉ chiếm 46% tổng quỹ nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn thành phố. Tại thành phố Hồ Chí Minh, nhà ở thuộc sở hữu nhà nước trong năm 2006 đã bán được 11.830 căn và đã cấp 6.099 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, với tổng diện tích bán 569.858,69 m².

2.4.3 Cán cân thanh toán quốc tế

Xét tổng thể, cung ngoại tệ năm 2006 vẫn lớn hơn cầu ngoại tệ, phản ánh qua số liệu thặng dư của cả cán cân vãng lai và cán cân vốn trong cán cân thanh toán quốc tế.

Cán cân vãng lai thặng dư ở mức 184 triệu USD, giảm 13,6% so với mức thặng dư 213 triệu USD năm 2005. Thâm hụt thương mại hàng hóa giảm từ 842 triệu USD năm 2005 xuống còn khoảng 414 triệu USD.²¹

Cán cân thương mại dịch vụ năm 2006 thâm hụt lớn hơn năm 2005. Chi dịch vụ vận tải và bảo hiểm hàng hoá tăng mạnh, đẩy kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2006 lên gần 6,4 tỷ USD. Với nguồn thu dịch vụ đạt gần 5,1 tỷ USD, thâm hụt thương mại dịch vụ lên tới 1,3 tỷ USD, tăng 19,3% so với năm 2005. Thu lãi tiền gửi ở nước ngoài năm 2006 của hệ thống ngân hàng đạt 600 triệu USD, tăng khoảng 23,6% so với năm 2005. Nguyên nhân chủ yếu là do lãi suất quốc tế đứng ở mức khá cao, trong khi từ năm 2005, hệ thống ngân hàng tăng lượng ngoại tệ gửi tại nước ngoài. Tuy nhiên, chi trả lãi các khoản vay nợ nước ngoài, lãi phải trả cho chứng khoán của Chính phủ Việt Nam phát hành ra thị trường quốc tế, và chuyển lợi nhuận của các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng tăng. Do vậy, thâm hụt khoản mục thu nhập đầu tư năm 2006 ở mức hơn 1,56 tỷ USD, cao hơn so với năm 2005. Trong khi đó, chuyển tiền (ròng) tăng mạnh. Mặc dù chuyển tiền viện trợ thấp hơn năm 2005, chỉ có 180 triệu USD, chuyển tiền tư nhân (ròng) đạt 3,48 tỷ USD, tăng nhẹ so với mức 3,38 tỷ USD năm 2005.

Thặng dư cán cân vốn ước đạt gần 3,2 tỷ USD, tăng khoảng 7,6% so với năm 2005. Diễn biến cán cân vốn cũng có nhiều nét mới trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào kinh tế thế giới và thị trường tài chính quốc tế. Năm 2006 Việt Nam thu hút được một lượng lớn vốn FDI, ước đạt 2,4 tỷ USD, cao hơn mức 1,95 tỷ USD năm 2005. FDI ra nước ngoài của Việt Nam đạt khoảng 85 triệu USD, cũng cao hơn mức 65 triệu USD năm 2005. Kết quả là FDI ròng đạt 2,3 tỷ USD. Năm 2006, lượng ngoại tệ gửi tại nước ngoài của các NHTM tiếp tục tăng, lên tới 1,5 tỷ USD, cao hơn nhiều con số 634 triệu USD năm 2005. Nguyên nhân là do các NHTM huy động được một lượng lớn ngoại tệ từ các khu vực của nền kinh tế, trong khi tín dụng ngoại tệ tăng trưởng không mạnh.

Cơ cấu vay nợ nước ngoài năm 2006 vẫn như những năm trước đây: vay trung và dài hạn là chủ yếu, với thặng dư 1,552 tỷ USD, trong khi vay ngắn hạn thặng dư không đáng kể (32 triệu USD) và chủ yếu liên quan đến các khoản tín dụng thương mại. Trong năm 2006, rút vốn vay trung và dài hạn (không kể các khoản vay thương mại của các DN có vốn FDI) ước đạt 2,504 tỷ USD, cao hơn so với mức 2,031 tỷ USD năm 2005. Trong đó, rút vốn các khoản vay ODA do Bộ Tài chính quản lý chiếm khoảng 70%. Ngược lại, các khoản nợ gốc đến hạn trả vay trung và dài hạn trong năm 2006 là 952 triệu USD, trong đó nợ đến hạn vay thương mại của các DN (kể cả nợ đến hạn các khoản vay của các xí nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp) chiếm khoảng 56%. Rõ ràng, việc sử dụng vốn vay thương mại của các DN từ những năm trước đòi hỏi các DN phải bố trí một lượng ngoại tệ tương đối lớn cho chi trả nợ nước ngoài

²¹ Lưu ý là số liệu xuất, nhập khẩu hàng hóa trong cán cân vãng lai được tính theo giá FOB. FDI trong cán cân vốn là khoản giải ngân được ghi nhận,

trong năm 2006. Việc tăng cường hiệu quả sử dụng vốn vay nợ nước ngoài cần được đặc biệt quan tâm để đảm bảo khả năng trả nợ nước ngoài.

Phần sai số thay đổi từ -1.054 triệu USD năm 2005 lên 317 triệu USD. Cùng với những diễn biến của thặng dư cán cân vãng lai và cán cân vốn, điều này đã làm cán cân thanh toán thặng dư ở mức 3,7 tỷ USD, tăng gần 73,6% so với năm 2005.

2.5 Chính sách tài khóa và tiền tệ

2.5.1 Ngân sách và chính sách tài khóa²²

Tổng thu NSNN năm 2006 ước vượt trên 10% so với dự toán thu do Quốc hội giao (262,1 nghìn tỷ VNĐ/239 nghìn tỷ VNĐ), tăng xấp xỉ 21% so với thực hiện năm 2005. Tỷ lệ động viên vào NSNN ước đạt 26,9% GDP. Nếu tính thêm phần kết chuyển từ năm 2005 sang cho năm 2006, tổng thu ngân sách ước đạt 27,8% GDP. Đây là mức thu ngân sách cao nhất so với các năm trước đây (Bảng 2.10). Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô) tăng khoảng 3% so với dự toán và tăng 18% so thực hiện năm 2005. Thu nội địa chiếm khoảng 50,26% trong tổng thu NSNN năm 2006. Các lĩnh vực thu quan trọng đều tăng cao so với năm trước và vượt dự toán.

Tỷ lệ đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước vào tổng thu NSNN giảm so với năm 2005. Năm 2006, khu vực này đóng góp khoảng 32,0% tổng thu nội địa, thấp hơn so với mức 33,8% năm 2005. Kết quả này một phần là do giá cả nhiều mặt hàng đầu vào tăng, trong khi khả năng cạnh tranh của DNNN chưa được cải thiện đáng kể và số lượng DN giảm, nên tỷ lệ đóng góp cho GDP giảm (như phân tích trong Mục 1.1). Tuy nhiên, so với dự toán và so với thực hiện năm 2005, thu cả năm của khu vực kinh tế nhà nước ước vẫn tăng lần lượt 5,3% và 14,4%. Năm 2006, mặc dù khu vực kinh tế có vốn ĐTNN tiếp tục có tốc độ tăng trưởng cao, song do lượng tiêu thụ ô tô lắp ráp trong nước của các liên doanh sút giảm đáng kể, nên thu NSNN từ khu vực có vốn ĐTNN ước thực hiện chỉ bằng 86,8% so với dự toán. Tuy nhiên, thu NSNN từ khu vực này vẫn tăng khoảng 26,56% so với năm 2005 và chiếm khoảng 18% tổng thu nội địa. Thu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước cũng tăng nhanh và vượt 5,6% so với dự toán. Năm 2006, khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tốc độ tăng GTGT nhanh hơn so với khu vực DNNN. Do vậy, thu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 28,98% so với năm 2005 và đóng góp khoảng 16% tổng thu nội địa, tăng 2 điểm phần trăm so với năm 2005.

Trong những năm gần đây, với chính sách quản lý đất đai, tài nguyên mới, số thu từ nhà, đất đã chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thu NSNN hàng năm. Năm 2006, mặc dù thị trường bất động sản có phần trầm lắng, giá nhà, đất chững lại và có xu hướng giảm, nhiều địa phương vẫn đảm bảo đạt và vượt dự toán năm về các khoản thu về nhà, đất, do thực hiện hiệu quả đấu giá đất và tăng cường đôn đốc xử lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tính chung, số thu từ nhà, đất năm 2006 ước đạt 19.913 tỷ VNĐ, tăng 19,6% so với dự toán và 16,6% so với thực hiện năm 2005, và chiếm khoảng 14,6% tổng thu nội địa. Trong đó, thu về nhà đất, thu thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thu tiền sử dụng đất và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước đều tăng, tương ứng 13,8%; 22,0%; 47,2%; 8,6% và 109,8% so với năm 2005.

Thu từ dầu thô năm 2006 vượt 26,0% so với dự toán (79.900 tỷ VNĐ/63.400 tỷ VNĐ), tăng 29,8% so với thực hiện năm 2005. Đây cũng là mức thu cao nhất kể từ khi Việt

²² Ngoài những phần được trích dẫn riêng, số liệu trong phần này do Bộ Tài chính cung cấp.

Nam xuất khẩu dầu thô, chủ yếu nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh. Số thu vượt dự toán về dầu thô được sử dụng để bù lỗ cho các DN kinh doanh xăng dầu nhập khẩu bán theo giá do Nhà nước điều tiết để bình ổn thị trường, bổ sung nguồn kinh phí cho thực hiện cải cách tiền lương, chế độ ưu đãi người có công, phòng chống khắc phục thiên tai, dịch cúm gia cầm và bổ sung dự trữ tài chính. Thu từ dầu thô năm 2006 ước đạt khoảng 29,5% tổng thu NSNN

Năm 2006, trước những diễn biến giá bất thường trên thị trường thế giới, nhất là đối với những mặt hàng đầu vào cho sản xuất kinh doanh, Việt Nam đã điều chỉnh linh hoạt, hợp lý chính sách thuế xuất, nhập khẩu để vừa ổn định giá cả trong nước, vừa ổn định sản xuất kinh doanh. Thu từ thuế xuất nhập khẩu ước tăng 6,3% so với dự toán (42.500 tỷ VNĐ/40.000 tỷ VNĐ) và tăng 11,8% so với thực hiện năm 2005. Mức tăng này chủ yếu là do kim ngạch nhập khẩu tăng và việc điều chỉnh linh hoạt chính sách thuế đối với những mặt hàng nhập khẩu có biến động lớn về giá - theo đó, số thuế nhập khẩu thu thêm lớn hơn số thuế nhập khẩu giảm đi do thực hiện lộ trình cắt giảm thuế mà Việt Nam đã cam kết (như AFTA và ASEAN-Trung Quốc). Đáng lưu ý, tỷ trọng thu ngân sách từ thuế xuất nhập khẩu trong NSNN đã giảm đáng kể, từ khoảng 25% năm 2002 xuống còn 15,7% năm 2006 (Bảng 2.11).

Thu viện trợ không hoàn lại ước đạt 3.700 tỷ VNĐ, vượt 48% so với dự toán và tăng 58% so với năm 2005. Việt Nam đã nhận được nhiều hỗ trợ từ các nước và các tổ chức quốc tế, dưới dạng tiền, trang thiết bị, phương tiện, thuốc men để khắc phục hậu quả thiên tai (nhất là sau cơn bão số 6 và số 9), phòng chống dịch bệnh đối với vật nuôi.

Nhìn chung, các khoản thu từ thuế đều vượt dự toán và tăng mạnh so với năm 2005 cả về quy mô và tốc độ; ước tổng thu thuế và phí chiếm khoảng 91% tổng thu ngân sách năm 2006. Kết quả đạt được của năm 2006 là rất đáng khích lệ, phản ánh khả năng *có thể* tăng thu bền vững nhờ hoạt động sản xuất kinh doanh mở rộng (tăng trưởng kinh tế tương đối cao) trong bối cảnh nguồn thu từ thuế xuất nhập khẩu giảm đáng kể. Những giải pháp linh hoạt trong công tác điều hành, quản lý thu như điều chỉnh thuế nhập khẩu xăng dầu, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, chống thất thu ngân sách, hạn chế nợ đọng thuế,... cũng có đóng góp rất tích cực đến kết quả thu thuế năm 2006.

Tuy nhiên, công tác thu NSNN năm 2006 vẫn còn tồn tại một số vấn đề nhất định. Trước hết, cơ cấu thu chưa thật vững chắc, hiệu quả sản xuất kinh doanh của DNNN còn thấp. Bên cạnh đó, sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng của địa phương và các lực lượng của Trung ương ở một số nơi còn chưa hiệu quả, kịp thời. Công tác thanh tra, kiểm tra chống thất thu ngân sách cũng chưa đạt kết quả như kỳ vọng. Các khoản thu thiếu ổn định, không bền vững như thu từ dầu thô và từ hoạt động xuất nhập khẩu vẫn chiếm tỷ trọng cao, đóng góp tới gần một nửa tổng thu năm 2006. Cuối cùng, mặc dù thuế suất với một số mặt hàng được thay đổi linh hoạt nhằm tăng thu, song điều này cũng đặt ra vấn đề về tính dễ tiên liệu của chính sách thuế. Trong một chừng mực nhất định, những thay đổi đột ngột trong chính sách thuế có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN cũng như độ tin cậy của chính sách nói chung.

Tổng chi NSNN năm 2006 ước đạt 319.110 tỷ VNĐ, tăng 8,4% so với dự toán và 20,5% so với năm 2005. Tổng chi NSNN lên tới 32,8% GDP và đây cũng là một tỷ lệ cao nhất kể từ năm 2001 (Bảng 2.11). Kết quả này là do trong năm 2006, NSNN phải đảm bảo các khoản chi lớn cho đầu tư phát triển, cho cải cách tiền lương, cho thực hiện các mục tiêu về giáo dục, y tế và khắc phục hậu quả của thiên tai, bệnh dịch.

Bảng 2.11: Thu, chi và bội chi NSNN, 2001-2006 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tỷ lệ so với tổng thu ngân sách (%)						
Tổng thu NSNN	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu nội địa (không kể dầu thô)	49,05	49,55	45,56	46,52	51,41	50,26
Thu từ dầu thô	24,50	21,40	18,57	21,60	27,46	29,53
Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	21,39	25,49	19,60	15,53	16,96	15,71
Thu viện trợ	1,87	1,82	1,72	1,28	1,05	1,37
Thu khác ^a	3,19	1,74	14,55	15,06	3,14	3,14
Tỷ lệ so với tổng chi ngân sách (%)						
Tổng chi NSNN	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi đầu tư phát triển	31,00	30,51	28,48	25,84	27,17	27,08
Chi thường xuyên	55,83	53,12	49,84	44,49	55,75	51,29
Chi trả nợ và viện trợ	11,51	13,37	13,18	13,39	13,13	12,79
Chi khác ^b	1,65	3,00	8,50	16,28	3,95	8,85
Tỷ lệ so với GDP (%)						
Tổng thu ngân sách	22,29	23,12	28,16	31,42	26,75	27,79
Tổng chi ngân sách	26,96	27,66	31,44	35,76	31,61	32,77
Cân đối ngân sách	-4,67	-4,54	-3,29	-4,34	-4,86	-4,98

Ghi chú: a – bao gồm cả phần thu kết chuyển từ năm trước sang

b – bao gồm cả chi chuyển nguồn năm hiện tại sang cho năm sau (cho cải cách tiền lương và giảm bội chi)

Nguồn: Bộ Tài chính và tính toán của Viện NCQLKTTU.

Tổng chi đầu tư phát triển của NSNN năm 2006 ước đạt 86.409 tỷ VNĐ, tăng 5,9% so với dự toán và tăng 20,6% so với năm 2005. Vốn đầu tư phát triển của ngân sách tập trung cho các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm, công trình phục vụ chuyển dịch, đổi mới cơ cấu kinh tế, phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi quan trọng ở các vùng miền núi vùng khó khăn, các công trình phòng chống và giảm nhẹ thiên tai,... Đồng thời, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương đã chủ động bố trí nguồn ngân sách để thanh toán nợ xây dựng cơ bản, và số chi này đã chiếm khoảng 14,5% dự toán chi đầu tư cả nước trong cân đối ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên cho các hoạt động sự nghiệp ước đạt 153.614 tỷ VNĐ, tăng 5,6% so với dự toán và tăng 13% so với năm 2005. Trong đó, phần chi để khắc phục hậu quả hạn hán và thiệt hại do bão lũ, đặc biệt là cơn bão số 6, tăng đáng kể so với năm 2006. Nếu tính thêm phần chi ngân sách cho cải cách tiền lương và giải quyết chính sách đối với lao động dôi dư, tổng chi thường xuyên ước đạt 164.101 tỷ VNĐ. Ngoài ra, năm 2006 NSNN còn chi bù lỗ khoảng 8.700 tỷ VNĐ cho hoạt động kinh doanh các mặt hàng xăng dầu nhập khẩu, tuy mức bù lỗ này đã giảm so với năm 2005.

Chi trả nợ và viện trợ ước cả năm 2006 đạt 40.800 tỷ VNĐ, tăng 12,8% so với dự toán, đảm bảo thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn theo cam kết, góp phần thực hiện tái cơ cấu nợ nước ngoài.

Năm 2006, bội chi NSNN ước vào khoảng 48.500 tỷ VNĐ, tương đương 4,98% GDP của năm 2006, dưới mức 5% của Quốc hội cho phép (Bảng 2.11). Bội chi NSNN được bù đắp bằng các khoản vay trong nước và nước ngoài.

Trên nguyên tắc đảm bảo cân đối NSNN bền vững, theo đó, tổng thu từ thuế, phí và lệ phí phải lớn hơn tổng chi thường xuyên, dành phần tích lũy cho đầu tư phát triển và mức bội chi phải trong tầm kiểm soát được (dưới 5% GDP). Năm 2006, tổng thu từ thuế, phí và lệ phí (227.308 tỷ VNĐ), lớn hơn tổng chi thường xuyên (164.101 tỷ VNĐ) và trả nợ lãi, nên tiết kiệm của NSNN ước đạt khoảng 4% GDP và được dành cho đầu tư phát triển.

Sự phát triển của thị trường chứng khoán cũng làm thay đổi nhận thức trong việc tiếp cận các nguồn vốn, đặc biệt là huy động vốn dài hạn thông qua thị trường, hạn chế việc sử dụng vốn ngắn hạn cho các mục tiêu dài hạn. Bước đầu, Việt Nam đã hình thành các điều kiện cơ bản để thực hiện phát hành trái phiếu theo lô lớn. Lãi suất trái phiếu Chính phủ tiếp tục được điều hành linh hoạt, theo sát diễn biến thực tế của thị trường và đã phát huy tác dụng tích cực trong việc huy động vốn cho NSNN và đầu tư phát triển. Trong những năm gần đây, huy động vốn từ phát hành trái phiếu trong nước là hình thức vay bù đắp thiếu hụt NSNN phổ biến. Năm 2006, huy động trái phiếu Chính phủ để xây dựng một số công trình về giao thông thủy lợi, phục vụ cho đầu tư phát triển... đã đạt mức khoảng 10,5% GDP.

Ngoài ra, trong năm 2006, có 02 địa phương là thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và một số Tổng công ty lớn như: Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Tổng công ty xây dựng Sông Đà, Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam, Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam, NHTM cổ phần Á Châu... cũng đã phát hành trái phiếu, huy động được số lượng vốn lớn cho đầu tư phát triển.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải tiếp tục xử lý một số vấn đề liên quan đến chi ngân sách. Cũng như nhiều năm, vốn đầu tư từ NSNN còn dãn trải và tình trạng lãng phí, thất thoát tiếp tục là những vấn đề nhức nhối. Trong nhiều trường hợp và do nhiều nguyên nhân, công tác lập dự toán còn chưa sát thực tế, dẫn đến việc phải điều chỉnh kinh phí thực hiện dự án, tạo điều kiện cho thất thoát, tham nhũng.²³ Mặt khác, công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp ở một số nơi còn chưa chặt chẽ, chưa kịp thời, đặc biệt là trong giải ngân cũng như giám sát việc thực hiện dự án. Kết quả là, hiệu quả sử dụng nguồn vốn NSNN còn thấp.

2.5.2 Chính sách tiền tệ và diễn biến tiền tệ

Năm 2006 NHNN tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ chủ động, thận trọng nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát, góp phần hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, củng cố và phát triển hệ thống ngân hàng. Bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế cũng đặt ra nhiều thách thức đối với việc thực thi CSTT của NHNN: nguy cơ lạm phát gia tăng vẫn hiện hữu; thị trường vốn trong nước mở cửa rộng hơn cho các nhà ĐTNN; các nguồn vốn ODA, FDI được giải ngân mạnh hơn...

Trong năm 2006, NHNN đã thực hiện một loạt giải pháp quan trọng.

Một là để ổn định lãi suất và tỷ giá, NHNN đã giữ nguyên mức lãi suất cơ bản 8,25%/năm, lãi suất tái cấp vốn 6,5%/năm, lãi suất tái chiết khấu 4,5%/năm và cung tiền mua ngoại tệ, qua đó tăng đáng kể dự trữ ngoại hối Nhà nước. Đồng thời, để giảm bớt sức ép tăng tổng phương tiện thanh toán, NHNN đã rút tiền về qua các kênh tái cấp vốn, nghiệp vụ thị trường mở (9 tháng đầu năm NHNN đã thực hiện 95 phiên bán ra với một lượng đáng kể tín phiếu NHNN). Tuy nhiên, lượng tiền thu về chưa tương xứng với mức dư thừa vốn khả dụng của các NHTM, do vậy mà thị trường luôn ở trạng thái dư thừa vốn và một lượng vốn không nhỏ của các NHTM được đầu tư vào trái phiếu Chính phủ.

²³ Xem thêm báo cáo của Viện NCQLKTTU (2006).

Hai là để nâng cao chất lượng tín dụng, NHNN đã ban hành: Chỉ thị số 02/2006/CT-NHNN ngày 23/05/2006 yêu cầu các tổ chức tín dụng (TCTD) tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh; công văn số 1676/NHNN-CSTT ngày 9/3/2006 của Thống đốc NHNN về việc chỉ đạo cho vay đối với lĩnh vực bất động sản; công văn số 7318/NHNN-CSTT ngày 25/8/2006 của Thống đốc NHNN về việc cho vay mua cổ phiếu có bảo đảm bằng cầm cố cổ phiếu. Trên thực tế, việc mở rộng tín dụng của các NHTMNN đã thận trọng hơn, các điều kiện cho vay chặt chẽ hơn, cho vay bất động sản có xu hướng chậm hơn so với cùng kỳ năm 2005.

Ba là để nâng cao năng lực thực thi các chức năng của mình, NHNN đã xây dựng đề án đổi mới cơ cấu tổ chức của NHNN, thay đổi, bổ sung chức năng hoạt động của một số vụ, cục theo hướng một ngân hàng trung ương hiện đại; đồng thời rà soát, loại bỏ hoặc bổ sung chỉnh sửa hoàn thiện các cơ chế chính sách về bảo đảm an toàn cho các TCTD, cơ chế tín dụng, huy động vốn, thanh toán, xây dựng văn bản hướng dẫn pháp lệnh ngoại hối, hành lang pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của các TCTD phi ngân hàng.

Bốn là để đảm bảo cho hệ thống ngân hàng tiếp tục phát triển bền vững trong điều kiện hội nhập, NHNN đã tiến hành đánh giá thực trạng của hệ thống ngân hàng và những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế nhằm đưa ra những giải pháp tiếp tục cơ cấu, chấn chỉnh, củng cố nâng cao năng lực chính và khả năng cạnh tranh cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Ngày 4/1/2006, Thống đốc NHNN đã ký ban hành Chỉ thị số 01/2006/CT-NHNN về đẩy nhanh việc thực hiện đề án cơ cấu lại đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt. Trên thực tế, trong năm 2006 vốn điều lệ của các NHTMCP đã được nâng cao đáng kể, một số NHTMCP (Sacombank, ACB) đã thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và bán cổ phần cho các nhà DTNN nhằm nâng cao năng lực hoạt động của mình. Các NHTMNN cũng nỗ lực cải cách mạnh mẽ đề tiến hành cổ phần hoá theo kế hoạch đã được Chính phủ phê duyệt.

Diễn biến tiền tệ

Nhìn tổng quát, diễn biến tiền tệ năm 2006 khác nhiều so với năm 2005. Tổng phương tiện thanh toán (TPPTT) và huy động vốn của các TCTD tăng mạnh cả đối với VNĐ và ngoại tệ, trong khi tăng trưởng tín dụng có xu hướng giảm, vốn khả dụng dư thừa nhưng lãi suất vẫn tăng.

TPPTT năm 2006 tăng khoảng gần 30% so với mức 25% năm 2005 (TPPTT năm 2005 tăng chậm hơn so với năm 2004). Thông thường tín dụng trong nước là nhân tố chính làm tăng hoặc giảm TPPTT. Tuy nhiên, tín dụng trong nước năm 2006 lại tăng trưởng chậm hơn so với năm 2005. Cho vay chính phủ rộng hơn nhìn chung không thay đổi nhiều so với năm 2005. Nguyên nhân chính làm tăng mạnh TPPTT chính là do tài sản có ngoại tệ rộng có tốc độ tăng rất cao, khoảng 50% so với mức 17% của năm 2005. Chính điều này đã gây nhiều khó khăn cho NHNN trong kiểm soát mức tăng TPPTT.

Điều đáng lưu ý nữa là tỷ trọng tiền mặt trong lưu thông tiếp tục giảm, từ mức khoảng 20% năm 2005 xuống còn 18% năm 2006, và tỷ trọng tiền gửi ngoại tệ trong TPPTT không tăng, mặc dù huy động ngoại tệ tăng mạnh. Điều này cho thấy huy động bằng VNĐ năm 2006 còn gia tăng mạnh hơn.

Diễn biến tiền tệ nổi bật năm 2006 còn là vốn khả dụng của toàn hệ thống các TCTD thường xuyên dư thừa hơn là thiếu hụt. Nguyên nhân của tình hình này là do:

- Huy động vốn của các TCTD tăng nhanh. Mức huy động vốn năm 2006 tăng trên 33%, cao hơn đáng kể so với năm 2005 (và năm 2004), trong đó huy động bằng VNĐ tăng khoảng 36% và bằng ngoại tệ tăng khoảng 27%. Huy động vốn tăng nhanh chủ yếu là do mức lãi suất tiền gửi tương đối hấp dẫn. Đối với huy động bằng ngoại tệ của dân cư tăng mạnh,

ngoài nguyên nhân lãi suất tăng còn do: (i) chuyển tiền ròng của khu vực tư nhân lớn hơn so với năm 2005; (ii) đầu tư gián tiếp của các nhà ĐTNN vào Việt Nam tăng mạnh.

- Tốc độ tăng tín dụng thấp hơn so với năm 2005. Tính đến cuối năm 2006 tín dụng trong nước so với cùng thời điểm năm 2005 chỉ tăng khoảng 20% (bằng mục tiêu đề ra). Tốc độ tăng tín dụng giảm chủ yếu là do tăng trưởng tín dụng của các NHTMNN giảm.²⁴ Đó là do: (i) Mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2006 là trong khoảng 19% - 21%, thấp hơn so với năm 2005; (ii) Các TCTD thận trọng trong cho vay; các điều kiện cho vay khắt khe hơn nhằm đảm bảo các tiêu chí an toàn trong hoạt động tín dụng và thực hiện chỉ đạo của NHNN; (iii) Thị trường vốn được mở rộng hơn so với năm 2005; nhiều doanh nghiệp phát hành cổ phiếu, trái phiếu để tăng vốn đầu tư, nên sức ép vay vốn ngân hàng có phần giảm.

Do dư thừa vốn khả dụng, các NHTM, chủ yếu là các NHTMNN, đã đầu tư vào giấy tờ có giá như trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu các quỹ đầu tư, với giá trị có mức tăng hơn 50% so với năm 2005 và chiếm tới trên 13% tổng nguồn vốn huy động. Trong tổng số danh mục đầu tư vào giấy tờ có giá, đầu tư vào trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc chiếm khoảng 90%. Nếu quản lý vốn thanh khoản của các NHTM không tốt thì đây chính là sức ép tăng cung tiền ngoài ý muốn của NHNN. Lý do là hiện nay thị trường thứ cấp chưa phát triển, tính thanh khoản của các giấy tờ có giá thấp, trong khi các TCTD lại coi số vốn đầu tư vào giấy tờ có giá là lượng vốn bảo đảm khả năng thanh khoản. Vì vậy, khi nhu cầu rút vốn tăng cao thì việc chuyển nhượng lại giấy tờ có giá trên thị trường chưa thông suốt sẽ buộc các TCTD phải bán lại cho NHNN. Khi đó, cung tiền của NHNN có thể sẽ tăng cao.

Diễn biến lãi suất và tỷ giá

Lãi suất huy động VND năm 2006 trung bình cao hơn so với cuối năm 2005 khoảng 0,4-0,6 điểm phần trăm/năm; lãi suất cho vay VND tương đối ổn định; lãi suất huy động và cho vay USD tăng khoảng 0,2 - 0,6 điểm phần trăm/năm. Cụ thể là:

- Đối với lãi suất VND, lãi suất huy động trong 7 tháng đầu năm 2006 có xu hướng tăng nhẹ chủ yếu ở nhóm NHTM cổ phần; các NHTM nhà nước không tăng lãi suất huy động tiết kiệm nhưng mở rộng phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn với lãi suất cao hơn lãi suất tiết kiệm cùng kỳ hạn khoảng 0,1 - 0,3 điểm phần trăm/năm. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, lãi suất huy động VND về cơ bản ít biến động. Lãi suất huy động phổ biến kỳ hạn 3 tháng là 7,56 - 8,52%/năm, 6 tháng là 7,8 - 8,76%/năm, và 12 tháng là 8,4 - 9,24%/năm. Lãi suất cho vay ít biến động so với mặt bằng lãi suất cho vay cuối năm 2005 nhưng vẫn ở mức khá cao, nhất là của các NHTMCP và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Lãi suất cho vay phổ biến ở mức 10,2 - 13,8%/năm đối với cho vay ngắn hạn và 10,8 - 15,3%/năm đối với cho vay trung, dài hạn.
- Đối với lãi suất USD, lãi suất huy động tiếp tục có xu hướng tăng, tuy nhiên với mức độ không lớn như trong năm 2005. Lãi suất huy động ngoại tệ phổ biến kỳ hạn 3 tháng là 3,9 - 4,3%/năm, 6 tháng là 4,1 - 4,4%/năm, 12 tháng là 4,5 - 5,0%/năm. Một vài ngân hàng như Ngân hàng ACB và Ngân hàng Công thương, huy động chứng chỉ tiền gửi với mức lãi suất cao hơn (5,2%/năm). Lãi suất cho vay tăng nhưng chậm hơn mức tăng lãi suất huy động. Lãi suất cho vay ngắn hạn là 5,8 - 6,7%/năm và cho vay trung, dài hạn là 6,0 - 8,0%/năm.

Nguyên nhân của những biến động này là do: (1) ảnh hưởng của lạm phát; (2) lãi suất trên thị trường quốc tế có xu hướng tăng; (3) các NHTM cạnh tranh giữ thị phần (trong thời

²⁴ Tín dụng các NHTM Nhà nước chiếm gần 70% thị phần và trong 9 tháng đầu năm 2006 chỉ tăng 11% so với cùng kỳ năm 2005.

gian qua, một số NHTMCP đã tăng lãi suất để giành thị phần tiền gửi. Điều này lại có tác động đẩy một số NHTM khác nâng lãi suất. Các NHTMNN, mặc dù dư thừa vốn khả dụng, song vẫn điều chỉnh tăng lãi suất huy động dưới nhiều hình thức, cũng để giữ thị phần thị trường tiền gửi nhằm ổn định nguồn vốn huy động, hạn chế việc chuyển dịch nguồn vốn sang nhóm các NHTM cổ phần).

Lưu ý là lãi suất thị trường liên ngân hàng có xu hướng giảm so với cuối năm 2005. Lãi suất trúng thầu nghiệp vụ thị trường mở chủ yếu là chào bán giảm mạnh, khoảng 3,8 điểm phần trăm/năm; lãi suất đấu thầu tín phiếu kho bạc giảm 2,7 điểm phần trăm/năm; lãi suất VNIBOR ở các kỳ hạn giảm khoảng 0,07 – 0,48 điểm phần trăm/năm. Điều này phản ánh mức độ dư thừa vốn khả dụng của các NHTM.

Bên cạnh đó, trong 9 tháng đầu năm 2006, nhiều doanh nghiệp phát hành trái phiếu với lãi suất cao hơn lãi suất của ngân hàng như Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (lãi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm là 9,5%/năm); Tổng Công ty Sông Đà (lãi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm là 10,5%/năm); trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam được Ngân hàng Quốc tế bảo lãnh phát hành (lãi suất trái phiếu kỳ hạn 5 năm là 9,6%/năm).

Trong khi đó, tỉ giá VNĐ/USD tương đối ổn định và cả năm 2006 chỉ tăng xấp xỉ 1%. Tốc độ giảm giá của VNĐ so với USD trong quý III và quý IV cao hơn so với hai quý đầu năm. Diễn biến này phù hợp với quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối (Mục 2.4). Điểm đáng lưu ý là chênh lệch giữa lãi suất huy động VNĐ và lãi suất huy động USD vẫn cao hơn đáng kể mức độ giảm giá của VNĐ. Điều kiện cân bằng lãi suất²⁵ càng khó được duy trì trong bối cảnh lạm phát còn được kỳ vọng ở mức trên dưới 7%/năm và sức ép tăng giá VNĐ trở nên hiện hữu trước dòng vốn đổ vào Việt Nam đang gia tăng.

Hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

Giá trị giao dịch giữa các ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng năm 2006 tăng mạnh so với năm 2005. Trong 10 tháng đầu năm 2006, giá trị giao dịch giữa các ngân hàng tăng 33% so với cùng kỳ năm 2005. Trong đó các giao dịch giao ngay chiếm tỷ trọng khoảng 85% (năm 2005 là 89,1%), tăng 29% so với cùng kỳ năm 2005; giao dịch hoán đổi chiếm tỷ trọng 5,6% (năm 2005 là 4,18%), tăng 78,5%; giao dịch kỳ hạn chiếm tỷ trọng 9,4% (năm 2005 là 6,72%), tăng hơn 80%. Giao dịch giữa ngân hàng với khách hàng cũng tăng mạnh; tổng giá trị giao dịch trong 10 tháng năm 2006 tăng 27% so với cùng kỳ năm 2005. Các số liệu trên cho thấy thị trường hoạt động sôi động hơn; nghiệp vụ hoán đổi, giao dịch kỳ hạn có xu hướng phát triển nhanh.

NHNN đã thực hiện tương đối tốt vai trò người mua bán cuối cùng trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, góp phần quan trọng giữ ổn định tỷ giá. Năm 2006 NHNN bán ngoại tệ cho các NHTM chủ yếu là phục vụ nhu cầu nhập khẩu xăng dầu, phân bón. Do giá xăng dầu tăng nên lượng ngoại tệ NHNN mua từ các NHTM ít hơn lượng bán ra cho các NHTM, nhưng NHNN lại mua được nhiều ngoại tệ từ Bộ Tài chính và các TCTD. Tính chung từ các nguồn, NHNN đã có mức mua (ròng) gấp gần 2 lần so với năm 2005, góp phần tăng dự trữ ngoại tệ.

Bước sang năm 2007, với tư cách là thành viên của WTO, Việt Nam sẽ đẩy mạnh việc thực hiện các cam kết quốc tế trên nhiều lĩnh vực. Cơ hội đan xen thách thức, đặc biệt là đối với lĩnh vực ngân hàng. Các luồng vốn đổ vào Việt Nam tiếp tục gia tăng. Biến động kinh tế quốc tế và thị trường tài chính quốc tế sẽ có ảnh hưởng mạnh hơn đến thị trường tài chính Việt Nam. Công tác điều hành chính sách tiền tệ sẽ phải đối mặt với không ít khó khăn. Trong

²⁵ Interest Rate Parity Condition.

bối cảnh đó, NHNN cần tiếp tục thực hiện một chính sách tiền tệ linh hoạt, chủ động trên cơ sở theo dõi sát và phân tích, dự báo kịp thời diễn biến kinh tế, tài chính, tiền tệ trong nước và quốc tế. Việc thực hiện có hiệu quả các mục tiêu chính sách tiền tệ cũng cần gắn bó chặt chẽ với tiến trình cải cách hệ thống ngân hàng, đảm bảo cho hệ thống ngân hàng phát triển ổn định, bền vững trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

2.6 Lao động, việc làm, tiền lương và thu nhập

2.6.1 Cung lao động

Năm 2006 lực lượng lao động cả nước là 45,5 triệu người, tăng 2,6% so với năm 2005. Lao động nam chiếm 51,4% lực lượng lao động và có xu thế tăng nhanh hơn so với số lượng nữ (2,6% so với 1,6%). Lực lượng lao động ở khu vực thành thị là 12 triệu người, tăng 9,1% và chiếm 26,4% lực lượng lao động cả nước. Lực lượng lao động khu vực nông thôn tăng chậm hơn khu vực thành thị (1,8%); năm 2006 có 33,5 triệu người. Mức tăng thấp hơn của lực lượng lao động nông thôn làm cho tỷ lệ này trong lực lượng lao động cả nước giảm từ 74,3% năm 2005 xuống 73,6% vào năm 2006. Tuy nhiên, vẫn còn trên ba phần tư lực lượng lao động sống ở khu vực nông thôn nên tạo việc làm cho lao động ở khu vực này vẫn là vấn đề bức xúc.

Mặc dù số lượng lực lượng lao động của cả nước tăng lên, song tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng giảm từ 71,1% năm 2005 xuống 69,8% năm 2006. Tỷ lệ này là một chỉ tiêu đánh giá quy mô của nguồn cung lao động sẵn có phục vụ cho việc sản xuất hàng hoá và dịch vụ của nền kinh tế. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn còn ở mức cao so với các nước khác trong khu vực. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở khu vực nông thôn là 71,5%, cao hơn so với tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 6,1%. Điều này có thể được lý giải bởi các yếu tố sau: (i) cơ hội học hành tốt hơn, đặc biệt là ở khu vực thành thị; (ii) độ tuổi tối thiểu tham gia lực lượng lao động và nghỉ hưu ở thành thị được quy định chặt chẽ hơn; (iii) sự gia tăng của lao động tự làm việc trong ngành nông nghiệp, các doanh nghiệp hộ gia đình và các hoạt động kinh tế phi chính thức ở khu vực nông thôn, cùng với sự gia tăng của lao động làm các công việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong gia đình nhưng không hưởng tiền lương, tiền công.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của cả nam và nữ tăng từ nhóm tuổi 15-19 đến nhóm tuổi 35-39, và sau đó có xu hướng giảm dần ở các nhóm tuổi tiếp theo. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam đạt mức độ cao nhất là 98,8% ở nhóm tuổi 30-34, và của nữ là 92,6% ở nhóm tuổi 25-29. Có sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của cả nam và nữ từ nhóm tuổi 15-19 đến nhóm tuổi 20-24. Tỷ lệ của nam tăng từ 36,8% lên 80,0% và của nữ từ 35,6% lên 78,8% trong năm 2006. Trong nhóm tuổi lao động chính là 25-49, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam duy trì ở mức độ cao, từ 89,0% đến 92,6% trong khi đó tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ chỉ vào khoảng từ 87,6% đến 92,6%. Với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao như vậy, sẽ khó có cơ hội gia tăng thêm tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong những nhóm tuổi này. Trong khi đó, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm tuổi trên 60 giảm xuống đáng kể, từ 79,3% trong nhóm tuổi 55-59 xuống còn 16,7% trong nhóm tuổi trên 65 đối với nam, và 58,4% xuống 10,0% đối với nữ.

Chia theo vùng kinh tế, lực lượng lao động vẫn tập trung đông ở các vùng Đồng bằng sông Hồng (22,1%), Đồng bằng sông Cửu Long (21,4%), Đông Nam Bộ (15,7%) và Bắc Trung Bộ (12,2%). Các vùng Đông Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ thu hút lực lượng lao động ít hơn (với tỷ trọng tương ứng là 11,8% và 8,2%). Lực lượng lao động các vùng miền núi Tây Bắc và Tây Nguyên có số lượng thấp và chiếm tỷ trọng thấp nhất (3,2% và 5,5% tương ứng) so với các vùng kinh tế khác.

2.6.2 Cầu lao động

Năm 2006 số lao động có việc làm trong cả nước là 44,6 triệu người, tăng 2,7%. Tốc độ tăng số lao động có việc làm tương ứng với tốc độ tăng của lực lượng lao động. So với năm 2005, số lao động nam có việc làm tăng với tốc độ 3,2%, cao hơn tốc độ tăng việc làm của nữ 1 điểm phần trăm. Tốc độ tăng lao động có việc làm ở thành thị (5%) cao hơn tốc độ tăng lao động có việc làm ở khu vực nông thôn (2%).

Theo ngành kinh tế, lao động vẫn tiếp tục chuyển dịch từ nông lâm nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, từ các ngành có năng suất thấp sang các ngành có năng suất cao hơn. Điều đó cũng phản ánh xu thế công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế của nước ta. Tỷ trọng lao động trong nhóm ngành nông lâm ngư nghiệp giảm nhẹ từ 56,7% năm 2005 xuống 55,1% năm 2006. Lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng tăng từ 17,9% lên 18,9%, còn tỷ trọng lao động trong nhóm ngành dịch vụ cũng tăng nhưng thấp hơn, từ 25,3% lên 26,0% tổng lực lượng lao động.

Theo thành phần kinh tế, mặc dù số lượng lao động có việc làm ở khu vực nhà nước tăng lên song về tỷ trọng lại giảm đi do tác động của những chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần của Chính phủ. Năm 2006, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nhà nước là 9,9%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2005. Lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng rất lớn (88,1%); trong khi lao động làm việc trong khu vực có vốn ĐTNN tuy có gia tăng cả về số lượng và tỷ lệ song vẫn còn chiếm tỷ trọng khiêm tốn (2,0%).

Phần lớn việc làm ở nước ta được tạo ra trong khu vực kinh tế hộ gia đình và trong khu vực phi chính thức, đó cũng là lý do tại sao lao động tự làm việc chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các hình thức vị thế công việc khác ở Việt Nam. Năm 2006 làm việc cho bản thân chiếm 41% lao động có việc làm cả nước. Lao động làm công tăng đáng kể từ 11,1 triệu người năm 2005 lên 11,9 triệu người năm 2006. Tỷ trọng của nhóm này tăng tương ứng từ 25,7% lên 26,8% do sự gia tăng của các ngành công nghiệp và dịch vụ. Cung và cầu đối với những người làm công tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, do đó lao động làm việc gia đình không hưởng công chỉ chiếm 11,6% tổng số lao động có việc làm; trong khi tỷ lệ này cao gấp hơn ba lần (38,2%) ở khu vực nông thôn.

2.6.3 Thất nghiệp

Tình trạng thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị không được cải thiện so với năm 2005. Tỷ lệ thất nghiệp của cả nước là 5,3%, tăng chút ít so với năm 2005 (5,1%). Bảng 2.12 cho thấy tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động khu vực thành thị của 8 vùng kinh tế năm 2005 và 2006. Có 5 vùng tỷ lệ thất nghiệp giảm, đó là Đồng bằng sông Hồng (giảm 0,1 điểm phần trăm), Tây Bắc (giảm 0,18 điểm phần trăm), Duyên hải Nam Trung Bộ (giảm 0,07 điểm phần trăm), Tây Nguyên (giảm 1,07 điểm phần trăm) và Đông Nam Bộ (giảm 0,14 điểm phần trăm); và 3 vùng tỷ lệ thất nghiệp tăng là Đông Bắc (tăng 0,1 điểm phần trăm), Bắc Trung Bộ (tăng 0,26 điểm phần trăm) và Đồng bằng sông Cửu Long (tăng 0,76 điểm phần trăm).

Ở khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp của nhóm lao động trong độ tuổi 15- 24 còn cao (14,6%) và cao hơn rất nhiều tỷ lệ thất nghiệp của nhóm lao động độ tuổi trên 24 (chỉ có 3,8%). Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp năm 2006 của các nhóm lao động trên và dưới 24 tuổi đều tăng, song tỷ lệ thất nghiệp của nhóm dưới 24 tuổi tăng nhanh hơn. Thất nghiệp trong số những người chưa được đào tạo nghề là rất cao so với thất nghiệp trong số những người được tiếp cận tốt hơn tới giáo dục và đào tạo nghề. Vì vậy, nâng cao giáo dục và đào tạo cho những

người mới bước vào thị trường lao động và những người thất nghiệp sẽ giảm thất nghiệp và giúp họ tự thích nghi với nền kinh tế thị trường.

Bảng 2.12: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động khu vực thành thị theo vùng kinh tế năm 2005 và 2006 (%)

	2005	2006
Toàn quốc	5,13	5,32
Đồng bằng sông Hồng	5,64	5,54
Đông Bắc	5,06	5,16
Tây Bắc	4,90	4,72
Bắc Trung Bộ	4,98	5,24
Duyên hải Nam Trung Bộ	5,51	5,44
Tây Nguyên	4,23	3,16
Đông Nam Bộ	5,61	5,47
Đồng bằng sông Cửu Long	4,87	5,63

Nguồn: Bộ Lao động, thương binh và xã hội.

2.6.4 Trình độ giáo dục và đào tạo của lực lượng lao động

Một chỉ tiêu quan trọng của chất lượng lao động là trình độ giáo dục và đào tạo của lực lượng lao động. Số lượng lực lượng lao động không đi học và giáo dục trước tiểu học giữ ở mức 7,5 triệu. Nhưng tỷ lệ của hai nhóm này giảm từ 17,2% năm 2005 xuống 16,8% tổng số lao động có việc làm năm 2006. Điều đáng chú ý là nữ chiếm đa số trong số lượng lực lượng lao động không đi học và có trình độ giáo dục trước tiểu học.

Tỷ lệ lao động có trình độ học vấn thấp ở khu vực nông thôn cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ này ở khu vực thành thị. Năm 2006, cứ 100 lao động có việc làm thì ở khu vực thành thị có hơn 1 người không đi học và ở nông thôn là gần 5 người.

Bảng 2.13: Số lượng lao động có việc làm theo trình độ học vấn và giới tính năm 2006 (triệu người)

	Tổng số có việc làm	Không đi học	Trước giáo dục tiểu học	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng, ĐH và trên ĐH
Cả nước	44,6	1,8	5,7	13,3	14,7	4,8	1,9	2,6
Nam	23,0	0,7	2,7	6,8	7,7	2,8	1,0	1,4
Nữ	21,6	1,1	3,0	6,5	7,0	2,0	0,9	1,2

Nguồn: Bộ Lao động, thương binh và xã hội.

Năm 2006, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động trong cả nước tiếp tục được nâng cao. Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo là 32,0%, tăng 6,6% so với năm 2005. Trong đó, tỷ lệ lực lượng lao động khu vực thành thị đã qua đào tạo là 58,1% và khu vực nông thôn là 23,2%. Sự gia tăng tỷ lệ này chủ yếu là do tăng số lượng công nhân kỹ thuật không bằng.

Tuy nhiên, lao động không có kỹ năng nghề chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số việc làm ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Trình độ giáo dục và đào tạo của lực lượng lao động

là yếu tố quan trọng quyết định khả năng cạnh tranh của một nền kinh tế và việc sử dụng hiệu quả các tiến bộ công nghệ tiên tiến. Nó cũng phản ánh khả năng làm việc của người lao động nhằm đáp ứng với nhu cầu và sự cạnh tranh ngày càng lớn trong thị trường lao động. Điều này cho thấy cần có sự quan tâm đầu tư đúng mức cho giáo dục và đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo cả giới và theo khu vực.

2.6.5 Tiền lương và thu nhập của người lao động

Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2005 của Tổng cục Thống kê, mức thu nhập thực tế mà các DN trả cho người lao động cao hơn rất nhiều so với lương tối thiểu. Tiền lương bình quân của người lao động năm 2005 là 1.713.000 đ/tháng. Trong đó, cao nhất là khối DNNN (2.142.000 đ/người/tháng) và thấp nhất là khối DN ngoài nhà nước (1.303.000 đ/người/tháng); khối DN có vốn ĐTNN đạt mức 1.945.000 đ/người/tháng.

Đối với DNNN, từ 1/10/2005 Chính phủ quy định áp dụng mức lương tối thiểu chung là từ 350.000 đ/tháng đến 1.050.000 đ/tháng; đối với DN hoạt động theo Luật Doanh nghiệp từ 1/10/2005 áp dụng tiền lương không thấp hơn mức lương tối thiểu chung 350.000 đ/tháng; đối với doanh nghiệp có vốn ĐTNN từ 1/7/1999 mức tiền lương tối thiểu ở khu vực này từ 417.000 đến 626.000 đồng/tháng.

Song nếu nghiên cứu sâu hơn về tiền lương giữa các loại lao động thì thấy tiền lương của người lao động trong khu vực nhà nước thường cao hơn khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn ĐTNN ở các nghề ít kỹ năng nhất (công nhân và nhân viên). Ngược lại, tiền lương của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn ĐTNN có xu hướng cao hơn tiền lương của khu vực nhà nước ở nhóm của các nghề có kỹ năng và chuyên môn kỹ thuật. Đặc biệt tiền lương của lãnh đạo DN có vốn ĐTNN cao hơn hẳn tiền lương của lãnh đạo trong các DNNN và DN ngoài nhà nước. Điều này gây nên sự chảy máu chất xám từ khu vực nhà nước sang khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn ĐTNN và dẫn tới chất lượng công việc ở khu vực nhà nước thấp đi.

Bảng 2.14: Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động trong các DN công nghiệp phân theo loại lao động và hình thức sở hữu năm 2005

Đơn vị: nghìn đồng

	Lãnh đạo DN	Chuyên môn kỹ thuật	Nhân viên	Công nhân sản xuất	Chung
Nhà nước	4.114	1.833	1.840	1.477	1.718
Ngoài nhà nước	3.335	1.836	1.292	1.348	1.609
ĐTNN	10.262	2.216	1.410	1.246	1.865
Chung	5.118	1.977	1.466	1.341	1.723

Nguồn: Bộ Lao động, thương binh và xã hội.

Thời gian gần đây, hàng loạt cuộc đình công xảy ra tại Việt Nam, chủ yếu trong khu vực DN có vốn ĐTNN. Lý do khiến công nhân đình công là yêu cầu phải được tăng lương tối thiểu do mức lương đó chưa đủ cho chi phí sinh hoạt cho công nhân, chưa nói đến việc tích lũy hay gửi về gia đình. Chính vì thế, từ 1/2/2006 Chính phủ quy định mức tiền lương áp dụng đối với các DN có vốn ĐTNN không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo 3 mức: 710.000 đồng/tháng - 790.000 đồng/tháng - 870.000 đồng/tháng.²⁵

²⁶ Theo Nghị định 03/2006/NĐ-CP.

Đối với các DN trong nước, Chính phủ ban hành Nghị định số 94/2006/NĐ-CP điều chỉnh mức lương tối thiểu chung được áp dụng từ 1/10/2006. Mức lương tối thiểu mới 450.000 đồng/tháng đảm bảo bù đủ trượt giá của năm 2006, cải thiện ít nhiều đời sống người làm công ăn lương, và nâng dần mức lương tối thiểu sát với mức tiền công thực tế trên thị trường và từng bước thực hiện lộ trình thống nhất mức lương tối thiểu trong các loại hình DN. Như vậy, người hưởng lương từ NSNN được tăng 28,6% (từ 100.000 đến 1.300.000 đồng/tháng).

Tuy nhiên, mức lương tối thiểu không thống nhất giữa các khu vực tạo ra mâu thuẫn trong nền kinh tế, phản ánh sự thiếu linh hoạt trong dịch chuyển lao động cũng như khác biệt về kỹ năng trên thị trường lao động. Đồng thời, mức lương tối thiểu chung vẫn thấp hơn mức lương tối thiểu thực trả trên thị trường lao động, chưa phản ánh được sự chênh lệch về giá cả sinh hoạt, chi tiêu, mức sống dân cư giữa các vùng. Do vậy, mục tiêu và định hướng tiếp theo là nâng dần mức lương tối thiểu chung phù hợp với mức lương và tiền công trên thị trường, xây dựng mức lương tối thiểu trong DN phù hợp với quan hệ cung - cầu lao động; xây dựng Luật Tiền lương tối thiểu.

Lộ trình thống nhất mức lương tối thiểu dự kiến như sau: với DN trong nước, điều chỉnh tăng dần hàng năm khoảng 20-25%; với DN có vốn ĐTNN thực hiện mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định số 03/2006/NĐ-CP và điều chỉnh khi chỉ số giá tiêu dùng tăng hơn 10%. Dự kiến 2 năm điều chỉnh một lần vào đầu năm 2008 và 2010. Theo lộ trình đó, sẽ áp dụng thống nhất mức lương tối thiểu giữa 3 loại hình DN vào năm 2010.

Việc nâng mức tiền lương tối thiểu sẽ cải thiện điều kiện kinh tế của những công nhân có tiền lương thấp, song cũng làm tăng cách biệt về tiền lương giữa những lao động có trình độ tay nghề thấp so với lao động có tay nghề cao hơn trong khu vực thuộc phạm vi điều chỉnh của tiền lương tối thiểu và những khu vực khác. Nâng tiền lương tối thiểu vẫn chưa tạo nên động lực mạnh để tăng năng suất lao động, đào tạo và thu hút các loại lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật mà nền kinh tế đang cần. Thêm vào đó, phần lớn những công việc mới ở Việt Nam hiện nay được tạo ra trong khu vực phi chính thức, nơi mà việc áp dụng quy định về tiền lương tối thiểu còn yếu. Tiền lương tối thiểu tăng thêm trong bối cảnh khu vực thành thị nhỏ bé với phần lớn lao động thuộc khu vực chính thức, còn khu vực nông thôn thì rộng lớn nhưng chủ yếu lại là khu vực phi chính thức chỉ đẩy người lao động từ nông thôn tới các thành phố để tìm kiếm việc làm. Bởi vậy, cách hiệu quả nhất để nâng cao mức sống của người lao động là tăng cầu lao động thông qua phát triển nông thôn, sửa đổi chính sách khuyến khích thông qua tiền lương để người lao động làm việc tận tâm hơn, để tạo động cơ nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động chứ không chỉ là tăng tiền lương tối thiểu. Vấn đề cải cách chính sách tiền lương và lương tối thiểu cần được đặt trong tổng thể cải cách chính sách kinh tế - xã hội, thực hiện phân phối công bằng hơn, tạo động lực tăng năng suất lao động, hiệu quả công tác, tăng trưởng kinh tế, thay đổi phương thức quản lý của Nhà nước về lao động tiền lương phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Cho đến nay, tiền lương vẫn chưa phản ánh được chất lượng và số lượng lao động bỏ ra. Tiền lương Nhà nước trả chỉ chiếm một phần ba tổng thu nhập, thu nhập từ các nguồn khác vẫn chiếm tới hai phần ba. Tăng lương về cơ bản vẫn chưa do chính sách tiền lương đem lại mà do tăng thu nhập ngoài lương, nhờ kinh tế tăng trưởng. Cải cách tiền lương, do đó, phải bắt đầu bằng việc cải cách lao động, xóa dần thu nhập ngoài lương, đưa tiền lương chính thức tiến tới ngang bằng tổng thu nhập hiện nay. Chỉ khi tiền lương trở thành nguồn chính của thu nhập thì cải cách tiền lương mới có ý nghĩa thực sự, tác động tích cực đến thu nhập, tiêu dùng, đời sống và sản xuất toàn xã hội. Sự kiện Việt Nam gia nhập WTO đang đặt chính sách tiền lương Việt Nam trước yêu cầu bắt buộc phải cải cách nhằm bảo đảm tính cạnh tranh của

thị trường lao động, đồng thời bảo vệ được quyền lợi của người lao động trong hoàn cảnh mới. Khi bước vào sân chơi lớn WTO, chính DN sẽ biến áp lực tăng lương trở thành động lực để nâng cao sức cạnh tranh.

2.6.6 Hội nhập và dịch chuyển lao động

Tự do hoá thương mại và đầu tư sẽ có tác động kích thích sự di chuyển lao động, cả ở trong nước và với nước ngoài. Ở phạm vi trong nước, sự di chuyển lao động giữa các lĩnh vực kinh tế và giữa các vùng sẽ gia tăng mạnh, bởi tự do hoá sẽ thúc đẩy việc chuyển đổi cơ cấu, nhiều người lao động bị mất việc làm phải đi tìm việc làm mới. Việc hình thành các trung tâm kinh tế, thương mại, các KCN, KCX sẽ thu hút mạnh lao động đến làm việc, nhất là lao động từ nông thôn. Điều này một mặt sẽ góp phần khai thác tốt hơn những lợi thế của lực lượng lao động Việt Nam, nhưng mặt khác cũng gây ra một số vấn đề xã hội như chỗ ở, điều kiện sinh hoạt, việc đi lại... của người lao động.

Việc mở rộng thương mại quốc tế và FDI sẽ làm thay đổi cơ cấu đầu tư, cơ cấu kinh tế, dẫn đến cơ cấu việc làm và cơ cấu lao động sẽ thay đổi. Trên thị trường lao động sẽ có sự chuyển dịch lớn về lao động ở khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ, giữa các địa phương và các DN. Đây là sự chuyển dịch tất yếu theo nguyên tắc cung – cầu của thị trường, theo đó các chính sách liên quan đến thị trường lao động phải được điều chỉnh tương ứng để tạo điều kiện cho thị trường lao động phát triển theo đúng quy luật của nó, bao gồm các chính sách đồng bộ về tuyển lao động, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, tiền lương, dịch vụ việc làm, dạy nghề, thông tin thị trường lao động... Đồng thời phải tổ chức thực hiện tốt các hoạt động cung ứng và dịch vụ lao động để tạo điều kiện cho thị trường lao động phát triển, như hoạt động thông tin thị trường lao động, tư vấn và giới thiệu việc làm, hình thành và phát triển các giao dịch việc làm thông qua mạng, hội chợ việc làm, các sàn giao dịch việc làm... với nhiều hình thức phong phú. Nhà nước cần tập trung các biện pháp để vừa quản lý được thị trường lao động, vừa định hướng, vừa tạo điều kiện cho thị trường lao động phát triển lành mạnh.

Trên tầm quốc tế, việc di chuyển lao động xuyên biên giới sẽ tăng mạnh, tăng cường cơ hội xuất khẩu lao động của Việt Nam. Xuất khẩu lao động trong những năm qua đã tăng nhanh, từ con số 10.000 người năm 1995 lên 30.000 người năm 2000, hơn 67.000 người năm 2004, hơn 70.000 người năm 2005 và khoảng trên 75.000 người năm 2006. Những con số này tuy nhiên vẫn chưa tương xứng với tiềm năng mà Việt Nam có được. Khi gia nhập WTO, nếu có các chính sách hữu hiệu, xuất khẩu lao động của Việt Nam sẽ tiếp tục gia tăng. Bên cạnh đó, cùng với dòng ĐTNN đổ vào trong nước, số lao động người nước ngoài đến Việt Nam làm việc cũng ngày càng nhiều, trong đó có những người lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao là nguồn bổ sung quan trọng cho lực lượng lao động nước ta. Tuy nhiên, sự gia tăng di chuyển lao động quốc tế cũng có thể gây ra những tác động tiêu cực, đáng chú ý là nạn “chảy máu chất xám”, tình trạng buôn bán bất hợp pháp phụ nữ và trẻ em qua biên giới, không đảm bảo các điều kiện lao động tối thiểu.

Thị trường xuất khẩu lao động được mở rộng, hiện có khoảng 400 ngàn lao động Việt Nam đang làm việc ở 40 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tỷ lệ lao động được đào tạo, giáo dục những kiến thức cần thiết, bổ túc tay nghề trước khi đi lao động ở nước ngoài tăng dần qua các năm (2003: 35%; 2004: trên 50%); đa số có việc làm và thu nhập khá. Hàng năm số lao động ở nước ngoài có thu nhập khoảng 1,6 tỷ đôla Mỹ.

Hiện nay, lao động Việt Nam đang làm việc ở các nước như: Malaysia trên 100 nghìn lao động, có thu nhập bình quân khoảng 2-3 triệu đồng/tháng, một số nghề thu nhập từ 5-7 triệu đồng/tháng; Đài Loan có trên 90 nghìn lao động có thu nhập lên tới 300-500 đôla

Mỹ/tháng; Hàn Quốc có trên 30 nghìn lao động Việt Nam thu nhập bình quân khoảng 900-1000 đôla Mỹ/tháng; Nhật Bản tiếp nhận lao động theo hình thức tu nghiệp sinh. Khoảng 19 nghìn tu nghiệp sinh Việt Nam đang làm việc ở trong các ngành may, lắp ráp điện tử, cơ khí và thủy thủ trên tàu... với thu nhập cao hơn các thị trường khác; vài năm gần đây, Việt Nam bắt đầu mở thị trường lao động sang khu vực Trung Đông. Hiện nay có khoảng 3 nghìn lao động làm việc ở các Tiểu vương quốc Ả- rập thống nhất, gần 2 nghìn lao động làm việc tại Qatar; kế hoạch đưa lao động sang Ả- rập Xê-út bắt đầu triển khai. Đây là khu vực thị trường đang phát triển mạnh, có thể lên tới hàng chục nghìn từ năm 2007 trở đi. Lao động phổ thông của Việt Nam làm việc tại Qatar, Ả Rập Xê Út có thu nhập trung bình từ 5-7 triệu đồng/tháng.

Mục tiêu của Việt Nam là phấn đấu đến năm 2010, hằng năm đưa 100 nghìn lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, ưu tiên đối với thanh niên có nghề, người lao động ở vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất, bộ đội xuất ngũ, vùng dư thừa lao động.

Có thể nói, thị trường lao động ở Việt Nam đã hình thành và phát triển trên phạm vi cả nước, nhất là ở các thành phố, KCN tập trung, có dịch chuyển lớn về lao động giữa các khu vực kinh tế, giữa các địa phương, giữa các ngành nghề và giữa các DN. Dịch chuyển theo nguyên tắc thị trường làm cho sự phân bổ nguồn lao động được hợp lý hơn, sát với nhu cầu của DN.

Chính vì vậy, chính sách thị trường lao động phải được điều chỉnh để tạo điều kiện cho sự dịch chuyển này, bao gồm các chính sách về thông tin thị trường lao động, tuyển dụng, hợp đồng lao động, dịch vụ việc làm, hỗ trợ chuyển đổi công việc... Để giải quyết việc làm cho người lao động, phải tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho tất cả các thành phần kinh tế đầu tư phát triển rộng rãi các cơ sở sản xuất kinh doanh, tạo nhiều việc làm và phát triển thị trường lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội phù hợp với cơ cấu kinh tế.

3 Một số vấn đề kinh tế nổi bật trong năm 2006

3.1 Nâng cao giá trị gia tăng của doanh nghiệp trong điều kiện hội nhập

Giá trị gia tăng (GTGT) là phần giá trị được DN tạo thêm trong quá trình sản xuất kinh doanh, hay là chênh lệch giữa tổng giá trị sản phẩm đầu ra và tổng giá trị sản phẩm đầu vào trung gian. Phần GTGT này được phân bổ dưới dạng lợi suất (tiền lương/tiền công, lãi suất, ...) cho các nguồn lực (lao động, vốn, đất đai) và lợi nhuận cho chủ sở hữu DN. Do đó, với động lực là tối đa hóa lợi nhuận, DN sẽ tìm cách nâng cao GTGT (thông qua nỗ lực nâng cao giá trị đầu ra, giảm chi phí đầu vào trung gian) và/hoặc giảm chi phí nhân tố sản xuất. Kết quả hoạt động kinh doanh và khả năng tăng GTGT của DN cũng chịu tác động rất lớn vào cách ứng xử chính sách của nhà nước đối với môi trường kinh doanh nói chung và các nhân tố sản xuất nói riêng. Sự phát triển năng động của doanh nghiệp và tăng trưởng GDP phụ thuộc vào nỗ lực của cả DN và nhà nước.

Mục 3.1 sẽ tập trung phân tích thách thức đối với DN Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới và khu vực cũng như việc cải thiện năng lực cạnh tranh của DN Việt Nam. Mục này cũng sẽ đề cập đến vị trí của DN Việt Nam trong chuỗi giá trị²⁷ khu vực và toàn cầu, và cấu trúc ngành công nghiệp Việt Nam. Cách tiếp cận như vậy có thể làm rõ hơn vấn đề nâng cao một cách bền vững GTGT của DN và của cả nền kinh tế Việt Nam.

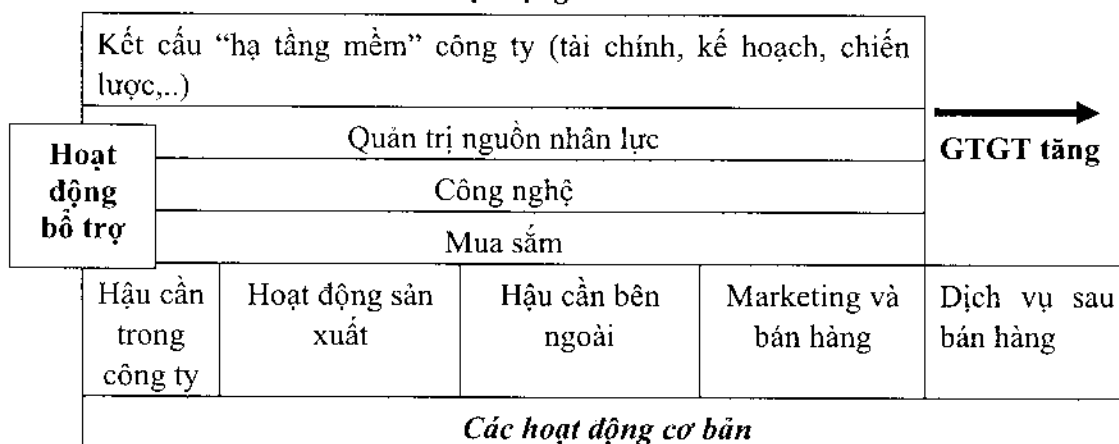
Nâng cao GTGT và năng lực cạnh tranh của DN

Năng lực cạnh tranh của DN có thể được nhìn nhận theo các hoạt động hỗ trợ (kết cấu hạ tầng “mềm” của DN, chất lượng và quản trị lao động, trình độ công nghệ) và các hoạt động

²⁷ Chuỗi các liên kết từ ý tưởng đến sản phẩm cho người tiêu dùng cuối cùng.

cơ bản (hậu cần bên trong và bên ngoài DN, sản xuất, marketing, phân phối,...) (Hình 3.1). Đã có nhiều điều tra, đánh giá về năng lực cạnh tranh của DN Việt Nam. Nhận định chung là mặc dù đã có những cải thiện đáng kể, năng lực cạnh tranh của DN Việt Nam còn yếu cả trong các hoạt động hỗ trợ và cả trong các hoạt động cơ bản, đặc biệt là trong các hoạt động liên quan đến mối liên kết hiệu quả về mặt chi phí.

Hình 3.1: Các hoạt động cơ bản của DN



Nguồn: Theo Weiss (2002).

Năng lực cạnh tranh của DN Việt Nam vẫn được nhìn nhận là tương đối thấp ngay cả với mức bảo hộ còn tương đối cao.²⁸ Quá trình Đổi mới, cải cách cho thấy chính thị trường và cạnh tranh, chứ không phải là những can thiệp mang tính bảo hộ, trợ cấp của nhà nước, mới là nhân tố quyết định giúp DN Việt Nam trưởng thành.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn với nền kinh tế khu vực và toàn cầu, DN có nhiều cơ hội tận dụng lợi thế nhờ qui mô kinh tế (như mở rộng thị trường), song sẽ phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt do bảo hộ giảm mạnh, nhiều thị trường phải mở cửa cho các công ty nước ngoài. Sức mạnh độc quyền/chi phối thị trường của nhiều DN trong nước (vốn nếu có) cũng rất khó được duy trì. Hơn nữa, theo quy định của WTO và nhiều cam kết khu vực, các biện pháp can thiệp truyền thống của Nhà nước nhằm ưu ái một số ngành/DN hoặc tạo lợi thế cho DN trong nước so với các công ty nước ngoài cũng sẽ bị hạn chế đáng kể.

Lưu ý là WTO vẫn cho phép sử dụng một số biện pháp hỗ trợ. Tuy nhiên, một chiến lược, chính sách công nghiệp/ngành có hiệu quả và thống nhất với những quy định của WTO cần mang tính toàn diện, bao trùm cả nền kinh tế hơn là hướng tới một số ngành/DN nhất định dựa trên sự ưu ái. Vai trò nhà nước trong phát triển không hề giảm. Vấn đề là nhà nước về cơ bản phải chuyển trọng tâm chính sách sang cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, và tạo ra một môi trường khuyến khích đầu tư, cạnh tranh và đổi mới/chuyển giao công nghệ.

Lợi thế so sánh tĩnh của các DN Việt Nam hiện chủ yếu là từ nguồn nhân công dồi dào với mức lương tương đối thấp. Tuy nhiên, việc tập trung khai thác quá mức lợi thế chi phí lao

²⁸ Theo định nghĩa, mức độ bảo hộ hữu hiệu cho một ngành/DN là $(V^d - V^w)/V^w$, ở đây V^d và V^w tương ứng là GTGT tính theo giá trong nước (nghĩa là giá phản ánh tất cả tác động của chính sách thương mại và các can thiệp khác của nhà nước) và theo giá thế giới (không có sự can thiệp của nhà nước). Tỷ số đó lớn hơn 0 có nghĩa rằng DN/ngành hưởng lợi nhờ chính sách thương mại (như thuế quan) và các can thiệp khác của nhà nước. Mức độ bảo hộ hữu hiệu cho công nghiệp chế biến Việt Nam, tính tổng thể, đã giảm từ khoảng 110% năm 1998 xuống còn hơn 40% năm 2004, song vẫn còn cao.

động thấp sẽ là một trở ngại với DN trong việc *dẫn* phát triển các sản phẩm có GTGT cao hơn. Việc duy trì đội ngũ nhân công rẻ mà thiếu chính sách đào tạo và đãi ngộ hợp lý sẽ cản trở động lực tăng năng suất lao động và khả năng tận dụng kinh nghiệm của người lao động tích lũy được trong quá trình làm việc. Trong khi đó, tăng năng suất lao động dường như là hợp lý nhất trước tình trạng các DN còn thiếu vốn và có trình độ công nghệ thấp.

Các lý thuyết truyền thống vẫn thường xem xét năng lực cạnh tranh của DN qua lợi thế so sánh về chi phí hay khả năng sinh lợi trên một đơn vị sản phẩm. Việc phân tích các chỉ số chi phí *theo giá trên thực tế và giá thật (giá "bóng")* sẽ chỉ ra những sai lệch chính sách can thiệp hiện hành của Nhà nước và mức độ 'trợ giúp' qua chính sách đối với việc duy trì sự tồn tại/phát triển của DN. Như vậy, DN có thể hiểu mình đang có lợi thế hay bất lợi thế, là người "thắng cuộc" hay "thua cuộc", do năng lực bản thân, hay do chính sách can thiệp làm méo mó giá cả (đầu vào sản xuất, vốn, đất đai, lao động, tỷ giá,...) của Nhà nước. Qua đó, DN cùng Nhà nước có thể trả lời được các câu hỏi: Những nhân tố nào có đóng góp tích cực hay tiêu cực đến năng lực cạnh tranh của DN? DN nên tập trung nỗ lực vào đâu để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình? Và trong bối cảnh mới và theo cam kết, nguyên tắc WTO, những chính sách, chương trình và công cụ nào Nhà nước có thể vận dụng để giúp DN nâng cao năng lực cạnh tranh?

Song chi phí thấp mới chỉ là sự khởi đầu đảm bảo năng lực cạnh tranh. Tính bền vững đảm bảo năng lực cạnh tranh của DN chính là việc chuyển từ lợi thế so sánh về chi phí sang những lợi thế về các kỹ năng tổ chức, quản lý trong toàn bộ các hoạt động cơ bản của chu trình sản xuất kinh doanh: Từ *tiền sản xuất* (chẳng hạn như xác định và thiết kế sản phẩm, mua công nghệ và đầu vào, quản lý nguyên vật liệu và dự trữ), đến *bản thân quá trình sản xuất* (sử dụng lao động, nâng cao kỹ năng lao động và bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng), và *sau sản xuất* (bao gói, nhãn, giao nhận kịp thời có chất lượng, liên kết thương mại qua liên doanh, bán đồng hành chiến lược, hợp đồng, marketing, dịch vụ sau bán hàng, và tiếp cận thị trường nước ngoài). Hơn nữa, năng lực cạnh tranh là một khái niệm động. Hiện nay phương pháp phân tích theo lợi thế so sánh tĩnh cũng đã được bổ sung bằng cách tiếp cận theo năng lực cạnh tranh động, tính đầy đủ hơn đến môi trường đầu tư kinh doanh, các đối thủ cạnh tranh, và sự khác biệt về sản phẩm cùng loại (Bảng 3.1).

Bảng 3.1: Hai cách tiếp cận phân tích năng lực cạnh tranh

<i>Phân tích lợi thế so sánh (tĩnh)</i>	<i>Phân tích năng lực cạnh tranh (động)</i>
Phân tích trong các giới hạn đã định	Các giới hạn được xác định để khắc phục
Mốc so sánh = giá quốc tế tham khảo	Mốc so sánh = Các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước
Các hàng hóa tiêu chuẩn	Các sản phẩm được phân biệt lẫn nhau
Mục tiêu = Chi phí trên 1 đơn vị sản phẩm thấp	Chi phí trên 1 đơn vị sản phẩm thấp = điểm xuất phát
Hướng vào thương nhân	Hướng vào doanh nhân

Vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị

Ở cấp độ toàn bộ nền kinh tế, năng lực cạnh tranh của Việt Nam được đánh giá tương đối thấp. Theo đánh giá của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) dựa trên Chỉ số Năng lực cạnh tranh tăng trưởng (GCI)²⁹, Việt Nam xếp hạng thứ: 49/53 năm 1997, 39/53 năm 1998, 48/59

²⁹ Growth Competitiveness Index. Chỉ số này được tính dựa trên 35 chỉ số thành phần, phân theo 3 nhóm: môi trường kinh tế vĩ mô, thể chế công và đổi mới công nghệ.

năm 1999, 53/59 năm 2000, 60/75 năm 2001, 65/80 năm 2002, 60/102 năm 2003, 77/104 năm 2004, 81/117 năm 2005 và 86/125 năm 2006. Theo Chỉ số Năng lực cạnh tranh tổng hợp,³⁰ xếp hạng của Việt Nam liên tục giảm, từ 61/104 năm 2004 xuống 74/117 năm 2005 và 77/125 năm 2006. Nhìn chung, ở Đông Nam Á, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam được đánh giá thấp hơn In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xinh-ga-po, và Thái Lan.

Trong những năm gần đây, với các chỉ số năng lực cạnh tranh xếp hạng trong khoảng 70-80, Việt Nam đang nằm trong “vùng thứ hạng không ổn định” (Đinh Văn Ân 2006). Xét theo các thành phần của Chỉ số Năng lực cạnh tranh tăng trưởng, Việt Nam được đánh giá cao nhất về khía cạnh môi trường kinh tế vĩ mô, đặc biệt là ổn định kinh tế vĩ mô, trong khi thể chế công và công nghệ lại được xếp hạng tương đối thấp. Khoảng cách năng lực cạnh tranh của Việt Nam với các nước trong vùng thứ hạng ổn định (50 nước đầu tiên), trên thực tế, là tương đối lớn. Việt Nam phải cải thiện đáng kể năng lực cạnh tranh của mình nếu không muốn bị tụt hậu xa hơn trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh quốc gia.

Mặt khác, xét trên nhiều chỉ số (tuy chưa đầy đủ), mức độ công nghiệp hóa của Việt Nam hiện tại chỉ tương đương với mức trung bình của các nước đang phát triển vào cuối những năm 1990 và còn thua kém nhiều so với nhiều nước ASEAN (Bảng 3.2).

Bảng 3.2: Mức độ công nghiệp hóa của Việt Nam: So sánh trên một số chỉ số

	Đông Á		Các nước ĐPT		Việt Nam
	1980	1997/98	1980	1997/98	2006
1. Công nghiệp chế biến (% GDP)	31	31	20	20	21,3
2. Cơ cấu CN chế biến theo công nghệ (% sản lượng) ³¹					
+ Công nghệ thấp	58 (73)	51 (69)	78	76	73,1
+ Công nghệ trung bình	26 (20)	29 (21)	16	19	19,6
+ Công nghệ cao	16 (7)	20 (10)	6	5	7,3
3. Xuất khẩu hàng CN chế biến (% tổng)	45	82	23	39	39
+ Hàng công nghệ cao (% tổng XK)	-	34	11	29	4,5

Lưu ý: Số liệu của các nước Đông Á là cho các nền kinh tế công nghiệp hóa mới và ASEAN-4 (không kể Xinh-ga-po; trong ngoặc)

Nguồn: Theo Weiss (2002) và tính toán riêng cho Việt Nam của Viện NCQLKT TƯ.

So với các nền kinh tế ở Đông Á, Việt Nam đang theo con đường liên kết kinh tế khu vực tương tự, song còn ở giai đoạn *ban đầu* và với mức độ *thấp*, xét theo: (i) sự dịch chuyển xuất khẩu từ hàng hóa hàm lượng lao động cao sang hàng hóa hàm lượng công nghệ và vốn cao; (ii) thương mại nội ngành và thương mại hàng trung gian với khu vực; (iii) thị trường xuất khẩu chủ yếu; và (iv) vai trò thương mại với Trung Quốc.³²

Điều đó phần nào giải thích vị thế còn yếu của DN Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực. Với vai trò là người nhận hợp đồng gia công, lắp ráp, DN Việt Nam nằm ở phần có GTGT thấp nhất trong chuỗi giá trị sản xuất (Hình 3.2). Trong trường hợp *chuỗi giá trị do nhà*

³⁰ Global Competitiveness Index.

³¹ Giá trị phần này là của năm 2005.

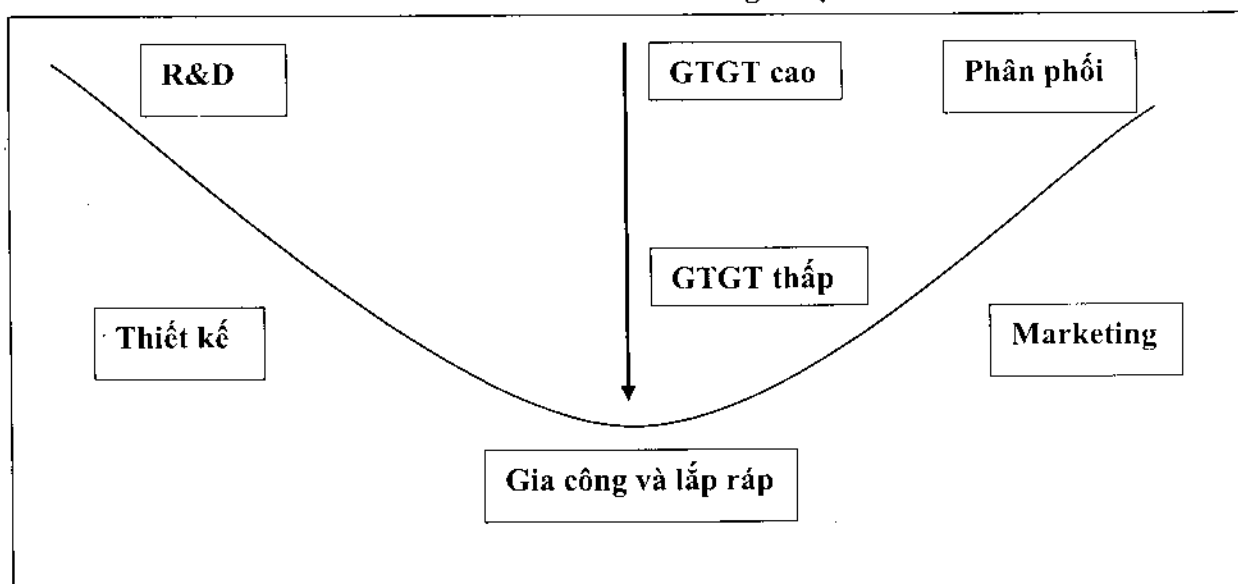
³² Xem Võ Trí Thành và cộng sự (2004).

sản xuất chi phối (producer-driven chain), các tập đoàn đa quốc gia có sức mạnh ở những ngành đòi hỏi nhiều vốn và công nghệ, chẳng hạn như công nghiệp ô tô - xe máy. Do đó, họ kiểm soát toàn bộ hệ thống sản xuất dựa trên một loạt những liên kết xuôi và liên kết ngược. Cũng như nhiều nước đang phát triển khác, Việt Nam sử dụng các biện pháp thuế quan, ưu đãi để đẩy mạnh quá trình nội địa hóa. Tuy nhiên, các biện pháp này trên thực tế đã không mang lại kết quả như mong muốn trong việc thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

Trong trường hợp *chuỗi giá trị do người mua chi phối* (buyer-driven chain), chẳng hạn các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, các tập đoàn bán lẻ và công ty thương mại quốc tế thường thiết lập một loạt mạng lưới sản xuất, đặc biệt là ở các nước có chi phí lao động thấp. Ở đây, Việt Nam phải đối mặt với hai vấn đề. Thứ nhất, do có nhiều nước cùng có chi phí lao động thấp, mạng sản xuất quốc tế do người mua chi phối ngày càng trở nên cạnh tranh hơn, và do đó liên tục gây áp lực làm giảm tiền công/khó tăng. Thứ hai, Việt Nam cũng gặp khó khăn đối với việc tăng xuất khẩu có hàm lượng GTGT cao do năng lực thiết kế, tổ chức phân phối của DN Việt Nam còn hạn chế. Bên cạnh đó, chi phí cao và hiệu quả còn thấp của các dịch vụ như vận tải, bến bãi kho tàng,... đã hạ thấp năng lực cạnh tranh của DN ở Việt Nam so với nhiều nước khác trong khu vực.

Rõ ràng, bên cạnh việc tận dụng lợi thế so sánh hiện có (chi phí lao động thấp), các DN cần nỗ lực nâng cao khả năng ứng dụng tiến bộ công nghệ, kết hợp với đào tạo lao động, để có thể dịch chuyển dần lên phía trên chuỗi giá trị. Thêm vào đó, như đã trình bày ở trên, DN cũng cần chủ động xây dựng và củng cố các mối liên kết sản xuất, kinh doanh.

Hình 3.2: Sơ đồ chuỗi giá trị



Về phía Nhà nước, chất lượng giáo dục - đào tạo cần được tăng cường, góp phần tạo nguồn lực có chất lượng cho DN, đồng thời tạo năng lực hấp thụ của DN trong nước đối với tác động lan tỏa từ các mối liên kết với FDI. Chính sách phát triển dịch vụ hạ tầng và dịch vụ có GTGT cao như giao thông vận tải, tài chính, viễn thông,... cần tiếp tục được thực hiện nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ đầu vào cho các DN. Trong điều kiện một số ngành dịch vụ hạ tầng ở Việt Nam còn mang tính độc quyền, thì việc thiết lập môi trường cạnh tranh và xử lý có hiệu lực các tranh chấp cạnh tranh là một lựa chọn hết sức quan trọng. Phạm vi, trình tự và tốc độ thích hợp trong việc tự do hóa các ngành dịch vụ cũng là áp lực cần thiết để nâng

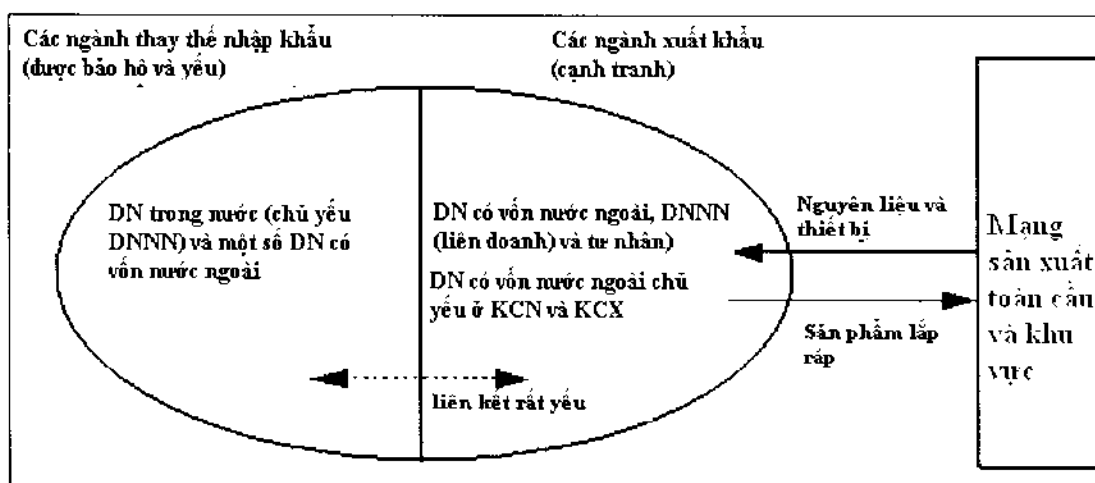
cao hiệu quả và GTGT của bản thân các ngành dịch vụ cũng như của toàn bộ nền kinh tế. Ngoài vai trò của Nhà nước, vai trò của DN và các hiệp hội DN trong việc xây dựng mối liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị cũng cần được quan tâm thích đáng.

Cấu trúc lương thực của khu vực công nghiệp Việt Nam

Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp Việt Nam, Hiratsuka (2003) nhận định rằng các ngành nông sản chế biến, công nghiệp nhẹ như da giày, may, đồ gỗ,... có năng lực cạnh tranh tương đối tốt. Các ngành công nghiệp có nhiều tiềm năng bao gồm: đồ điện dân dụng, văn phòng, thiết bị viễn thông và chính xác, và một số ngành công nghiệp phụ trợ như chế biến kim loại, điện tử và máy công nghiệp,... mặc dù những ngành này còn chưa được phát triển đúng mức. Mặt khác, hầu hết các ngành công nghiệp nặng thiếu năng lực cạnh tranh, trong khi các ngành này lại tập trung nhiều vốn, và nhận được nhiều ưu đãi. Đánh giá này nhìn chung thống nhất với các nghiên cứu của Viện NCQLKTTU (2003) và Trần Văn Thọ (2004) với kết quả cho rằng Việt Nam chủ yếu có lợi thế so sánh (tĩnh) trong các ngành dựa trên tài nguyên và sử dụng nhiều lao động.

Khu vực công nghiệp chế biến của Việt Nam còn được đặc trưng bởi cấu trúc lương thực, với mối liên kết “lỏng lẻo” giữa khu vực sản xuất thay thế nhập khẩu và khu vực định hướng xuất khẩu (Hình 3.3). Nhìn chung, các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu được bảo hộ và thiếu năng lực cạnh tranh, trong khi khu vực công nghiệp chế biến xuất khẩu có năng lực cạnh tranh cao hơn nhiều. Tình trạng này là hệ quả của chính sách đầu tư phát triển các ngành công nghiệp “lựa chọn” (thường là công nghiệp nặng) và chính sách thương mại (vừa thúc đẩy xuất khẩu vừa bảo hộ cho những ngành “lựa chọn” chi phối bởi DNNN) trong suốt một thời gian dài của Việt Nam. Tình trạng lương thực của công nghiệp chế biến Việt Nam còn có một số đặc điểm khác. Trước hết, ngoài một số ngành hàm lượng lao động cao (như may, giày dép, đồ gỗ), vai trò của khu vực tư nhân còn hạn chế. Thứ nữa, mối liên kết giữa các ngành thượng nguồn và hạ nguồn, giữa DN trong nước và DN có vốn ĐTNN yếu. Nhiều ngành công nghiệp hỗ trợ còn thiếu và/hoặc yếu, dẫn đến việc tỷ trọng nguyên liệu và đầu vào trung gian phải nhập khẩu rất cao. Cuối cùng, chính mối liên kết yếu giữa DN trong nước và DN có ĐTNN đã hạn chế tác động lan tỏa tích cực của FDI ở Việt Nam, chẳng hạn như thông qua chuyển giao và phổ biến công nghệ (Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự 2006).

Hình 3.3: Cấu trúc công nghiệp lương thực ở Việt Nam



Nguồn: Ohno (2003) và NEU/JICA (2003).

Để giải quyết “tình trạng lưỡng thể” của công nghiệp Việt Nam, điều kiện tiên quyết vẫn là thay đổi tư duy hoạch định chính sách. Chính sách công nghiệp và chính sách thương mại trong thời gian qua, vốn hạn chế sự dịch chuyển và phân bổ hiệu quả các nguồn lực, càng trở nên không thích hợp trong bối cảnh mới. Với việc Việt Nam gia nhập WTO và hội nhập sâu rộng hơn, sự phát triển công nghiệp sẽ chịu sự chi phối bởi thị trường hơn là sự “dẫn dắt”, “lựa chọn ngành/DN thắng cuộc” với những ưu đãi của Nhà nước. Thay vì đầu tư (nhà nước) vào những ngành tập trung nhiều vốn mà Việt Nam không/ít có lợi thế, việc tận dụng nguồn nhân công chi phí còn thấp kết hợp với phát triển nguồn nhân lực, thu hút FDI để dần đạt được lợi thế so sánh động tỏ ra là một hướng đi hiệu quả hơn.

Vấn đề cụ thể hơn là phát triển công nghiệp thượng nguồn, công nghiệp hỗ trợ và nâng cao GTGT trong chuỗi cung ứng sản xuất. Hàm ý chính sách ở đây không chủ yếu là đầu tư nhà nước, mà cơ bản là biết tận dụng „tín hiệu thị trường“. Vai trò của Nhà nước ở đây chính là xây dựng một môi trường kinh doanh với “sân chơi bình đẳng”, chi phí dịch vụ thấp, và hỗ trợ thông qua phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực (kết hợp với ODA) để thu hút FDI và đầu tư tư nhân.

Nâng cao GTGT trong hoạt động sản xuất kinh doanh là một mục tiêu cực kỳ quan trọng cả ở cấp độ DN và cấp độ quốc gia. DN khó có thể trụ vững lâu dài trên các thị trường cạnh tranh nếu thiếu khả năng chi trả cho các nguồn lực được sử dụng và duy trì được lợi nhuận. Nền kinh tế cũng không có tăng trưởng bền vững nếu từng DN hạn chế trong năng lực cạnh tranh và trong việc tạo GTGT. Song mục tiêu đó chỉ có thể đạt được khi DN có những nỗ lực cần thiết và Nhà nước biết đổi mới tư duy và hoàn thiện chính sách của mình, nhất là khi nền kinh tế Việt Nam ngày càng có tính thị trường hơn và hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Một số cách tiếp cận về năng lực cạnh tranh trình bày trong Mục 3.1 này, từ góc độ nội tại một DN đến vị trí của DN trong chuỗi giá trị hay cấu trúc công nghiệp Việt Nam, đều cho thấy như vậy. Hơn nữa, nỗ lực của cả DN và Nhà nước sẽ thúc đẩy lẫn nhau thông qua thông tin phản hồi và lợi ích mà DN và cả nền kinh tế thu được. Chính ở đây, vị trí và vai trò của các hiệp hội DN càng nổi bật.

3.2 Tham nhũng và chống tham nhũng ở Việt Nam

Nạn tham nhũng đã trở thành một rào cản nghiêm trọng đối với tiến trình Đổi mới và phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam trong những năm gần đây. Vấn đề này trở nên đặc biệt nhức nhối trong năm 2006; hàng loạt vụ tham nhũng lớn đã bị phát giác, như vụ việc tiêu cực ở Ban quản lý dự án số 18 (PMU18), vụ chia chác đất đai ở Đồ Sơn, Hải Phòng, vụ tiêu cực mua sắm thiết bị ở 38 bưu điện tỉnh, thành phố,...

Theo đánh giá của Tổ chức Minh bạch quốc tế (Transparency International), Chỉ số tham nhũng³³ của Việt Nam luôn thấp, nằm trong khoảng 2,4 - 2,6, phản ánh mức độ tham nhũng nghiêm trọng ở Việt Nam. Trong số các nước có điều tra, Việt Nam luôn được nhìn nhận là quốc gia có mức độ tham nhũng cao (Bảng 3.3).

³³ Corruption Perception Index. Chỉ số này chủ yếu dựa trên nhận định về tham nhũng của các DN, các chuyên gia quốc tế và trong nước. Giá trị của chỉ số dao động từ 1 (nặng nhất) đến 10 (không có tham nhũng). Tuy nhiên, đây cũng chỉ là một chỉ số, và khó có thể phản ánh đầy đủ thực trạng tham nhũng ở Việt Nam.

Bảng 3.3: Mức độ tham nhũng ở Việt Nam theo đánh giá của Tổ chức Minh bạch quốc tế

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Thứ hạng/Số nước được xếp hạng	75/91	85/102	100/133	102/146	107/159	111/163
Chỉ số tham nhũng	2,6	2,4	2,4	2,6	2,6	2,6

Nguồn: Transparency International.

Báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2004* của Viện NCQLKTTU (2005) đã tóm tắt một số nguyên nhân chính gây tham nhũng ở Việt Nam. Cũng như tại nhiều nước, tham nhũng ở Việt Nam cũng xuất phát từ: (i) vị thế quyền lực có được từ chức vụ, địa vị công tác của công chức, (ii) sự tùy tiện trong việc ra các quyết định chính sách và quyết định hành chính, và (iii) trách nhiệm giải trình của công chức/cơ quan công quyền yếu và hạn chế. Vị thế quyền lực, sự tùy tiện trong việc ra các quyết định chính sách/hành chính, và việc thiếu trách nhiệm giải trình càng lớn thì nguy cơ xảy ra tham nhũng càng cao. Ở đây cần phân biệt rõ sự “tùy tiện” trong việc ra quyết định với khả năng ra quyết định hợp lý một cách “tùy ứng” giúp tăng cường độ linh hoạt của chính sách và kịp thời hạn chế những diễn biến bất lợi trong phát triển kinh tế - xã hội.

Nạn tham nhũng ở Việt Nam còn bắt nguồn từ những can thiệp Nhà nước mang nặng dấu ấn của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, trong khi các thể chế thực thi, giám sát còn yếu. Là một nền kinh tế chuyển đổi, nền thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện, các thể chế thực thi, rà soát và giám sát còn thiếu và yếu, và đây chính là dư địa cho tham nhũng. Một ví dụ là nhằm thực hiện các chiến lược ngành, Nhà nước đã có những ưu đãi nhất định, thông qua cấp vốn đầu tư, trợ cấp, miễn giảm thuế,... Tuy nhiên, trong một chừng mực đáng kể, những biện pháp này đã bị lạm dụng, gây tham nhũng. Mặt khác, sự phát triển không đồng đều, thiếu đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của từng thể chế và giữa các dạng thể chế cũng tạo điều kiện cho nảy sinh tham nhũng. Các biện pháp, chế tài chống tham nhũng còn hạn chế, chưa ngăn chặn được tham nhũng từ gốc rễ. Bản thân sự bất cập trong chế độ tiền lương đối với khu vực Nhà nước cũng là một nguyên nhân dẫn đến tham nhũng.

Tham nhũng gây ra rất nhiều hậu quả tiêu cực. Nhìn trực tiếp, tham nhũng thường làm sai lệch các quyết định chính sách/hành chính. Trong nhiều trường hợp, tham nhũng có thể làm cho các nguồn lực không được phân bổ một cách hợp lý, hiệu quả nhất. Khi đó, để lấy lại khoản chi cho tham nhũng, một phần nguồn lực (tài chính) phải được rút ra, dẫn đến hiệu quả sử dụng nguồn lực thậm chí còn thấp hơn. Vụ việc ở PMU18 và cơ chế xin - cho ở Bộ Giao thông Vận tải là một dẫn chứng tiêu biểu trong năm 2006 cho tình trạng này. Chính tham nhũng, nếu không được xử lý kiên quyết, sẽ tạo ra một thói quen hành xử rất xấu, đó là thói quen “tiếp cận cửa sau”. Nhìn dài hạn hơn, tham nhũng có thể làm giảm tính minh bạch, và theo đó là lòng tin của công chúng, nhà đầu tư, kinh doanh vào chính sách và bộ máy công quyền. Chính vì vậy, người dân và công luận đang theo dõi rất sát sao những biện pháp của Đảng, Nhà nước và Chính phủ nhằm đẩy lùi tham nhũng, đặc biệt là trong việc xử lý những vụ án tham nhũng nổi cộm của năm 2006.

Quyết tâm và hành động trong cuộc chiến chống tham nhũng

Nhận thức rõ tác hại của tham nhũng, Đại hội X của Đảng đã khẳng định rõ, “*tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng, lãng phí là đòi hỏi bức xúc của xã hội, là quyết tâm chính trị của Đảng ta, nhằm xây dựng một bộ máy lãnh đạo và quản lý trong sạch vững*

manh, khắc phục một trong những nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta". Đại hội đã đề ra một số nhiệm vụ cần thi hành ngay nhằm đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, bao gồm: (i) bổ sung, hoàn thiện các quy định về quản lý kinh tế - tài chính, về thanh tra, kiểm tra; (ii) tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp, tổ chức bộ máy gọn nhẹ; (iii) bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính trong các cơ quan, đơn vị; và (iv) tiếp tục đổi mới chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức. Theo đó, triển khai khẩn trương và hiệu quả Luật Phòng chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, và bổ sung, sửa đổi Luật Khiếu nại và Tố cáo là những biện pháp cần thực hiện trước tiên.

Một nhiệm vụ nữa là xử lý kiên quyết, kịp thời, công khai những người tham nhũng bất kể ở chức vụ nào, đương chức hay nghỉ hưu, tịch thu, sung công tài sản có nguồn gốc từ tham nhũng; kiên quyết xử lý những người bao che tham nhũng hoặc lợi dụng việc tố cáo tham nhũng để vu khống, làm hại người khác, gây mất đoàn kết nội bộ. Đồng thời, Đảng, Nhà nước và Chính phủ có cơ chế khuyến khích và bảo vệ những người tích cực đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực; thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; phát huy vai trò của các cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong việc giám sát cán bộ, công chức và cơ quan công quyền; phát hiện, đấu tranh với các hành vi tham nhũng, lãng phí.

Những nhiệm vụ về phòng, chống tham nhũng, lãng phí do Đại hội X đề ra đã được các cấp, các ngành trong cả nước khẩn trương triển khai thực hiện. Tại Hội nghị lần thứ 3, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết chuyên đề số 04-NQ/TW ngày 21/8/2006 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Nghị quyết này đã tạo thêm niềm tin cho công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí trong giai đoạn hiện nay. Nghị quyết đã phân tích và làm rõ các quan điểm, chủ trương, giải pháp trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Về mặt quan điểm, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí phải phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn dân, và bao gồm các biện pháp đồng bộ cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, hành chính, kinh tế, hình sự. Bên cạnh đó, công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí phải phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, củng cố hệ thống chính trị và xây dựng đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh. Công tác này phải vừa tích cực, chủ động phòng ngừa, vừa kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng. Đặc biệt, phòng, chống tham nhũng, lãng phí phải đi đôi với xây dựng, chỉnh đốn đảng, phát huy dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống chủ nghĩa cá nhân, chống quan liêu. Đây là một nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài, đòi hỏi các biện pháp kiên quyết, kiên trì, liên tục với những bước đi vững chắc, tích cực và có trọng tâm, trọng điểm.

Các cơ quan của Đảng, Chính phủ và Quốc hội cũng đã phối hợp xây dựng Đề án về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng và Ủy ban thường vụ Quốc hội đã quyết định danh sách Ban chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng.³⁴ Thủ tướng Chính phủ cũng quyết định thành lập Cục Chống tham nhũng thuộc Thanh tra Chính phủ.³⁵ Ngày 13/11/2006, Bộ Công an cũng đã có quyết định thành lập Cục cảnh sát điều tra tội phạm tham nhũng. Những quyết định thành lập các cơ quan chuyên trách về phòng, chống tham nhũng đã thể hiện rõ quyết tâm rất cao của Đảng và Nhà nước trong công tác đấu tranh với tham nhũng.

³⁴ Theo Nghị quyết số 1044/2006/NQ-UBTVQH11 ngày 8/9/2006.

³⁵ Theo Quyết định số 1424/QĐ-TTg ngày 31/10/2006.

Cùng với các quyết định trên, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời ban hành các văn bản pháp luật để hướng dẫn và chỉ đạo thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng³⁶ với các nội dung về đẩy mạnh ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, tuyên truyền phổ biến Luật, về rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn chỉnh các thể chế, chính sách; về phát huy vai trò của quần chúng nhân dân, của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng trong thực thi Luật, về tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra xử lý các vụ việc tiêu cực, tham nhũng. Thủ tướng Chính phủ cũng có một loạt Chỉ thị³⁷ về tăng cường quản lý vốn, tài sản và cán bộ tại các cơ quan đơn vị Nhà nước, về việc nghiêm cấm dùng công quỹ làm quà biếu và chiêu đãi sai quy định, hay tăng cường quản lý đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn Nhà nước. Các tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị và phương tiện làm việc của cơ quan và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, hay tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp cũng được ban hành mới trong các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.³⁸ Đặc biệt, Chính phủ cũng quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi đề xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình quản lý, phụ trách, và hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng.³⁹

Song song với việc củng cố nền tảng pháp lý cho hoạt động phòng, chống tham nhũng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, điều tra xử lý các vụ việc tham nhũng. Chính phủ đã tập trung chỉ đạo khẩn trương điều tra, kết luận, xử lý nghiêm minh các vụ án tham nhũng lớn, nghiêm trọng, phức tạp như: vụ án PMU 18; vụ án Nguyễn Đức Chi (Khánh Hoà), vụ án mua sắm thiết bị ở 38 bưu điện tỉnh, thành phố; vụ án xảy ra trong quá trình thanh tra tại Tổng công ty Dầu khí Việt Nam có liên quan đến một số cán bộ của Thanh tra Chính phủ.... Bên cạnh đó, để kịp thời phát hiện, xử lý những yếu kém, vi phạm trong việc thực hiện các dự án đầu tư xây dựng có sử dụng vốn của Nhà nước, Thủ tướng đã yêu cầu các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan đoàn thể, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước phải trực tiếp rà soát, tự kiểm tra, chỉ đạo kiểm tra toàn bộ các công trình, dự án có sử dụng vốn Nhà nước⁴⁰ thuộc phạm vi quản lý của bộ ngành, địa phương, đơn vị mình, và đề ra biện pháp chấn chỉnh, khắc phục công tác quản lý, xử lý nghiêm khắc các sai phạm theo quy định của pháp luật.

Các Bộ, ngành ở Trung ương cũng đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Đến hết năm 2006, hầu hết các Bộ, ngành đã xây dựng chương trình, kế hoạch hành động phòng, chống tham nhũng, bao gồm cả những lĩnh vực, những việc trọng tâm cần tập trung chỉ đạo thực hiện. Theo chức năng của mình, các bộ, ngành cũng đã tiến hành nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra các dự án, công trình sử dụng vốn nhà nước và kiên quyết xử lý khi phát hiện có sai phạm. Trong 10 tháng đầu năm 2006, Thanh tra Chính phủ đã kết thúc 14 cuộc thanh tra những dự án, công trình có số vốn đầu tư lớn, và đã phát hiện nhiều sai phạm.⁴¹ Ngoài ra, Thanh tra Chính phủ còn chủ trì một số đoàn thanh tra liên ngành thanh tra các dự

³⁶ Theo quyết định số 30/2006/QĐ- TTg ngày 6/2/2006.

³⁷ Chỉ thị số 15/2006/CT- TTg ngày 20/4/2006, Chỉ thị số 26/2006/CT- TTg ngày 1/8/2006, Chỉ thị số 28/2006/CT- TTg ngày 7/9/2006.

³⁸ Số 170/2006/QĐ- TTg ngày 18/7/2006, số 260/2006/QĐ – TTg ngày 14/11/2006.

³⁹ Theo các Nghị định số 107/2006/NĐ-CP và 120/2006/NĐ-CP.

⁴⁰ Bao gồm cả vốn ngân sách, vốn vay, vốn tài trợ của nước ngoài, vốn DNNN...

⁴¹ Qua các cuộc thanh tra phát hiện tổng sai phạm trị giá 858.969 triệu VNĐ, 5.478.583 USD, 120.569 EURO, kiến nghị thu hồi cho ngân sách nhà nước 99.491 triệu VNĐ, 207.923 EURO, giám trừ quyết toán 498.778 triệu VNĐ, 82.081 USD...

án như: Dự án quốc lộ 5, Dự án quốc lộ 3, dự án cảng Cái Lân, Dự án đường vành đai 3 Hà Nội, một số dự án do PMU 18 quản lý... Các bộ, ngành khác, tính đến hết tháng 10 năm 2006, cũng đã tiến hành 346 cuộc thanh tra, kiểm tra⁴². Nhiều vụ án kinh tế về tham nhũng, kể cả một số vụ tham nhũng lớn, cũng đã bị phát hiện, điều tra. Trong 10 tháng đầu năm 2006, Bộ Công an đã phát hiện, điều tra 7.772 vụ phạm tội về kinh tế (tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2005); ngành Kiểm sát đã phát hiện, khởi tố 338 vụ tham nhũng, trong đó một số tội bị khởi tố tăng như tội tham ô tài sản, tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ.

Công tác phòng, chống tham nhũng cũng được các địa phương chú ý sát sao hơn. Kết quả thanh tra, kiểm tra của các địa phương trong 10 tháng đầu năm 2006 đã phát hiện nhiều sai phạm với thiệt hại kinh tế trị giá 361.783 triệu VND, 1.898 ha đất đai. Đến hết tháng 10/2006, theo báo cáo của 28 tỉnh, thành phố, nhiều sai phạm có dấu hiệu tham nhũng đã bị phát hiện, với tổng trị giá 266.381 triệu VND, 472 ha đất, đã thu hồi về cho ngân sách, cho tập thể 142.486 triệu VND, 4.200 USD, 469 ha đất và xử lý hành chính 282 người, kiến nghị xử lý theo pháp luật 186 vụ với 362 người.

Nhìn chung, trong năm 2006, Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã tích cực triển khai tương đối đồng bộ, chỉ đạo tập trung, quyết liệt nhiều giải pháp phòng, chống tham nhũng, bước đầu củng cố niềm tin trong Đảng và trong nhân dân. Một số quyết định cụ thể, kịp thời xử lý các vụ tham nhũng lớn đã được đồng bào dư luận đồng tình, tạo thêm khí thế cho hoạt động phòng, chống tham nhũng. Việc thành lập Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng Trung ương và một số cơ quan chuyên trách về phòng chống tham nhũng đã tạo được niềm tin mới cho công tác này. Công tác phòng chống tham nhũng theo chỉ đạo của Chính phủ ở nhiều Bộ, ngành và địa phương đã đạt được một số kết quả nhất định.

Vai trò của các cơ quan truyền thông

Vai trò của các cơ quan truyền thông như báo chí, phát thanh, truyền hình,... trong cuộc chiến chống tham nhũng là hết sức quan trọng. Thể hiện rõ nhất là việc các cơ quan này cung cấp những thông tin, phóng sự (kể cả điều tra dài kỳ) về những vụ tham nhũng nổi cộm, và diễn biến điều tra vụ án tham nhũng,... Trong năm 2006, nhờ lực lượng này, người dân đã được thông tin nhiều hơn và hiểu rõ hơn về vấn nạn tham nhũng của đất nước. Một kết quả khác của lực lượng truyền thông, mặc dù còn chưa phổ biến ở Việt Nam, là gây áp lực buộc các cán bộ, công chức phải từ nhiệm khi có liên quan đến các vụ việc tham nhũng bị phanh phui. Bên cạnh đó, vai trò của các cơ quan này cũng có những tác động tích cực khác, như giúp các cơ quan điều tra chống tham nhũng, làm tăng tính giải trình của công chức và các cơ quan công quyền,...

Có thể nói, sự giám sát chặt chẽ của nhân dân trong cả nước, cùng với tiếng nói hiệu quả của các cơ quan báo chí ở Trung ương và địa phương trong tuyên truyền Luật Phòng, chống tham nhũng và đưa tin kịp thời về các vụ tham nhũng, đã có đóng góp lớn và hiệu quả cho công tác phòng, chống tham nhũng.

Những hạn chế còn tồn tại trong công tác phòng, chống tham nhũng

Công tác phòng, chống tham nhũng, mà trực tiếp là việc thực hiện Luật Phòng, chống tham nhũng thời gian qua vẫn còn những hạn chế nhất định. Một mặt, việc triển khai quán triệt tinh thần, ý nghĩa và nội dung công tác phòng, chống tham nhũng trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, ở cả Trung ương và địa phương chưa đồng đều, thậm chí có nơi mang tính

⁴² Và đã phát hiện sai phạm về kinh tế 6.267.417 triệu VND, 4.187.786 USD và 395.890 EURO.

hình thức. Trong khi đó, chương trình, kế hoạch hành động của một số bộ, ngành, địa phương xây dựng còn chưa sát với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, chưa xác định rõ các vụ việc tham nhũng cụ thể và các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm để tập trung chỉ đạo xử lý. Công tác hoàn thiện thể chế, đặc biệt là ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng, vẫn còn chậm.

Mặt khác, trong xử lý các vụ việc tham nhũng cụ thể, một số nơi còn có biểu hiện nể nang, hữu khuynh, thiếu cương quyết hoặc xử lý không nghiêm.⁴³ Tình trạng buông lỏng công tác quản lý nhà nước, một trong những nguyên nhân chủ yếu phát sinh tham nhũng, vẫn chưa được tập trung chấn chỉnh. Điều này tồn tại đặc biệt ở khâu lập dự án đầu tư, quyết định đầu tư, bố trí cán bộ quản lý dự án và công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật nói chung và trong đầu tư xây dựng cơ bản và quản lý đất đai nói riêng.

Cuối cùng, các cơ quan bảo vệ pháp luật hoặc cơ quan có chức năng, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, cũng chưa được xây dựng hoàn chỉnh, kiện toàn củng cố để đủ sức hoàn thành nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng. Năng lực thực thi pháp luật của các cơ quan này cũng còn nhiều hạn chế, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ còn bất cập, cơ sở vật chất còn nhiều khó khăn, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ chưa đáp ứng yêu cầu công tác. Sự liên quan của một số cán bộ các cơ quan này trong các vụ việc tiêu cực, vụ án tham nhũng trong thời gian qua cho thấy lực lượng nòng cốt trong đấu tranh chống tham nhũng ở nước ta chưa thực sự vững mạnh, cả về ý chí và lực lượng. Ngay cả trong hoạt động truyền thông, vốn thường xuyên có nhiều đóng góp hết sức tích cực cho hoạt động phòng, chống tham nhũng, cũng có biểu hiện không lành mạnh như quy chụp chủ quan, thiếu tính nhân văn,....

Phương hướng và nhiệm vụ trọng tâm trong phòng, chống tham nhũng những năm tới

Trong năm 2007 và những năm tiếp theo, các cơ quan của Đảng và Chính phủ tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện đồng bộ Nghị quyết Trung ương 3 (khoá X), các luật và Nghị quyết của Chính phủ về phòng, chống tham nhũng. Bên cạnh đó, Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng sẽ được kiện toàn tổ chức và triển khai hoạt động. Đảng và Chính phủ cũng tiếp tục đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng và thực hiện chương trình hành động phòng, chống tham nhũng của các bộ, ngành, địa phương, cũng như tiếp tục chỉ đạo xử lý cương quyết các vụ việc, vụ án tham nhũng. Chính phủ và Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng chủ trương sẽ đẩy mạnh công tác giám sát việc thực hiện quy định về phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi tham nhũng mới phát sinh thông qua một số định hướng công tác lớn.

Về thể chế, Chính phủ cần chỉ đạo quyết liệt hơn nữa để sớm hoàn thiện và ban hành các Nghị định và Quy chế quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng. Tiếp theo đó, Chính phủ cần chỉ đạo các bộ, ngành xây dựng và ban hành các văn bản về Quy tắc ứng xử đối với cán bộ, công chức thuộc tất cả các lĩnh vực, và ưu tiên chỉ đạo xây dựng các bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp cho những ngành nhạy cảm, có nhiều nguy cơ phát sinh tham nhũng. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng tập trung chỉ đạo rà soát để bổ sung, điều chỉnh các văn bản pháp quy có liên quan và thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng đất đai, tài sản công, chi tiêu ngân sách, đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý tài chính và cổ phần hoá DNNN, huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân và công tác cán bộ.

⁴³ Điển hình là việc Toà án Hải Phòng xử phạt các bị cáo trong vụ vi phạm pháp luật đất đai ở Đồ Sơn còn quá nhẹ và bỏ lọt tội phạm. Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng phải đích thân kiểm tra và chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật xem xét lại và xử lý nghiêm vụ việc này.

Một nhiệm vụ dự kiến được Chính phủ thực hiện trong năm 2007 là tập trung rà soát các quy định đối với một số lĩnh vực có nhiều tiêu cực, tham nhũng, thất thoát, như: đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng đất đai; quản lý cán bộ, công chức; quản lý ngân sách nhà nước; giao thông - vận tải; xây dựng; y tế; giáo dục; tư pháp và hành chính tư pháp. Đồng thời, Chính phủ sẽ triển khai công tác nghiên cứu, xây dựng một số cơ chế, chính sách mới phục vụ công tác phòng, chống tham nhũng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 như: thí điểm tổ chức thực hiện mô hình mua sắm công tập trung, quản lý đất đai, quản lý vốn đầu tư, quản lý ngân sách, quản lý nhà công vụ, cơ chế đền bù khi thu hồi đất.

Về tăng cường minh bạch hóa, Chính phủ cần tiếp tục đẩy mạnh công tác cung cấp thông tin cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân để đạt tới chất lượng cao hơn về sự công khai, minh bạch trong hoạt động của bộ máy nhà nước. Thực tế vừa qua cho thấy, thúc đẩy công khai, minh bạch sau khi có Luật đã góp phần trực tiếp ngăn chặn một số vụ việc tiêu cực phát sinh. Vì vậy, các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp phải thực hiện nghiêm các quy định của Luật về công khai hoá nội dung hoạt động của mình cho công chúng biết. Bộ Công an phải rà soát lại tất cả các danh mục bí mật nhà nước hiện hành để điều chỉnh, sửa đổi bảo đảm các nội dung bí mật không được trái với quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng về các nội dung phải công khai.

Chính phủ cần sớm ban hành các văn bản pháp quy quy định về minh bạch tài sản, thu nhập, tổ chức tốt công tác kê khai tài sản, xác minh Bản kê khai tài sản và xử lý người kê khai tài sản không trung thực. Điều này sẽ bảo đảm việc kê khai và xác minh dần trở thành một việc làm bình thường trong công tác quản lý cán bộ, công chức. Những khối tài sản do tham nhũng mà có hoặc bị che giấu, tẩu tán sẽ khó được sử dụng, khai thác hoặc tham gia giao dịch kinh tế - dân sự một cách công khai, qua đó giảm thiểu tối đa động cơ tham nhũng.

Để thực hiện tốt công tác phòng, chống tham nhũng, Đảng và Chính phủ cũng cần kiện toàn tổ chức, bộ máy Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng và Văn phòng Ban Chỉ đạo, các đơn vị chuyên trách về chống tham nhũng của Bộ Công an, Thanh tra Chính phủ. Các quy định về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo và bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo công tác phòng, chống tham nhũng ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần được xây dựng và ban hành. Công tác củng cố, kiện toàn về tổ chức, cán bộ và chấn chỉnh lề lối làm việc, tăng cường vật chất, điều kiện làm việc cũng cần được thực hiện nghiêm túc để nâng cao hơn nữa năng lực thực thi công vụ của các cơ quan làm nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử.

Công tác thanh tra, kiểm tra cần được tăng cường đối với một số lĩnh vực quản lý Nhà nước trọng điểm như: quản lý đầu tư xây dựng, quản lý sử dụng đất đai, quản lý thu - chi ngân sách và quản lý tài sản công cũng như đối với việc thực thi công vụ ở một số lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến dân, DN như: quản lý nhà, đất, cấp phép đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, đăng kiểm, đăng ký phương tiện giao thông, cấp phép lái xe cơ giới, đăng ký hộ tịch, hộ khẩu...

Công tác tuyên truyền phổ biến nội dung Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí cũng cần được chú trọng đẩy mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Trước hết, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong các tầng lớp nhân dân phải được thực hiện tốt. Các cơ quan chức năng phải phối hợp với hệ thống thông tin đại chúng để có biện pháp, hình thức tuyên truyền một cách cơ bản, lâu dài. Đồng thời, các cơ quan Đảng và Chính phủ phải xúc tiến công tác chuẩn bị đề từ năm học 2007-2008 đưa nội dung giáo dục

và đào tạo về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí vào các trường đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức.

Diễn biến năm 2006 cho thấy cuộc chiến chống tham nhũng còn rất phức tạp và quyết liệt. Trong bối cảnh đó, quyết tâm chính trị, sự hoàn thiện về luật pháp, tổ chức, và kể cả công tác tuyên truyền là chưa đủ. Người dân và công luận đang nhìn nhận sự nghiêm minh của pháp luật trên thực tế. Chính vì vậy, các quy định về xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng cần được thực hiện nghiêm túc. Xử lý đúng pháp luật, kịp thời, công khai những cán bộ, công chức tham nhũng; xử lý dứt điểm, nghiêm minh các vụ án tham nhũng trọng điểm, phức tạp, đồng thời cập nhật, bổ sung các vụ án mới vào danh mục ưu tiên chỉ đạo xử lý là yêu cầu hết sức cấp thiết hiện nay.

3.3 *Phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế: một số vấn đề liên quan đến Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, bất động sản*

Thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khoá XI (2002 - 2007), một số dự án luật quan trọng trong hệ thống văn bản pháp luật kinh tế đã được Quốc hội xem xét thông qua trong năm 2005 như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu, Luật Chứng khoán, Luật Thương mại và Luật Giao dịch điện tử. Các đạo luật đó đã góp phần quan trọng đáp ứng yêu cầu tạo lập môi trường pháp lý bình đẳng hơn cho mọi nhà đầu tư, mọi doanh nghiệp không phân biệt tính chất sở hữu, thành phần kinh tế và ngành, nghề kinh doanh, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là việc gia nhập WTO của Việt Nam. Bên cạnh đó, các đạo luật này có xu hướng phân cấp và phân quyền nhiều hơn cho các cấp chính quyền địa phương. Chính phủ đã và đang giao nhiều quyền lực và chức năng quản lý nhà nước (QLNN) hơn, cùng với nhiều trách nhiệm hơn, cho các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là chính quyền cấp tỉnh.

Phân cấp QLNN về đầu tư

Phân cấp QLNN về đầu tư đã được bắt đầu từ trước khi ban hành Luật Đầu tư. Phân cấp QLNN, giao thêm quyền và trách nhiệm cho ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh đã được thực hiện theo Quyết định số 233/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trên phương diện cấp và điều chỉnh giấy phép đầu tư (GPĐT) đối với các dự án DTNN đáp ứng điều kiện phân cấp. Trong quá trình thực hiện, cùng với hệ thống luật pháp về DTNN, các quy định về phân cấp ngày càng được hoàn thiện; phạm vi điều chỉnh từ chỗ chỉ quy định cho khâu cấp và điều chỉnh GPĐT được mở rộng đến toàn bộ 6 nội dung QLNN đối với DTNN trên địa bàn của UBND cấp tỉnh.⁴⁴ Tiếp theo, ngày 30/6/2004, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 08/2004/NQ-CP về tiếp tục đẩy mạnh phân cấp QLNN cho chính quyền địa phương, trong đó có QLNN về hoạt động DTNN.

Trên thực tế, kể từ khi thực hiện cơ chế phân cấp từ năm 1997 đến cuối năm 2004, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã cấp GPĐT cho gần 2.310 dự án DTNN với tổng vốn đăng ký gần 3,9 tỷ USD; điều chỉnh GPĐT của các dự án DTNN được phân cấp.⁴⁵ Các Ban quản lý KCN, khu công nghệ cao (KCNC), khu chế xuất (KCX) đã cấp GPĐT

⁴⁴ Đó là: (1) lập và công bố danh mục dự án thu hút DTNN tại địa phương, tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư; (2) tham gia thẩm định dự án DTNN tại địa phương; (3) cấp GPĐT cho các dự án DTNN tại địa phương được phân cấp; (4) giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hình thành, triển khai, thực hiện dự án đầu tư thuộc thẩm quyền; (5) QLNN trên địa bàn lãnh thổ đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có vốn DTNN, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh; và (6) kiểm tra, thanh tra hoạt động của các doanh nghiệp có vốn DTNN, các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

⁴⁵ Số liệu theo báo cáo của Bộ KH&ĐT.

cho gần 1.530 dự án ĐTNN trong KCN với tổng vốn đăng ký là 6,3 tỷ USD. Với phạm vi được uỷ quyền hiện hành, ban quản lý KCN cấp phép cho phần lớn các dự án đầu tư vào KCN có quy mô vừa và nhỏ (trung bình khoảng 2,95 triệu USD/dự án) và có tỷ lệ xuất khẩu tương đối cao.

Tính đúng đắn của chủ trương phân cấp QLNN về ĐTNN cho UBND cấp tỉnh đã được thực tiễn khẳng định. UBND cấp tỉnh được tăng thêm quyền hạn trong công tác QLNN về ĐTNN. Hoạt động quản lý ĐTNN ở địa phương đã từng bước đi vào nề nếp, theo các trình tự hợp lý; thủ tục hành chính đã được đơn giản hoá.

Luật Đầu tư,⁴⁶ có hiệu lực từ ngày 01/7/2006, điều chỉnh thống nhất hoạt động đầu tư trong nước và ĐTNN nhằm mục đích kinh doanh. Theo đó, mọi nhà đầu tư, dù là nhà đầu tư trong nước hay nhà ĐTNN thực hiện hoạt động đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài đều là đối tượng áp dụng của Luật này.⁴⁷ Đây là một bước tiến quan trọng theo hướng tạo mặt bằng pháp lý thống nhất, bình đẳng giữa các nhà đầu tư trong và ngoài nước, giữa các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế. Luật Đầu tư tiếp tục đổi mới vai trò và chức năng quản lý của nhà nước trong quản lý hoạt động đầu tư theo hướng giảm dần, tiến tới loại bỏ những can thiệp hành chính không cần thiết, đồng thời tăng cường vai trò cũng như năng lực của nhà nước trong việc vừa quản lý, định hướng được quá trình phát triển, vừa tạo điều kiện để thị trường phát triển và hoạt động hiệu quả. Đạo luật này cũng cải cách đáng kể thủ tục hành chính đối với đầu tư, đặc biệt là ĐTNN, phân cấp mạnh mẽ QLNN về đầu tư cho địa phương.

Ngày 22/9/2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định 108/2006/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định 108) quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. Tiếp nối tinh thần của Luật, tư tưởng chung của Nghị định 108 là phân cấp rất mạnh mẽ trong khâu QLNN. Điểm đáng chú ý nhất là Nghị định thể hiện sự đột phá lớn trong việc phân cấp cấp phép và quản lý đầu tư. Bên cạnh quy định bãi bỏ giấy phép đầu tư tại Luật Đầu tư và Nghị định 108, Bộ KH&ĐT cũng không còn chức năng cấp phép đầu tư (cấp Giấy chứng nhận đầu tư) nữa, mà chức năng này được hoàn toàn phân cấp cho các địa phương. Trong điều kiện phân cấp, Bộ KH&ĐT sẽ phải tập trung nhiều hơn vào các vấn đề chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách và đặc biệt là đẩy mạnh khâu kiểm tra, giám sát việc thực hiện ở các ngành, các địa phương. Cơ quan kế hoạch đầu tư sẽ tiến hành các hoạt động về xúc tiến đầu tư, thu hút thêm nguồn lực đa dạng ở trong và ngoài nước cho phát triển đất nước.⁴⁸

Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư chỉ bao gồm 2 nhóm cơ quan, đó là: (1) UBND cấp tỉnh hoặc (2) Ban quản lý KCN, KCX, KCNC và khu kinh tế. Theo đó, các ban quản lý có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án đầu tư trong KCN, KCX, KCNC và khu kinh tế bao gồm cả dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, và các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN, KCX, KCNC. Trong khi đó, UBND cấp tỉnh có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án đầu tư ngoài KCN, KCX, KCNC và khu kinh tế, bao gồm cả dự án do Thủ tướng chính phủ chấp thuận, và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN, KCX, KCNC đối với địa phương chưa thành lập Ban quản lý các khu đó. Các địa phương quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký

⁴⁶ Thay thế Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài năm 2000 và Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998.

⁴⁷ Xem Điều 1, Điều 2 Luật Đầu tư 2005.

⁴⁸ Trước đây các dự án liên quan đến ĐTNN do Bộ KH & ĐT thẩm định và cấp phép đầu tư, nhiều dự án phải trình Chính phủ xem xét. Cơ quan nhà nước can thiệp sâu vào hoạt động nhà đầu tư, trong khi thẩm định của các Bộ ngành nhiều khi không sát.

đầu tư đối với các dự án đầu tư vào địa phương, và chịu trách nhiệm về hiệu quả kinh tế xã hội và hiệu quả tài chính đối với quyết định của mình.

Dáng chú ý, việc thẩm tra dự án đầu tư theo Nghị định 108 đơn giản hơn trước đây rất nhiều do không còn việc thẩm tra vốn, nguồn vốn mà chủ yếu thẩm tra các quy hoạch “cứng” có liên quan đến phát triển cơ sở hạ tầng, quy hoạch về đất đai, tài nguyên môi trường.

Liên quan đến các dự án BOT, BTO và BT, theo bản dự thảo mới nhất, việc phân cấp quản lý các dự án đầu tư này sẽ được đẩy mạnh. Thủ tướng chỉ trực tiếp quyết định phê duyệt đối với các dự án trên 3.000 tỷ đồng. Những dự án dưới 3.000 tỷ đồng sẽ phân cấp cho Bộ trưởng các Bộ và chủ tịch UBND các tỉnh ra quyết định cấp phép. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại dự thảo, các nhà đầu tư phải trải qua thủ tục xem xét và quyết định khá cẩn trọng.⁴⁹

Tháng 11/2006 Chính phủ cũng ban hành Nghị định 131/CP về Quy chế Quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA, thay thế Nghị định 17/CP năm 2001. Điểm mới của Nghị định 131/CP là chủ dự án ODA phải là đơn vị trực tiếp quản lý và sử dụng công trình sau khi dự án kết thúc. Theo đó, các bộ ngành và địa phương có dự án ODA chỉ đóng vai trò là cơ quan chủ quản để thực hiện chức năng QLNN về đầu tư, chứ không làm chủ đầu tư các dự án thuộc nguồn vốn ODA. Chủ dự án quyết định thành lập ban quản lý dự án và có thể thuê tư vấn quản lý dự án theo quy định của pháp luật.⁵⁰

Phân cấp QLNN đối với DN

Luật DN năm 2005 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2006), thay thế Luật DN 1999, quy định thống nhất về việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và DN tư nhân thuộc mọi thành phần kinh tế. Luật đã đơn giản hoá, tạo thuận lợi cho việc thành lập và gia nhập thị trường của DN. Đồng thời, Luật DN năm 2005 cũng bổ sung nhiều quy định để khắc phục tình trạng lợi dụng sự thông thoáng của Luật để tiến hành các hoạt động phi pháp với các chế tài cụ thể. Đặc biệt, Luật DN năm 2005 đã bổ sung một số nội dung nhằm đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLNN đối với hoạt động của DN trong quá trình sản xuất-kinh doanh cũng như khi chấm dứt hoạt động, rút lui khỏi thị trường.

Luật DN 2005 và các nghị định hướng dẫn đã tăng cường quyền lực quản lý DN của các cơ quan nhà nước cấp địa phương, mà ở đây chủ yếu là các cơ quan đăng ký kinh doanh ở cấp tỉnh, thành phố và cấp huyện. Trong bối cảnh trách nhiệm của cơ quan đăng ký kinh doanh trở nên nặng nề hơn với sự ra đời của Luật DN 2005, Nghị định 88/2006/NĐ-CP đã cho phép địa phương được thành lập thêm Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Luật DN 2005 và Nghị định 88 nhấn mạnh vai trò quản lý DN của cấp cơ sở, tức là Phòng Đăng ký kinh doanh cấp huyện. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện không chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hộ kinh doanh mà còn có chức năng kiểm tra, theo dõi, nắm bắt thông tin về các DN hoạt động trên địa bàn. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cũng được trao thêm nhiệm vụ, bao gồm yêu cầu DN báo cáo về

⁴⁹ Đối với dự án ĐTNN, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Bộ KH&ĐT để lấy ý kiến các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh có liên quan. Căn cứ ý kiến của các cơ quan này, Bộ KH&ĐT lập báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định và sau đó Bộ KH&ĐT sẽ cấp giấy chứng nhận đầu tư. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư trong nước có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Bộ, ngành hoặc UBND cấp tỉnh để lấy ý kiến, từ đó lập báo cáo thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Riêng với dự án ĐTNN dưới 3.000 tỷ đồng thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ hoặc UBND cấp tỉnh, nhà đầu tư nộp hồ sơ cho Bộ, ngành hoặc UBND cấp tỉnh để lấy ý kiến. Sau khi có văn bản thông báo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhà đầu tư mới được ký chính thức hợp đồng dự án với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

⁵⁰ Bộ KH&ĐT sẽ ban hành thông tư hướng dẫn về cơ cấu tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của ban quản lý dự án.

tình hình kinh doanh khi cần, đơn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của DN, trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra DN theo những nội dung trong hồ sơ đăng ký kinh doanh, xử lý vi phạm các quy định về đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Phân cấp về quản lý tài sản công

Trong năm 2006, Chính phủ cũng ban hành Nghị định số 137/2006/NĐ-CP về việc phân cấp QLNN đối với tài sản nhà nước. Các nội dung phân cấp bao gồm thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản nhà nước và phân cấp về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý, xử lý tài sản nhà nước. Theo đó, Chính phủ chỉ quản lý tài sản nhà nước do cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác do Trung ương quản lý, sử dụng. UBND tỉnh, thành quản lý tài sản nhà nước do cơ quan, đơn vị công lập và các tổ chức thuộc địa phương quản lý, sử dụng. Riêng tài sản công thuộc sở hữu nhà nước giao cho các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội... sử dụng sẽ do Chính phủ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý. Trong trường hợp Nhà nước đã chuyển giao quyền sở hữu cho tổ chức chính trị, tổ chức xã hội đó thì những tổ chức này được quản lý.⁵¹

Việc ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong thời gian gần đây về đẩy mạnh phân cấp QLNN trong lĩnh vực kinh tế thể hiện chủ trương, đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước trong quá trình cải cách - chủ trương phát huy sức mạnh, sáng kiến và sự chủ động của địa phương, của doanh nghiệp và của nhân dân. Bên cạnh đó, các quy định về phân cấp nhìn chung đã được ban hành theo đúng lộ trình cải cách hành chính của Đảng và Nhà nước.

Tuy nhiên, việc đẩy mạnh phân cấp trong bối cảnh Việt Nam gia nhập WTO cũng đặt ra một số quan ngại đối với công cuộc cải cách kinh tế ở Việt Nam. Chẳng hạn, khi được phân cấp mạnh hơn và tương đối “độc ngột” như vậy, liệu các địa phương có đủ năng lực để thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình? Hay liệu có xảy ra một cuộc đua giữa các địa phương trong thu hút đầu tư với bất kỳ giá nào hay không? Khi đó, các địa phương có thể tìm cách thu hút đầu tư bằng mọi giá, kể cả cung cấp các ưu đãi đầu tư vượt quy định và coi nhẹ các tiêu chuẩn về môi trường, lao động. Rủi ro có thể gặp phải là các tác động tiêu cực tới môi trường thiên nhiên và xã hội và làm thất thoát nguồn tài nguyên, khoáng sản của đất nước, hay quyền lợi của người lao động không được nhà đầu tư quan tâm đúng mức.

Bên cạnh đó, phân cấp vẫn chưa được thực hiện với một số lĩnh vực đầu tư quan trọng, đặc biệt là giáo dục và đào tạo. Thực tế cho thấy, đây là một lĩnh vực rất rộng, và nhu cầu đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của các địa phương, nhất là đào tạo nghề, đào tạo ngoại ngữ, tin học, hiện rất lớn. Thông thường, các dự án đào tạo ngoại ngữ, tin học, dạy nghề có quy mô vốn đầu tư nhỏ, thậm chí rất nhỏ. Chính các dự án này có thể được phân cấp nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của địa phương về đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Vấn đề cuối cùng là sự kết hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong công tác quản lý. Vai trò mới của các cơ quan trung ương vẫn chưa được định nghĩa cụ thể, trong khi sự phân chia trách nhiệm giữa cơ quan trung ương và cơ quan địa phương còn chưa được thể hiện rõ nét.

Phân cấp về quản lý đất đai, xây dựng, bất động sản

Quản lý dự án đầu tư và xây dựng là một vấn đề phức tạp và dễ làm nảy sinh các hành vi làm thất thoát vốn, gây ra tổn thất lớn cho Ngân sách nhà nước cũng như các tác động xấu

⁵¹ Thủ tướng cũng quyết định thu hồi, điều chuyển, bán hoặc chuyển đổi hình thức sở hữu tài sản là trụ sở làm việc và các bất động sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 100 tỷ đồng trở lên của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ; trụ sở làm việc và các bất động sản khác thuộc địa phương quản lý bị sử dụng không đúng mục đích nhưng địa phương không xử lý.

về xã hội. Cho đến nay, nội dung phân cấp QLNN về kinh tế trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, bất động sản tập trung chủ yếu trong một số luật và các văn bản hướng dẫn thi hành. *Thứ nhất*, cùng với Luật Đất đai năm 2003, đã ban hành các văn bản (Nghị định) hướng dẫn về thi hành Luật Đất đai năm 2003, phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, thu tiền sử dụng đất. *Thứ hai*, quy hoạch xây dựng cũng được trình bày trong Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thực hiện như Nghị định 08/2005/NĐ-CP. *Thứ ba*, nhà ở chịu sự điều chỉnh của Luật Nhà ở và Nghị định 90/2006/NĐ-CP về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở. Ngoài ra, các nội dung phân cấp còn được thể hiện trong một số Nghị định độc lập có liên quan,⁵² hay Luật Kinh doanh bất động sản và Nghị định hướng dẫn thực hiện sắp được ban hành.

Phân cấp QLNN về kinh tế trong lĩnh vực đất đai, xây dựng bất động sản đã được triển khai khá sâu rộng, từ cấp toàn quốc đến cấp xã, phường. Chẳng hạn, ở cấp độ toàn quốc, Quốc hội quyết định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cả nước do Chính phủ trình. Trong khi đó, Chính phủ phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị cả nước, quy hoạch xây dựng vùng, phê duyệt phương pháp xác định khung giá đất, khung giá thuê, thuê mua nhà xã hội. Các bộ (Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê) chịu trách nhiệm nghiên cứu, ban hành các quy chuẩn về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, các tiêu chuẩn đào tạo và cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh bất động sản, quy trình nghiên cứu các quy hoạch, ... Các nội dung QLNN trong lĩnh vực này đều được phân cấp thực hiện ở UBND cấp tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện,⁵³ và cấp xã.

Trên bình diện toàn quốc, Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 9, đã thông qua Nghị quyết số 57/2006/QH11 về kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2006 - 2010 của cả nước. Trước đó, Nghị quyết số 29/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã phê duyệt về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất đến 2015.

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển đô thị toàn quốc, hầu hết các quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội các vùng kinh tế, quy hoạch sử dụng đất các tỉnh và quy hoạch phát triển tổng thể các tỉnh... Trong khi đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang tiến hành thẩm định các quy hoạch sử dụng đất của 8 vùng trên cả nước. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội các vùng cũng đang được Bộ KH&ĐT thẩm định. Quy hoạch tổng thể phát triển đô thị vùng đang được nghiên cứu.

Trên bình diện cấp tỉnh, hầu hết trong số 64 tỉnh, thành phố đã có quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên, còn nhiều tỉnh chưa xây dựng quy hoạch xây dựng. Ở cấp huyện, một tỷ lệ lớn các huyện đã có quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội, quy hoạch sử dụng đất. Song tỷ lệ số huyện, thành phố trực thuộc tỉnh có quy hoạch xây dựng còn rất thấp. Thậm chí tình hình còn kém sáng sủa hơn ở cấp xã, khi cả nước chỉ có 6.865/12.588 xã, phường và thị trấn lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010.

Thực tiễn triển khai phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế trong lĩnh vực đất đai, xây dựng, bất động sản vẫn cho thấy những bất cập nhất định. Điển hình nhất là tình trạng quy

⁵² Nghị định 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, Nghị định 02/2006/NĐ-CP về khu đô thị mới, Nghị định 36 về KCN...

⁵³ Một điểm đáng chú ý là, Luật Nhà ở cho phép tại Điều 8 Nghị định 90 cho phép "Căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng địa phương, Chủ tịch UBND cấp tỉnh có thể ủy quyền cho Chủ tịch UBND quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là UBND cấp huyện) được phê duyệt dự án phát triển nhà ở thương mại có mức vốn đầu tư dưới 30 tỷ đồng".

hoạch “treo”. Trong số 6.865 xã có quy hoạch thì mới chỉ có 2.011 xã (16%) đang triển khai, còn 3.712 xã (29,5%) vẫn “treo” quy hoạch. Hiện có 1.649 khu quy hoạch với diện tích 344.665ha đang ở diện quy hoạch “treo”.⁵⁴ Tình trạng này có một số nguyên nhân chủ yếu. *Thứ nhất*, tính đồng bộ của quy hoạch chưa cao. Mặc dù “quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải được trình đồng thời với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội” theo tinh thần của Luật Đất đai 2003 và các văn bản hướng dẫn, nhiều quy hoạch sử dụng đất được nghiên cứu, trình duyệt trong khi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thì lại chưa được thông qua. Điều này thể hiện rõ nhất là đối với quy hoạch ở cấp vùng. Hơn nữa, các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đất đai, quy hoạch xây dựng phải được làm trên cùng một nền tảng kinh tế xã hội, dự báo, trong khi trên thực tế, điều này nhiều khi không được thực hiện. *Thứ hai*, năng lực thực hiện phân cấp ở địa phương còn bất cập với quy định phân cấp. Năng lực xử lý dự án (thẩm định, phê duyệt, theo dõi triển khai) trên địa bàn của cấp chính quyền địa phương chưa ngang tầm với nhiệm vụ. Những dự án có liên quan đến đất đai, xây dựng lớn như KCN, khu đô thị mới đòi hỏi rất nhiều về năng lực của cán bộ thẩm định, phê duyệt, theo dõi triển khai dự án. Tuy nhiên, rất nhiều địa phương, đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng được yêu cầu. *Thứ ba*, bản thân chế tài thực hiện dự án của các cấp chính quyền còn nhiều tồn tại. Các chế tài như thu hồi đất, rút giấy phép đầu tư,... còn chưa được thực hiện do nhiều nguyên nhân, mặc dù về mặt luật pháp, các dự án, quy hoạch treo có thể bị thu hồi, bị đình chỉ thực hiện. *Cuối cùng*, công tác giải tỏa mặt bằng thực hiện còn thiếu hiệu quả, gây ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và thực hiện dự án. Dẫn chứng tiêu biểu là KCN Phú Tài (Quy Nhơn), đã đi vào hoạt động gần 10 năm nhưng chưa đền bù giải tỏa xong, hay công trình đường vành đai 3 Hà Nội hiện vẫn chưa tiến hành bàn giao mặt bằng do chưa thể hoàn thành việc đền bù giải tỏa.

Một số giải pháp cơ bản sau nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của phân cấp QLNN trong lĩnh vực đất đai, xây dựng bất động sản cần phải được triển khai đồng bộ. *Trước hết*, cần đảm bảo tính thống nhất của các quy hoạch, cả về mặt văn bản pháp lý và triển khai quy hoạch. Có thể cần thống nhất các văn bản pháp quy về quy hoạch vào một văn bản có tính chất pháp lý cao - chẳng hạn, luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội - từ đó thống nhất triển khai tất cả các quy hoạch trên địa bàn, tránh các quy hoạch trùng lặp, chồng lấn nhau cũng như các quy hoạch không phù hợp.

Bên cạnh đó, cần thực hiện cân đối ngân sách phù hợp hơn với yêu cầu phân cấp. Cụ thể, Ngân sách cần được bố trí đủ cho chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cấp chính quyền địa phương trong việc nghiên cứu, phê duyệt, triển khai các nhiệm vụ được phân cấp. Đặc biệt, cần bố trí một khoản ngân sách nhằm đáp ứng cho yêu cầu nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ địa phương - chẳng hạn, trong việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án, giám sát đánh giá các hoạt động thực tiễn - để có thể đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Mặt khác, năng lực và hiệu lực của phân cấp cũng cần được cải thiện. Các cấp chính quyền địa phương cần nhanh chóng hoàn thành các quy hoạch theo nhiệm vụ, chức năng của mình. Cả nhà nước trung ương và địa phương cần bố trí, tập trung nhân lực và tài chính để

⁵⁴ Trong đó, 840 khu vực quy hoạch cho xây dựng công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội (giao thông, thủy lợi, điện, giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục - thể thao...) với diện tích 24.740ha; 379 khu vực quy hoạch xây cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp đang “treo” với diện tích 266.114ha, 365 khu vực quy hoạch cho xây dựng, chỉnh trang khu đô thị và khu dân cư nông thôn với diện tích 50.730ha... các địa phương có nhiều khu quy hoạch “treo” là Đồng Nai (368 khu) Hoà Bình (124 khu), Hà Tĩnh (94 khu), An Giang (84 khu)... (Báo Lao động)

thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch ở các cấp: cả nước, tỉnh, huyện, xã. Chính phủ cũng cần rà soát, kiểm kê, phân loại, đánh giá các quy hoạch treo, dự án treo, để tiến tới xóa bỏ quy hoạch treo, dự án treo. Các yêu cầu về xóa bỏ các hạn chế, ràng buộc có liên quan đến việc phân biệt đối xử giữa các chủ thể kinh tế trên các văn bản pháp lý cần được thực hiện hiệu quả hơn trong thực tiễn, nhằm hạn chế tình trạng các DN trong ngành, ở địa phương, vẫn có những “lợi thế riêng” trong triển khai các dự án trong ngành hay trên địa bàn địa phương, mặc dù không đủ năng lực.

Cuối cùng, cần tăng cường hiệu lực của chế tài thực hiện phân cấp. Tình trạng chế tài yếu hoặc không có chế tài phải được khắc phục. Đối với quy hoạch treo, dự án treo, các cấp có liên quan trực tiếp phải thực hiện giám sát và xử lý kiên quyết, triệt để. Nếu cần thiết, cấp trên trực tiếp có thể bố trí đủ nhân lực, vật lực liên quan để thực hiện chế tài. Tập trung ngân sách, nhân lực cho việc thực hiện chế tài chính là một trong những giải pháp quan trọng nhằm tăng cường hiệu lực phân cấp nói riêng cũng như hiệu lực của pháp luật nói chung.

3.4 *Cải cách các DNNN quy mô lớn*

Thực trạng cải cách DNNN quy mô lớn

Năm 2006, tiến trình cải cách DNNN bằng các biện pháp sắp xếp lại, cổ phần hoá, giao, bán, khoán, cho thuê DN vẫn diễn ra tương đối chậm. Sự chậm trễ trong triển khai thực hiện cải cách DNNN chủ yếu diễn ra đối với các DN trực thuộc bộ, ngành trung ương và các tổng công ty lớn. Mục tiêu của Nghị quyết Trung ương 3 (khoá IX) là đến năm 2005 về cơ bản hoàn thành sắp xếp, đổi mới DNNN đã không được hoàn thành.

Tuy vậy, năm 2006 đã đánh dấu bước phát triển trong cải cách DNNN quy mô lớn. Các bộ, ngành, địa phương và tổng công ty nhà nước đã triển khai 104 đề án sắp xếp, đổi mới DNNN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và điều chỉnh; trong đó có nhiều đề án là tổng công ty và tập đoàn kinh tế. Hình thức cải cách các tổng công ty bao gồm: giải thể các tổng công ty không đủ điều kiện; sáp nhập các tổng công ty để giảm đầu mối hoặc tăng quy mô; chuyển đổi sang mô hình công ty mẹ - công ty con; và cơ cấu lại một số tổng công ty để trở thành tập đoàn kinh tế mạnh.

Từ năm 2001 đến tháng 10/2006 đã giải thể 5 tổng công ty⁵⁵; sáp nhập và hợp nhất 7 tổng công ty; chia Tổng công ty Rượu-Bia-Nước giải khát thành 2 tổng công ty là Tổng công ty Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội và Tổng công ty Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn; tổ chức lại 7 tổng công ty thành tập đoàn. Trong số 105 tập đoàn và tổng công ty nhà nước, nhiều tổng công ty chưa được sắp xếp, đổi mới nhiều về bản chất, hoặc đang trong quá trình cơ cấu lại. Bên cạnh đó, từ năm 2001 đến nay một số địa phương hoặc Bộ, ngành còn thành lập thêm 17 tổng công ty.

Chuyển đổi tổng công ty và DNNN quy mô lớn sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con

Đối tượng áp dụng mô hình này bao gồm tổng công ty, công ty nhà nước độc lập và doanh nghiệp thành viên tổng công ty có quy mô lớn. Biện pháp này được triển khai nhằm cải cách các tổng công ty và DNNN quy mô lớn theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương ba (khoá IX) về thí điểm và nhân rộng chuyển tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Mục đích chuyển đổi, tổ chức theo mô hình công ty mẹ-công

⁵⁵ Thực chất giải thể tổng công ty là giải thể văn phòng tổng công ty để chuyển các doanh nghiệp thành viên tổng công ty thành các doanh nghiệp độc lập

ty con nhằm khắc phục những nhược điểm, hạn chế của mô hình tổng công ty hiện nay; tách bạch rõ pháp nhân tổng công ty với các pháp nhân mà tổng công ty đầu tư vốn vào; phân định rõ quyền, lợi ích, trách nhiệm của tổng công ty với các công ty con; tạo điều kiện để các tổng công ty quy mô lớn dần dần phát triển thành các tập đoàn kinh tế.

Trong năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định cho phép 47 tổng công ty và công ty nhà nước quy mô lớn thực hiện việc chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con. Việc chuyển đổi được tiếp tục triển khai và đẩy mạnh trong năm 2006. Sau một thời gian thí điểm và sơ kết, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép chuyển 6 tổng công ty 91 và 38 tổng công ty 90 sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con. Tính đến tháng 10 năm 2006 đã có 77 đơn vị chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Chuyển sang mô hình công ty mẹ-công ty con buộc các tổng công ty, DNNN quy mô lớn phải sắp xếp lại các đơn vị thành viên, tạo ra sự đổi mới về cơ cấu các đơn vị thành viên. Trong quá trình chuyển đổi, nhiều DN thành viên được cổ phần hoá hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Tại thời điểm cuối năm 2001, 100% vốn điều lệ của hầu hết các doanh nghiệp thành viên của tổng công ty do tổng công ty giữ. Nhưng đến cuối năm 2006 tỷ lệ này đối với tổng công ty 91 là 57,8% và tổng công ty 90 là 38,7%. Có nhiều tổng công ty không giữ 100% vốn điều lệ⁵⁶ của doanh nghiệp thành viên hoặc còn ít doanh nghiệp do tổng công ty giữ 100% vốn.⁵⁷ Một số tổng công ty đã tiếp nhận thêm doanh nghiệp của các địa phương bằng cách mua lại cổ phần từ các DN liên doanh hoặc các DN khác, hay đầu tư cho các DN này phát triển. Các doanh nghiệp đã bắt đầu tính đến tài sản vô hình, thương hiệu của DN mẹ và của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con.

Việc chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con đã tạo được tính độc lập về mặt pháp lý của các DN, tạo ra tính năng động, tự chủ, sáng tạo. Trong mô hình này, công ty mẹ phải tính đến những vấn đề về hiệu quả đầu tư, hình thức đầu tư (trực tiếp hay gián tiếp), và đầu tư như thế nào là có lợi. Thực tế này đã giúp cho đa số các doanh nghiệp có bước phát triển mới về sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: (i) tư duy điều hành không dễ thay đổi khi chuyển sang mô hình công ty mẹ-công ty con; (ii) bộ máy quản lý, điều hành của một số công ty mẹ mới hình thành chưa đủ năng lực hoặc thiếu kinh nghiệm trong quản lý một mô hình mà các doanh nghiệp (kể cả công ty mẹ) là các doanh nghiệp độc lập nhưng kết dính nhau qua đầu tư, tài chính,...; (iii) việc đặt tên cho công ty mẹ là “công ty”, “tổng công ty” hay “tập đoàn” chưa phù hợp với hướng dẫn của Luật Doanh nghiệp, tạo ra những cách hiểu khác nhau, gây nhầm lẫn về khái niệm và gây khó khăn cho quá trình đăng ký kinh doanh; (iv) thay vì doanh nghiệp tự lớn lên rồi đầu tư ra ngoài để trở thành công ty mẹ vẫn còn tư tưởng muốn chuyển đổi để nâng cấp từ công ty quy mô tương đối lớn lên tổng công ty, từ tổng công ty lên tập đoàn hoặc muốn “đi nhanh”, “đi tắt” bằng con đường thành lập công ty mẹ thông qua ghép nối các doanh nghiệp. Việc lo ngại phải chuyển các doanh nghiệp độc lập trực thuộc Bộ hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau cổ phần hoá hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước cũng là lý do để một

⁵⁶ Đó là các tổng công ty như Đường sông miền Nam, Thương mại và xây dựng, Thủy sản Việt Nam, Cơ khí xây dựng, Xây dựng Hà Nội, Xây dựng Sông Hồng, Vật tư nông nghiệp, Công nghiệp Sài Gòn, Licksin...

⁵⁷ Đó là các tổng công ty như Giấy, Lương thực miền Bắc, Lương thực miền Nam, Đường sông miền Bắc, Công nghiệp ô tô, Xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Xây dựng Bạch Đằng, Xuất nhập khẩu xây dựng, Vận tải Hà Nội, Khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh...

số địa phương hoặc Bộ thành lập mới một số tổng công ty theo mô hình công ty mẹ-công ty con bằng con đường “đi tắt” đó.

Cổ phần hoá tổng công ty và DNNN quy mô lớn

Công tác cổ phần hoá được đẩy mạnh hơn sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới DNNN của các bộ, ngành, địa phương và Tổng công ty 91 theo Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 9 (khoá IX). Năm 2006 ghi nhận một bước tiến mới trong cổ phần hoá các tổng công ty, DNNN độc lập quy mô lớn và doanh nghiệp thành viên quy mô lớn của tổng công ty.

Đối với tổng công ty, đã hoàn thành cổ phần hoá Tổng công ty Thương mại và Xây dựng, phê duyệt phương án chuyển Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam thành tổng công ty cổ phần, xác định xong giá trị Tổng công ty Xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam, phát hành xong trái phiếu tăng vốn của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (VCB).

Chính phủ thể hiện quyết tâm đẩy mạnh cổ phần hóa các DN quy mô lớn bằng quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29/12/2006 phê duyệt danh sách 53 tập đoàn, tổng công ty nhà nước sẽ được cổ phần hoá trong giai đoạn 2007-2010 và lập tổ công tác liên ngành giúp chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn thực hiện. Đây là một nội dung quan trọng trong chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng X. Trong danh sách doanh nghiệp lớn sẽ cổ phần hoá có 1 tập đoàn kinh tế, 6 tổng công ty 91, 6 tổng công ty thuộc Bộ Công nghiệp, 14 tổng công ty thuộc Bộ Xây dựng, 10 tổng công ty thuộc Bộ Giao thông vận tải, 3 tổng công ty thuộc Bộ Thủy sản, 12 tổng công ty thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn và 1 tổng công ty thuộc Bộ y tế. Tập đoàn Dệt may và Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines) là 2 doanh nghiệp có quy mô lớn thuộc loại hàng đầu hiện nay sẽ được cổ phần hoá vào năm 2008. Việc cổ phần hoá Vietnam Airlines sẽ thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới đầu tư trong và ngoài nước. Việc đẩy nhanh cổ phần hoá trong năm 2007 đối với 2 tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp bia-rượu-nước giải khát là Tổng công ty Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn và Tổng công ty Bia-Rượu-Nước giải khát Hà Nội dự kiến sẽ tạo ra nguồn hàng cho thị trường chứng khoán hấp dẫn không kém cổ phiếu của DN vào loại lớn là Vinamilk trong thời gian qua.

Cải cách các NHTMNN là một nội dung được ưu tiên trong cải cách DNNN quy mô lớn, song diễn ra chậm hơn so với cải cách DNNN qui mô lớn nói chung. Hiện 5 NHTMNN đang chiếm đa số thị phần tín dụng và thị phần huy động tiền gửi. Cổ phần hoá NHTMNN là yêu cầu bức thiết để tạo ra “sân chơi” bình đẳng cho các thành phần kinh tế, và quan trọng hơn, là để nâng cao năng lực cạnh tranh của chính hệ thống ngân hàng, đặc biệt là khi Việt Nam đã là thành viên của WTO. Năm 2005 Thủ tướng Chính phủ đã quyết định cổ phần hoá Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) và Ngân hàng Nhà đồng bằng sông Cửu long (MHB). Theo kế hoạch, 2 ngân hàng này phải phát hành cổ phiếu trong năm 2006. Tuy nhiên, việc triển khai thí điểm cổ phần hoá VCB và MHB chậm, đến hết năm 2006 chưa lựa chọn được nhà tư vấn cho cả 2 ngân hàng. Nguyên nhân có nhiều như thiếu kinh nghiệm trong cổ phần hoá NHTM, thiếu kinh nghiệm và còn lúng túng trong chọn tư vấn để xác định giá trị doanh nghiệp ngân hàng, khung pháp lý chưa đủ rõ,... Song, nguyên nhân chủ yếu chính là việc triển khai thiếu quyết liệt và chưa thật tích cực.

Trong năm 2007, Chính phủ quyết định cổ phần hoá 4 NHTMNN là VCB, MHB, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng Công thương Việt Nam (ICB), trong đó Nhà nước sẽ vẫn giữ cổ phần chi phối.

Khó khăn, thách thức đối với cổ phần hóa DNNN quy mô lớn là việc xử lý các tồn tại và vấn đề mới phát sinh sau cổ phần hoá. Đó là tình trạng doanh nghiệp cổ phần hóa vẫn chưa thoát hẳn phương thức hoạt động của DNNN cũ trước đây. Chủ tịch HĐQT hoặc Giám đốc từ lãnh đạo của DNNN chuyển sang, nên ở một số DN vẫn chưa có sự chuyển biến thực chất hay bước “đột phá” về quản trị. Một bộ phận không nhỏ các cổ đông chưa nhận thức được hết các quyền, lợi ích và nghĩa vụ của mình. Vai trò cổ đông nhà nước chưa được xác định rõ ràng, trong một số trường hợp đã xảy ra tình trạng hoặc “hữu danh vô thực” hoặc quá lạm dụng. Tình trạng mua bán “chui” hoặc mua gom cổ phần tiếp tục diễn ra. Tuy đã có cố gắng xoá bỏ cơ chế bán cổ phần nội bộ, nhưng tính công khai, minh bạch vẫn chưa được đảm bảo, từ cách thức thông báo đấu giá cổ phần, thời gian thông báo đến cách lựa chọn nhà đầu tư chiến lược.

Đặc điểm của DN quy mô lớn là có cơ cấu đa dạng, phức tạp, đặc biệt là đối với tổng công ty với cơ cấu gồm nhiều DN thành viên hạch toán độc lập. Đặc điểm này tạo ra những vấn đề riêng đối với việc cổ phần hóa DN quy mô lớn. Do vậy còn có sự nhận thức chưa rõ ràng và thống nhất về cổ phần hoá tổng công ty. Hiện tại có 2 cách nhận thức và 2 tiến hành cổ phần hoá tổng công ty. Một là, cổ phần hoá toàn bộ tổng công ty, và hai là, chỉ cổ phần hoá các DN thành viên tổng công ty để chuyển sang mô hình công ty mẹ - công ty con. Trong chỉ đạo điều hành hiện nay vẫn thiên theo quan niệm cổ phần hoá tổng công ty là cổ phần hoá toàn bộ tổng công ty, tức là cổ phần hoá toàn bộ các doanh nghiệp thành viên và sau đó cổ phần hoá cả công ty mẹ.

Vấn đề tiếp theo cần được lưu ý là sự can thiệp của Nhà nước vào quyền của công ty mẹ trong cổ phần hoá tổng công ty. Nhà nước phê duyệt phương án cổ phần hoá tổng công ty đồng thời phê duyệt cả tỷ lệ % phần vốn Nhà nước giữ tại tất cả các DN thành viên là vượt quá mức cần thiết và làm khó cho tổng công ty (công ty mẹ) trong sử dụng quyền của mình đối với phần vốn ở công ty con, công ty liên kết và thực hiện ý đồ chiến lược của công ty mẹ. Nhà nước chỉ nên quyết định tỷ lệ % phần vốn Nhà nước giữ lại tại tổng công ty (trong trường hợp cổ phần hoá toàn bộ tổng công ty) và tại những doanh nghiệp thành viên có vai trò là nòng cốt hoặc thuộc ngành, nghề quan trọng có ảnh hưởng lớn đến vai trò của kinh tế nhà nước nói chung.

Xây dựng tập đoàn kinh tế dựa trên tổng công ty nhà nước

Một xu hướng nổi trội trong cải cách các DNNN quy mô lớn trong hai năm qua là việc xây dựng các đề án thí điểm tập đoàn kinh tế trên cơ sở tổng công ty nhà nước quy mô lớn và triển khai thực hiện các đề án. Đề án xây dựng tập đoàn kinh tế của Tổng công ty Bưu chính viễn thông được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sớm nhất vào năm 2005. Tuy nhiên, khi Đề án này chưa được triển khai cụ thể thì Tổng công ty Than Việt Nam đã thực hiện cuộc “lật đổ” ngoạn mục, “đảo lộn” thứ tự để ra mắt sớm nhất Tập đoàn Than Việt Nam. Chỉ trong thời gian rất ngắn sau đó, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định sáp nhập Tổng công ty khoáng sản Việt Nam vào Tập đoàn Than Việt Nam để cho ra mắt Tập đoàn Than-Khoáng sản Việt Nam. Đến nay, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt đề án thí điểm hình thành 7 tập đoàn gồm Bưu chính viễn thông, Than-Khoáng sản, Dệt may, Điện lực, Công nghiệp tàu thủy, Dầu khí, Cao su; đã quyết định thành lập 6 công ty mẹ - tập đoàn gồm Than-Khoáng sản, Bưu chính viễn thông, Công nghiệp tàu thủy, Dệt may, Điện lực, Cao su; đã phê duyệt điều lệ của 2 công ty mẹ - tập đoàn gồm Bưu chính viễn thông, Than-Khoáng sản. Thủ tướng Chính phủ cũng đã phê duyệt đề án cổ phần hoá Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam và trên cơ sở đó thí điểm thành lập Tập đoàn Tài chính - Bảo hiểm Bảo Việt; Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính quyết định thành lập công ty mẹ của tập đoàn này. Ngoài ra, trong một số lĩnh vực khác như xây dựng, xây lắp, công nghiệp... cũng đang dự kiến xây dựng một số đề án thí điểm tập đoàn.

Điều dễ nhận thấy trong các đề án thí điểm là mô hình công ty mẹ - công ty con đóng vai trò liên kết chủ đạo trong cơ cấu tập đoàn, trong đó công ty mẹ - tập đoàn được hình thành dựa vào sắp xếp tổ chức lại các DN thành viên của các Tổng công ty 91. Điểm khác biệt của mô hình tập đoàn so với mô hình công ty mẹ-công ty con chủ yếu là ở quy mô vốn lớn, cơ cấu hoạt động, và tính đa dạng của ngành nghề kinh doanh. Các tập đoàn được làm thí điểm đa số đều dựa vào các Tổng công ty 91 có quy mô lớn nhất hiện nay. Cơ cấu của các tập đoàn làm thí điểm có hai dạng hình. Thứ nhất là tập đoàn theo cơ cấu công ty mẹ-công ty con, trong đó đứng đầu tập đoàn là công ty mẹ-tập đoàn và bên dưới là các công ty con, công ty liên kết. Thứ hai là tập đoàn theo cơ cấu hỗn hợp gồm công ty mẹ-công ty con và tổng công ty. Dạng đầu của dạng tập đoàn này vẫn là công ty mẹ-tập đoàn, nhưng bên dưới không chỉ có các công ty con, công ty liên kết mà còn có cả tổng công ty. Điển hình là Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam và Tập đoàn Than-Khoáng sản Việt Nam. Trong cơ cấu của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam có 3 tổng công ty gồm Tổng công ty viễn thông 1, Tổng công ty viễn thông II và Tổng công ty viễn thông III, hay Tập đoàn Than-Khoáng sản Việt Nam có Tổng công ty khoáng sản.

Tuy vậy, vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục làm rõ trong triển khai thực hiện các đề án thí điểm: từ những vấn đề tương chừng đơn giản như tên gọi của công ty mẹ-tập đoàn, quy mô vốn điều lệ và địa vị pháp lý của tập đoàn cho đến các vấn đề phức tạp hơn như tiêu chí đề xác lập tập đoàn, khung pháp luật điều chỉnh các tập đoàn; mối quan hệ, liên kết giữa các DN trong tập đoàn, cơ chế thực hiện liên kết trong tập đoàn; cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tập đoàn cũng như cơ chế chính sách đối với tập đoàn...

Hiện tại, tất cả các tổng công ty khi thí điểm đề án tập đoàn đều lấy tên gọi của công ty mẹ là công ty mẹ-tập đoàn và thường gọi tắt công ty mẹ là "tập đoàn".⁵⁸ Điều này có thể dẫn đến sự nhầm lẫn giữa "tập đoàn" theo đúng nghĩa là một tổ hợp các công ty độc lập về mặt pháp lý gồm công ty mẹ, các công ty con và các doanh nghiệp liên kết khác với "tập đoàn" là một cách gọi công ty mẹ như hiện nay. Đây cũng sẽ là vấn đề khi chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp vì Luật này không có các quy định về loại hình doanh nghiệp là tổng công ty, còn tập đoàn chỉ là một nhóm công ty.

Quản lý đối với các tập đoàn và tổng công ty lớn

Đây là vấn đề chưa có nhiều đối mới đáng kể cả về nghiên cứu lý luận cũng như triển khai vào thực tế. Năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập và phê duyệt điều lệ Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước để quản lý các DN độc lập trực thuộc các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi các doanh nghiệp này được cổ phần hoá hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Sự kiện này đánh dấu một bước trong cải cách quyền chủ sở hữu. Việc ra đời Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước sẽ mở ra khả năng thu hẹp bớt đầu mối chủ sở hữu đối với các DNNN quy mô nhỏ và phần vốn nằm rải rác ở các công ty cổ phần trước nay vẫn do các địa phương và các Bộ quản lý. Đến hết năm 2006, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước đã nhận bàn giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước ở trên 200 DN.

Sau khi thành lập Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước, có ý kiến nghi ngại về năng lực quản lý và cho rằng Tổng công ty này sẽ quản lý cả các tổng công ty khác và tập đoàn kinh tế còn lại. Việc nghi ngại đó đặt ra vấn đề đối với Chính phủ và Tổng công ty

⁵⁸ Vấn đề tên gọi của công ty mẹ cũng xảy ra ở Trung Quốc nhưng ở đó họ gọi công ty mẹ của tập đoàn là "công ty tập đoàn"

Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước là phải cùng cỗ máy, lựa chọn đội ngũ chuyên gia am hiểu đủ các lĩnh vực tài chính, quản trị, kinh doanh. Tổng công ty này cũng không được hành xử chỉ như là một nhà đầu tư tài chính gián tiếp, chỉ quan tâm đến lợi nhuận do mua bán cổ phần, mà trong nhiều trường hợp (tại những doanh nghiệp có vị trí nhất định) phải tham gia quản lý với tư cách là nhà đầu tư trực tiếp. Lý do này xuất phát từ việc vẫn còn những DN Nhà nước uỷ quyền cho Tổng công ty nắm giữ 100% vốn hoặc giữ cổ phần chi phối. Hơn nữa, về mặt tổ chức, việc đồng thời thực hiện cả hai chức năng đầu tư tài chính và đầu tư trực tiếp trong cùng một doanh nghiệp sẽ có những rủi ro nhất định.

Theo chức năng của mình, Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước sẽ không có vai trò quản lý các tổng công ty khác và tập đoàn kinh tế còn lại. Nhưng vấn đề cần giải đáp là ai sẽ làm đại diện chủ sở hữu và quản lý đối với các tập đoàn và tổng công ty lớn, và làm thế nào để tách bạch giữa quản lý Nhà nước và quản lý của chủ sở hữu đối với loại DN quy mô lớn này. Để giải đáp vấn đề này, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định danh sách 19 tổng công ty và công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp quản lý⁵⁹. Theo đó, Thủ tướng trực tiếp quyết định việc tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu, bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo, phê duyệt mục tiêu, chiến lược, kế hoạch dài hạn và ngành, nghề kinh doanh của các doanh nghiệp này. Đây là một quyết định có tính cụ thể hoá đầu mỗi quản lý hơn là có ý nghĩa giải đáp các vướng mắc cụ thể về chủ sở hữu hay rút ngắn các khâu của quản lý đối với các tập đoàn và tổng công ty lớn. Vì về thực chất, để có được các quyết định do Thủ tướng Chính phủ trực tiếp ban hành, các bộ, ngành vẫn tham gia vào quá trình ra quyết định, soạn thảo hay đóng góp ý kiến vào các dự thảo quyết định để trình Thủ tướng ban hành. Và như vậy không thể tránh khỏi một quy trình dài, với nhiều cấp mà lại vẫn không tách bạch được với chức năng quản lý nhà nước.

3.5 Quản lý thiên tai vì sự phát triển bền vững ở Việt Nam

Với xu hướng thiên tai gia tăng cùng những dấu hiệu về sự thay đổi môi trường khí hậu toàn cầu, nhiều nước trên thế giới đã nhận thức rõ vai trò của quản lý thiên tai theo hướng “phòng bệnh hơn chữa bệnh” nhằm xác định và xử lý những nguyên nhân sâu xa hơn là chỉ áp dụng các biện pháp ứng cứu tức thời khi thiên tai xảy ra. Những nước này thường áp dụng cách tiếp cận chủ động trong quản lý thiên tai bền vững là xây dựng và thực hiện hiệu quả các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu thiệt hại trước, trong và sau khi thiên tai xảy ra nhờ cải thiện các chính sách và thể chế liên quan. Cụ thể, cách tiếp cận này bao gồm: (i) phân tích các loại rủi ro thiên tai cũng như mức độ ảnh hưởng đối với con người và các dự án đầu tư phát triển; (ii) xem xét các biện pháp giải quyết các vấn đề gốc rễ có thể tác động làm gia tăng rủi ro thiên tai; (iii) chuẩn bị sẵn sàng và hành động khẩn cấp kịp thời, hiệu quả khi thiên tai xảy ra; và (iv) khôi phục đời sống và xây dựng lại kết cấu hạ tầng sau thiên tai, có tính đến thiên tai có thể xảy ra sau này.

Tuy nhiên, trên thực tế, các chính sách quản lý thiên tai vẫn còn nặng về các biện pháp ứng cứu khẩn cấp *sau khi* thiên tai xảy ra, trong khi chưa quan tâm đúng mức đến các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu thiệt hại *trước khi* thiên tai xảy ra. Trong bối cảnh thiên tai xảy ra với tần suất cao hơn, do những nguyên nhân tiềm tàng như quá trình đô thị hóa nhanh và không kiểm soát được, môi trường ô nhiễm và thoái hóa do quản lý yếu kém, thiếu trách

⁵⁹ Các doanh nghiệp này bao gồm sáu tập đoàn (điện lực, dầu khí, than-khoáng sản, bưu chính viễn thông, công nghiệp tàu thủy và dệt may) và 13 tổng công ty (hàng hải, hàng không, đường sắt, cao su, xi măng, thép, hoá chất, lương thực miền Bắc, lương thực miền Nam, cà phê, giấy, thuốc lá và Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước).

nhệm, các chính sách công thực hiện kém hiệu quả, kết cấu hạ tầng nghèo nàn hoặc được đầu tư không đúng chỗ,... cộng với bất cập trong chính sách quản lý thiên tai, thiệt hại mà thiên tai gây ra đã trở nên ngày càng lớn.

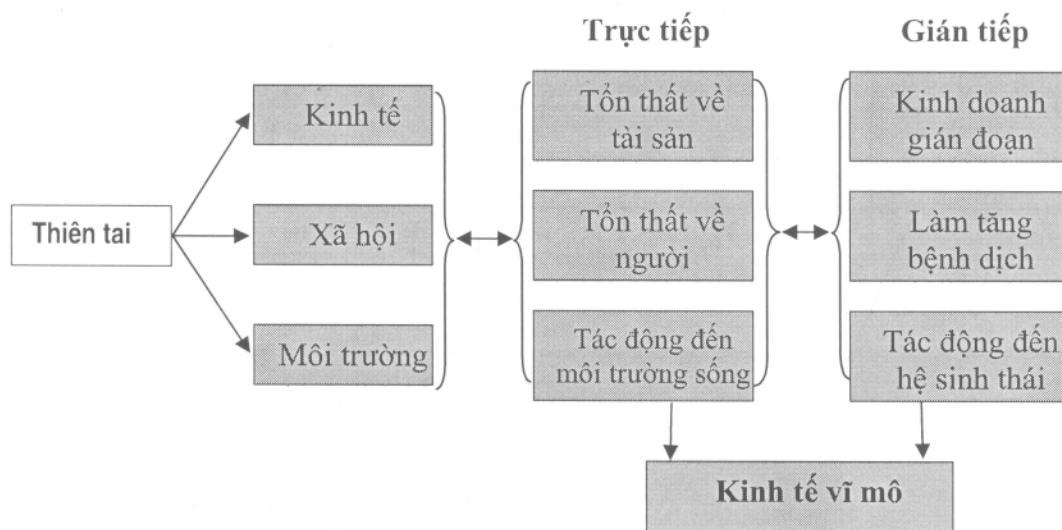
Tác động của thiên tai đến phát triển bền vững

Những thiệt hại do thiên tai gây ra có thể phân làm ba loại chính: thiệt hại về kinh tế, xã hội và môi trường, qua đó tạo ra các tác động trực tiếp, gián tiếp hoặc các tác động kinh tế vĩ mô. Các tác động và mối quan hệ qua lại giữa các tác động này được mô tả trong Hình 3.4.

Các tác động kinh tế do thiên tai gây ra thường là những hư hỏng hoặc thiệt hại về tài sản, trực tiếp hoặc gián tiếp. Đối với hộ gia đình, thiệt hại chính là hỏng hóc nhà cửa và các vật dụng. Thiên tai cũng trực tiếp gây thiệt hại lớn đến các công trình công cộng, công trình kết cấu hạ tầng như đường sá, cầu cống, thủy lợi, trường học, trạm y tế, các công trình viễn thông, điện lực,... Đối với khu vực kinh doanh, tổn thất trực tiếp chính là hỏng hóc về máy móc và tư liệu sản xuất. Bên cạnh đó, thiên tai còn có các tác động gián tiếp, có thể là sự suy giảm sản lượng hàng hóa và dịch vụ từ các nhà máy bị thiên tai tàn phá.

Thiên tai còn có *các tác động xã hội*, đối với các cá nhân hoặc cộng đồng nói chung. Các tác động xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến con người như bị chết, bị thương, mất chỗ ở, và các thiệt hại đến công trình và di sản văn hóa. Hay theo một cách gián tiếp, tác động của thiên tai còn được thể hiện qua tăng dịch bệnh như tả, thương hàn, các bệnh thần kinh, làm gián đoạn đến việc đến trường của học sinh, gián đoạn các dịch vụ xã hội, tổn thất các mối quan hệ xã hội...

Hình 3.4: Tác động của thiên tai và mối quan hệ qua lại giữa các tác động



Các tác động môi trường thường được chia ra làm 2 loại. Thứ nhất là tổn thất khi coi môi trường là nguồn cung hàng hóa và dịch vụ, như nước cho tưới tiêu hoặc sinh hoạt, đất cho sản xuất nông nghiệp. Thứ hai là những tổn thất đối với hệ sinh thái. Trên thực tế những tổn thất đối với hệ sinh thái có quan hệ mật thiết với những tổn thất về khía cạnh kinh tế. Ví dụ, những tổn thất về nguồn nước hoặc đất đai thường gắn với những thiệt hại về kinh tế như ảnh hưởng đến sinh kế của các cư dân sống bằng nghề đánh bắt thủy sản hoặc canh tác nông nghiệp.

Mức độ ảnh hưởng của các loại thiên tai ở Việt Nam

Nằm ở khu vực nhiệt đới gió mùa gần trung tâm bão phía Tây Thái Bình Dương, Việt Nam thường xuyên phải hứng chịu nhiều loại thiên tai khác nhau, với tần suất có thể từ thấp (động đất và sương muối) đến cao (lũ, lụt, lũ cuốn, bão, áp thấp nhiệt đới, lốc xoáy và hạn hán). Mức độ ảnh hưởng của các loại thiên tai theo các vùng ở Việt Nam được tổng hợp ở Bảng 3.4.

Thiệt hại do thiên tai ở Việt Nam và bài học kinh nghiệm

Trong những năm 1990, thiệt hại kinh tế do thiên tai gây ra mỗi năm ước tính tương đương 2% GDP. Những diễn biến phức tạp và khó lường của thiên tai những năm gần đây cùng với tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa nhanh đã đặt công tác quản lý thiên tai vào một thách thức mới đầy khó khăn. Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực trong công tác phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, song trong hai năm lại đây, Việt Nam đã phải hứng chịu những thiệt hại nặng nề do thiên tai gây ra. Chỉ riêng cơn bão Damrey (bão số 7) năm 2005 đã làm khoảng 70 người thiệt mạng, thiệt hại kinh tế gần 3.400 tỷ VNĐ (tương đương khoảng 212,5 triệu USD).

Bảng 3.4: Mức độ nghiêm trọng của thiên tai theo các vùng ở Việt Nam

Thiên tai	Các vùng							
	Tây bắc và Đông bắc Bắc bộ	Đồng bằng sông Hồng	Ven biển Bắc trung bộ	Ven biển Nam trung bộ	Tây nguyên	Đông Bắc Nam bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Vùng kinh tế ven biển
Bão	+++	++++	++++	++++	++	+++	+++	++++
Lũ	-	++++	++++	+++	+++	+++	+++++	++++
Lũ quét	+++	-	+++	+++	+++	+++	+	+++
Lốc tố	++	++	++	++	+	++	++	++
Hạn hán	+++	+	++	+++	++	+++	+	+++
Sa mạc hóa	-	-	+	++	++	++	+	++
Xâm nhập mặn	-	+	++	++	+	++	+++	++
Lụt	-	+++	++	++	-	++	+++	+++
Sạt lở đất	++	++	++	++	+	++	+++	++
Nước dâng	-	++	++	++	++	++	+++	++
Cháy rừng	++	+	++	+++	-	+++	+++	+++
Sự cố công nghiệp và môi trường	-	++	++	++	+++	+++	++	+++
Động đất	+++	+	-	-	+	-	-	-
Sự cố hồ chứa	+++	++++	+	+	-	+	+++	-

++++ Rất nghiêm trọng; +++ Nghiêm trọng; ++ Trung bình
+ Nhẹ; - Không ảnh hưởng

Nguồn: Chiến lược và Kế hoạch Hành động lần thứ hai về Quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam 2001-2020.

Theo số liệu của Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương, trong năm 2006, thiên tai đã làm 339 người thiệt mạng, 274 người mất tích, 2.065 người bị thương, 75 nghìn ngôi nhà bị đổ, trôi,... Ảnh hưởng đối với sản xuất do thiên tai gây ra trong năm 2006 ước tính làm 140 nghìn ha lúa bị ngập, trong đó hơn 21 nghìn ha bị mất trắng; 122 nghìn ha hoa màu bị ngập; gần 10 nghìn ha nuôi trồng thủy sản hư hại, hơn 2 nghìn tàu thuyền bị chìm, hư hại; gần 1,1 triệu m³ đất đá công trình thủy lợi bị sạt lở, bồi lấp. Tổng thiệt hại về kinh tế ước lên tới khoảng 1,2 tỷ USD. Trong 3 cơn bão trực tiếp đổ bộ vào Việt Nam năm 2006 (Chanchu – bão số 1; Xangsane – bão số 6; và Durian – bão số 9), đã có hai cơn bão đặc biệt mạnh (Xăng-xen và Durian). Bão Durian có đường đi ngoắt ngoéo, cường độ thay đổi liên tục, gây khó khăn cho công tác dự báo, phòng chống bão và được xem là cơn bão kỳ dị nhất trong lịch sử khí tượng thủy văn Việt Nam.

Năm 2006 cũng chứng kiến nhiều hiện tượng thiên nhiên bất thường. Mùa đá và lốc kèm gió mạnh kéo dài, bắt đầu từ tháng 4 đến cuối tháng 11 xảy ra trên địa bàn nhiều tỉnh và thành phố trong cả nước, làm sập nhiều nhà cửa và tàn phá mùa màng. Một số sông hồ lâm vào tình trạng thiếu nước nghiêm trọng. Mùa khô năm 2005-2006 lượng dòng chảy trên các sông suối và lượng nước đến các hồ chứa ở Bắc Bộ rất thấp, và có những thời điểm mực nước hạ lưu sông Hồng đã xuống mức thấp nhất trong vòng 100 năm trở lại đây. Trong khi đó, đầu tháng 11/2006 tại thành phố Hồ Chí Minh đã xuất hiện triều cường với mức nước cao kỷ lục trong vòng gần nửa thế kỷ trở lại đây, gây ngập sâu cục bộ hầu hết các tuyến đường nội thị. Bảng 3.5 là số liệu về những thiên tai chính và thiệt hại do chúng gây ra trong gần 10 năm qua ở Việt Nam.

Bảng 3.5: Thiệt hại ước tính do một số thảm họa thiên tai chính trong thập kỷ qua

Tên thiên tai	Năm xảy ra	Vùng ảnh hưởng	Số người thiệt mạng/mất tích	Số người bị thương	Số nhà ở bị sập/hư hỏng	Thiệt hại kinh tế ước tính (nghìn USD)
Bão Linda	11/1997	Tỉnh Bạc Liêu đến Cà Mau	776/2123	1232	-	593.000
Lũ ở miền Trung	11/1999	Quảng Bình đến Bình Định	600	-	-	300.000
Lũ quét ở Lai Châu	10/2000	Xã Nam Công, huyện Sìn Hồ	40	17	-	140
Lũ ở ĐBSCL	11/2000	ĐBSCL	481	-	888.000	280.000
Bão Damrey	09/ 2005	Miền Bắc và duyên hải miền Trung	68		10.000	212.500
Bão Xangsane	10/ 2006	Miền Trung	76	532		677.000
Bão Durian	12/ 2006	ĐBSCL	73/16	1370	210.000	-

Nguồn: Tổng hợp của Viện NCQLKTTU.

Thực tế quản lý thiên tai ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, Chính phủ và Ban chỉ đạo Phòng chống lụt bão Trung ương đã có những chỉ đạo quyết liệt phối hợp với các địa phương thông qua nhiều phương tiện truyền thông đại chúng như báo, đài phát thanh truyền hình để thông báo cho nhân dân, DN và các bộ ngành về những diễn biến và biện pháp phòng tránh giảm thiểu thiệt hại khi lũ, bão, ... xảy ra. Nhìn chung công tác tổ chức sơ tán dân tương đối tốt, song các phương án hướng dẫn cụ thể dân sơ tán chưa chu đáo. Phương tiện cứu nạn, cứu hộ còn rất hạn chế. Trong khi đó, một bộ phận lớn dân cư tập trung ở những nơi có nguy cơ ảnh hưởng lớn của bão, lũ nên mức độ rủi ro cao. Đặc biệt, nhiều địa phương chưa có phương án giúp dân giữ nhà cửa, thiếu rừng phòng hộ ven biển, nên số lượng nhà cửa bị hư hỏng do bão rất lớn. Quy hoạch của nhiều địa phương còn chưa tính đến phòng chống thiên tai, khiến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều DN trên địa bàn bị ngưng trệ khi gặp thiên tai. Mặt khác, hệ thống kết cấu hạ tầng thông tin phục vụ phòng chống thiên tai tại các địa phương còn nghèo nàn và hoạt động thiếu hiệu quả, không kịp thời cung cấp thông tin để tiến hành cứu hộ, cứu nạn. Một bộ phận chính quyền, người dân còn lơ là, chủ quan, mất cảnh giác đối với công tác phòng ngừa, giảm thiểu thiệt hại khi bão xảy ra, đặc biệt là mưa lũ sau bão.

Quản lý thiên tai ở Việt Nam hiện vẫn nặng về các giải pháp công trình theo kiểu “trị bệnh từ ngọn” chứ chưa chú trọng đúng mức đến các giải pháp dài hạn nhằm “trị bệnh từ gốc”. Ngoài trừ các cơ quan chức năng chuyên về quản lý thiên tai, một bộ phận lớn dân chúng và nhiều DN, cơ quan, ban ngành khác chưa ý thức đầy đủ về trách nhiệm của mình và của ngành mình là phải tính đến các nguy cơ tiềm năng làm ô nhiễm môi trường, biến đổi hệ sinh thái, làm tăng nguy cơ xảy ra thiên tai khi tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc thực thi các nhiệm vụ chuyên môn. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng chưa quan tâm đúng mức đến ảnh hưởng của thiên tai, dẫn đến những quyết định đầu tư sai chỗ, không phù hợp, gây lãng phí và tổn thất kinh tế lớn khi thiên tai xảy ra. Các biện pháp chuẩn bị đối phó với thiên tai còn nặng về mệnh lệnh hành chính áp đặt, còn thiếu quan tâm tới hiệu quả kinh tế, thiếu cân nhắc về *chi phí - lợi ích* của các biện pháp đối phó với thiên tai dẫn đến sự lãng phí nguồn lực xã hội. Trong lĩnh vực quản lý thiên tai của Việt Nam, hiện rất thiếu các nghiên cứu chi tiết *phân tích rủi ro thiên tai* và xây dựng các phương án, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro *trước* thiên tai cũng như biện pháp phục hồi và xây dựng lại *sau* thiên tai. Hơn thế nữa, ngay cả các vấn đề mang tính thời sự như đánh giá tác động của thiên tai đến cộng đồng dân cư và hiệu quả các biện pháp giảm thiểu và khắc phục hậu quả thiên tai cũng chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức. Trong khi đó, các nghiên cứu này chính là cơ sở quan trọng để tăng cường nhận thức của người dân và các cơ quan quản lý nhằm thực tế hóa các giải pháp dài hạn góp phần nâng cao hiệu quả các hoạt động phòng ngừa và giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu và ứng phó với thiên tai phải được xây dựng và áp dụng trên cơ sở phân tích kỹ những tác động của thiên tai, kết hợp hài hòa các biện pháp công trình và phi công trình theo điều kiện thực tiễn của từng vùng, đảm bảo hiệu quả *chi phí - lợi ích* xét trên cả ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, chú trọng nhiều hơn nữa vào các biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu *trước* thiên tai.

Mục tiêu, nguyên tắc phòng chống, giảm nhẹ thiên tai

Với mục tiêu phát triển bền vững dựa trên sự kết hợp hài hòa các khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường, Chiến lược Phòng chống thiên tai giai đoạn 2001 - 2010 đã đặt ra 4 mục tiêu trọng tâm là: (i) nâng cao nhận thức của cộng đồng về bản chất, ảnh hưởng, nguyên nhân và các biện pháp phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra; (ii) nỗ lực giảm thiểu số người bị chết và bị thương do thiên tai, giảm từ mức 800 người bình quân mỗi năm trong thập

niên 1990 xuống mức 200 người/năm trong giai đoạn 2001 – 2010; (iii) giảm thiểu tổn thất kinh tế do thiên tai gây ra từ mức 2% GDP trong thập niên 1990 xuống mức 1% GDP trong giai đoạn 2001 – 2010; và (iv) giảm thiểu các tác động tiêu cực của thiên tai gây ra đối với các chương trình xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, di sản văn hóa vì sự phát triển bền vững.

Trong đó, Chiến lược nhấn mạnh việc nâng cao nhận thức của cộng đồng, xem đây là ưu tiên chiến lược nhằm giảm thiểu thiệt hại của thiên tai cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Mỗi cá nhân trong cộng đồng cần nhận thức rõ bản chất từng loại thiên tai, ảnh hưởng của chúng đối với cá nhân và cộng đồng, và các giải pháp hạn chế tác động của chúng. Cộng đồng cũng cần được nâng cao nhận thức về các nguyên nhân làm tăng nguy cơ thiên tai, đặc biệt là các nguyên nhân xuất phát từ hoạt động của con người tác động vào môi trường tự nhiên, tăng cường ý thức bảo vệ môi trường thiên nhiên và hệ sinh thái. Điều này sẽ hỗ trợ việc ra quyết định của mỗi cá nhân phù hợp với việc triển khai phương án phòng chống, giảm nhẹ thiên tai của các cấp chính quyền. Quá trình nâng cao nhận thức về quản lý thiên tai cần được thực hiện ngay từ trong nhà trường, các đội cứu hộ hoặc các cơ quan quản lý thiên tai làm cho mọi người sẵn sàng, chủ động phòng tránh, đối phó với thiên tai.

Để thực hiện các mục tiêu trên, việc ra chính sách, giải pháp hỗ trợ phòng chống và giảm nhẹ thiên tai cần tuân thủ một số nguyên tắc nhất định. *Trước hết*, các cơ quan hữu quan cần nhận dạng thiên tai, đánh giá mức rủi ro và tổn thất từng loại thiên tai trong từng vùng để đề ra chính sách và biện pháp thích hợp, có hiệu quả. Công tác phòng ngừa và dự báo sớm các loại thiên tai phải được đặc biệt coi trọng trong nỗ lực giảm nhẹ thiên tai, nhất thiết phải được lồng ghép vào chính sách phát triển và công tác kế hoạch của quốc gia, vùng và các địa phương. Nhiệm vụ này cần được thực hiện nghiêm túc ở mọi cấp, với sự phối hợp của cả chính quyền, đoàn thể và các tổ chức xã hội và các cơ quan quản lý thiên tai.

Bên cạnh đó, các giải pháp giảm nhẹ rủi ro thiên tai phải được xây dựng trên cơ sở phân tích kỹ lưỡng yêu cầu và tính khả thi cả về thời gian, nguồn lực, địa lý, phù hợp với trình độ phát triển từng vùng, thái độ và nguyện vọng của cộng đồng, phù hợp với giải pháp chung của cả nước. Việc thực hiện các biện pháp này cũng cần tương thích nhằm giúp sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguồn lực cho phòng ngừa, giảm nhẹ thiên tai. Mặt khác, các giải pháp giảm rủi ro thiên tai cũng cần tương thích với các giải pháp giảm rủi ro sự cố kỹ thuật và ngược lại. Nhìn rộng hơn, các giải pháp trên phải tương thích, hỗ trợ các giải pháp xóa đói giảm nghèo, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên đảm bảo phát triển bền vững và công bằng, bảo tồn giá trị văn hoá dân tộc. Để làm được điều này, vấn đề quản lý rủi ro thiên tai cần được thực hiện trên nền tảng tăng cường quan hệ phối kết hợp giữa các cấp trung ương và địa phương, quan hệ đối tác các cơ quan nhà nước - các tổ chức quần chúng - tư nhân nhằm đưa ra những biện pháp khả thi nhất để thực hiện các giải pháp giảm nhẹ thiên tai, cũng như tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức xã hội trong và ngoài nước.

Phạm vi ảnh hưởng và các giải pháp phòng chống, giảm nhẹ thiên tai

Trong các loại thiên tai ở Việt Nam, bão kèm theo lũ và nước biển dâng cao là loại thiên tai gây tổn thất nặng nề hơn cả. Trừ một số vùng sâu ở Tây Bắc và Tây Nguyên, có đến 80-90% dân số nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của bão.⁶⁰ Nông dân là một trong những

⁶⁰ Ưng ngập chủ yếu là do mưa lũ và cấu tạo địa hình, thường xảy ra trên diện rộng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Vùng miền Trung ứng ngập chủ yếu là do độ dốc lòng sông lớn nên lũ dồn về nhanh, không kịp tiêu thoát.

nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, do ít có khả năng hạn chế tác hại của bão đối với mùa màng và cây cối. Các giải pháp phòng chống trong trường hợp này bao gồm cả các giải pháp công trình và phi công trình. Một mặt, các giải pháp công trình, như xây mới và củng cố hệ thống đê kết hợp với các giải pháp công trình nhằm phân lũ, chậm lũ, nạo vét và chỉnh trị sông,..., cần tiếp tục được đẩy mạnh. Mặt khác, các giải pháp phi công trình nhằm giảm tổn thất bão lũ cũng cần được quan tâm nhiều hơn. Hộp 3.1 tổng hợp các giải pháp đề xuất để phòng chống và giảm nhẹ thiệt hại đối với lũ, bão và úng ngập.

Hộp 3.1: Các giải pháp phòng chống và hạn chế thiệt hại lũ, bão và úng ngập

Chiến lược và Kế hoạch hành động lần thứ hai về Quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam 2001-2010 đã đề ra một số biện pháp công trình nhằm phòng chống bão, lũ và úng ngập. Một mặt, hệ thống các hồ chứa lớn trên thượng nguồn cần được xây dựng bổ sung để cắt lũ, kết hợp với mục đích phát điện, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Mặt khác, các cấp chính quyền cần củng cố hệ thống đê, xây dựng các công trình phân lũ, chậm lũ, ổn định hành lang thoát lũ của các sông, xây dựng đường tràn cứu hộ dọc các đê để phân lũ khi khẩn cấp. Các công trình hạ tầng cần được quy hoạch xây dựng với kết cấu thích hợp và tại những địa điểm an toàn, từng bước được kiên cố hóa để giảm thiểu thiệt hại do sự phá hủy của lũ bão. Các bờ vùng bờ thửa cần được xây dựng, khoanh vùng chống úng nhằm phân tán nước, tránh tình trạng dồn nước xuống các vùng trũng. Song song với các biện pháp này, các cấp chính quyền cần thực hiện xây dựng, cải tạo các hệ thống tiêu, và mở rộng dòng sông thoát lũ.

Bên cạnh đó, Chiến lược và Kế hoạch hành động lần thứ hai về Quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam 2001-2010 cũng đưa ra một số biện pháp phi công trình cho công tác phòng, chống bão, lũ. Một biện pháp quan trọng là tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, đào tạo nâng cao trình độ, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến để nâng cao độ tin cậy trong dự báo, cảnh báo lũ bão. Đây chính là nền tảng quan trọng để đề ra các biện pháp đối phó phù hợp. Tăng độ che phủ rừng thông qua đẩy mạnh trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn và phòng hộ ven biển cũng có ý nghĩa không kém, nhằm giảm bớt lũ hạ du đồng thời tăng dòng chảy về mùa kiệt, và giảm thiểu sự phá hoại của sóng và nước biển dâng do bão đối với vùng ven biển. Trên một phương diện khác, cơ cấu tổ chức của các cơ quan phòng và giảm nhẹ lũ và bão từ trung ương đến địa phương cần được kiện toàn nhằm kịp thời tham mưu và huy động lực lượng cho công tác quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở mọi cấp. Nhận thức của cộng đồng, đặc biệt là của các cấp chính quyền và người dân, về thảm họa thiên tai và các biện pháp phòng chống cần được nâng cao thông qua các hình thức giáo dục, tập huấn, hội thảo và các phương tiện thông tin đại chúng. Ngoài ra, chính quyền và người dân có thể thực hiện một số biện pháp phi công trình khác như xây dựng các kế hoạch, phương án để chuẩn bị cho các tình huống thiên tai có thể xảy ra, hay nghiên cứu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ cho phù hợp với điều kiện tự nhiên cụ thể của từng vùng để giảm thiểu rủi ro hứng chịu bão lũ.

Nguồn: Tổng hợp từ Chiến lược và Kế hoạch hành động lần thứ hai về Quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam 2001-2010.

Ngoài bão kèm theo lũ, Việt Nam còn chịu ảnh hưởng của lũ quét. Lũ quét thường xảy ra ở vùng đồi núi có độ dốc lớn và cường độ mưa lớn nhưng khó thoát nước, hoặc cũng có thể do vỡ hồ chứa hoặc do sạt trượt đất kết hợp với nước tạo thành lũ đất, lũ bùn. Mặc dù phạm vi ảnh hưởng hẹp, lũ quét thường xảy ra bất ngờ và khó dự đoán ngay cả khi có thể khoanh vùng trước. Giảm thiểu thiệt hại, do đó, chủ yếu là nhờ giải pháp phi công trình như bố trí lại các khu dân cư tránh lũ quét, trồng rừng và bảo vệ rừng sử dụng kỹ thuật canh tác trên đất dốc, tổ chức theo dõi cường độ mưa và thông báo kịp thời cho dân cư để có kế hoạch đối phó, tổ chức sắp xếp lại các khu dân cư (Hộp 3.2).

Hộp 3.2: Các giải pháp phòng chống, giảm nhẹ ảnh hưởng của lũ quét

Các giải pháp này được thực hiện khác nhau tùy theo từng vùng. Khu vực Bắc Bộ có thể thực hiện một số biện pháp như xây dựng hồ chứa đa chức năng để điều tiết, củng cố, xây mới các tràn sự cố bảo vệ hồ chứa nước, đề phòng vỡ đập tạo lũ nhân tạo, khai thông đường thoát lũ, xây tường và quy hoạch dân cư tránh lũ quét, v.v...

Trong khi đó, với đặc điểm chung là lòng sông dốc, việc tiêu thoát ở hạ lưu kém, hai vùng Trung Bộ và Đông Nam Bộ lại có một số biện pháp phòng chống lũ quét khác, như quy hoạch thoát lũ cho các sông, đặc biệt là các vùng cửa sông đảm bảo thông thoáng cho việc thoát lũ nhanh, mở rộng khẩu độ các cầu cống dọc các tuyến đường đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh, tránh ngập lụt ách tắc và nước lũ phá hoại các tuyến giao thông quan trọng, xây dựng các kiểu nhà trên nền cao hoặc kiểu nhà sàn chống lũ đối với các khu vực dân cư thấp trũng không thể di chuyển được, hướng dẫn nhân dân xây dựng nơi cao ráo để cất giấu các tài sản quan trọng, chuẩn bị lương thực, thực phẩm, thuốc men để đối phó trong trường hợp lũ gây ra ách tắc giao thông, chuẩn bị thuyền dự phòng để di chuyển trong trường hợp ngập lụt,...

Nguồn: Trích từ Chiến lược và Kế hoạch Hành động lần thứ hai về Quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam 2001-2010.

Lốc, một loại thiên tai khác, thường xảy ra ở vùng Trung du vùng đồng bằng ven biển ở cả Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Giống lũ quét, mặc dù phạm vi ảnh hưởng tương đối nhỏ, lốc thường xảy ra rất bất ngờ, gây ra tổn thất về người và tài sản. Công tác dự báo lốc và đường đi của lốc hiện gần như nằm ngoài khả năng của các cơ quan chức năng và do vậy không có giải pháp chống lốc. Khi lốc xảy ra chỉ có thể tiến hành cứu nạn, cứu hộ, cứu trợ.

Sạt lở đất thường xảy ra ở các vùng đồi núi, vùng ven sông và vùng ven biển, do các nguyên nhân khác nhau. Đối với vùng ven sông, sạt lở đất thường xảy ra với vùng bờ sông Hồng, sông Cửu Long, sông Thu Bồn và nhiều sông khác ở miền Trung. Đối với vùng bờ sông Hồng, sạt lở đất và gây bồi lắng chủ yếu là do sự thay đổi vị trí của dòng chủ lưu khiến dòng sông thường không ổn định, trong khi tác động của hồ chứa Hòa Bình trong việc tham gia cắt lũ cho hạ du sông Hồng cũng khiến cho lòng sông vùng hạ lưu bị xói sâu và xói ngang. Đối với vùng miền Trung các sông thường ngắn và dốc, đặc biệt khu vực thượng nguồn thường có độ dốc lớn, đôi khi xuất hiện lũ bùn đá, vùng cửa sông thường bị sạt lở, bồi lắng làm mất đất canh tác, nuôi trồng thủy hải sản vùng cửa sông còn tự phát, thiếu quy hoạch gây ứ tắc dòng thoát lũ. Vùng đồng bằng sông Cửu Long lại thường xuyên gặp sạt lở xảy ra cả trong mùa lũ và mùa nước kiệt, không chỉ trên hệ thống sông chính mà cả các kênh rạch, chủ

yếu là do chế độ thủy lực thay đổi giữa các mùa. Ngoài ra sạt lở đất cũng thường xảy ra ở vùng bờ biển, đặc biệt các vùng bờ cát (trên 80%), làm bồi lấp một số cửa sông dẫn đến suy giảm khả năng thoát lũ. Sạt lở đất ở vùng ven biển là do tác động của sóng biển, thủy triều, nước dâng do bão, sự tàn phá của các đợt lũ, gió chướng, gió mùa đông-bắc. Các biện pháp chống sạt lở đất cho các vùng đồi núi, ven sông và ven biển được tổng hợp trong Hộp 3.3.

Hộp 3.3: Các biện pháp phòng chống và giảm nhẹ thiệt hại do sạt lở đất

Chiến lược và Kế hoạch Hành động lần thứ hai về Quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam 2001-2020 có đề ra các biện pháp phòng chống, và hạn chế thiệt hại cho sạt lở đất. Ở các vùng đồi núi, chính quyền cần đẩy mạnh vận động đồng bào vùng cao sống định canh định cư để giảm thiểu việc phá rừng, tuyên truyền hướng dẫn đồng bào phương pháp canh tác trên đất dốc, giữ đất, chống xói mòn bạc màu. Bên cạnh đó, các cơ quan hữu quan cần khảo sát những khu vực dân cư sống ven các vùng núi dốc có nguy cơ sạt lở đất để tìm biện pháp bảo vệ và tăng cường công tác quy hoạch, áp dụng các biện pháp chống sạt lở đất, sạt lở hầm lò ở các vùng có công nghiệp khai khoáng. Trong khi đó, các vùng ven-biển cần gia cố mái đê biển ở các khu vực thường bị sóng gió tác động, đồng thời trồng rừng ngập mặn bảo vệ bờ biển.

Giải pháp phòng chống cho các vùng ven sông lại khác nhau, tùy theo từng khu vực. Ở vùng đồng bằng sông Hồng, một số biện pháp cần được thực hiện nhằm chỉnh trị sông ở các khu vực lòng sông đang có xu thế xói mất ổn định, nhất là các khu vực hợp lưu và vùng phân lưu, điều chỉnh quy trình vận hành điều tiết hồ Hòa Bình nhằm hạn chế khả năng gây mất ổn định lòng, bờ sông Hồng. Miền Trung lại cần củng cố công tác quy hoạch khoanh vùng nuôi trồng thủy hải sản để hạn chế ứ tắc dòng thoát lũ, và nạo vét, trực vớt các chướng ngại vật, mở rộng dòng sông thoát lũ. Bên cạnh đó, dân cư ở miền Trung cần được di dời ra khỏi các khu vực ven sông, khu vực thường bị dòng bùn đá tác động, tránh sạt lở. Tương tự, đồng bằng sông Cửu Long cần di chuyển các khu vực dân cư tránh các khu vực có nguy cơ sạt lở, song song với việc làm kè bảo vệ các khu vực quan trọng.

Nguồn: Tổng hợp từ Chiến lược và Kế hoạch Hành động lần thứ hai về Quản lý và giảm nhẹ thiên tai ở Việt Nam 2001-2020

Nguồn nước mưa ở Việt Nam, mặc dù rất phong phú, lại phân bố không đều giữa các vùng và các mùa trong năm. Trong khi có vùng lượng mưa tới 5000 mm/năm nhưng có vùng như Nam Trung bộ lượng mưa chỉ đạt 800 mm/năm, trong khi lượng bốc hơi lại rất lớn. Đáng kể nhất là thiếu nước thường xảy ra trong kỳ sinh trưởng của cây lúa. Một số vùng cũng chịu cảnh thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và cho sinh hoạt do tác động của gió làm di chuyển các cơn cát. Với sự biến đổi phức tạp của khí hậu toàn cầu như tác động của hiện tượng El Nino trong điều kiện độ che phủ rừng suy giảm, hạn hán nghiêm trọng kéo dài thường xuyên xảy ra ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Nhiều sông, hồ chứa nước cạn kiệt, ngay cả các sông lớn như sông Hồng cũng trải qua thời điểm cạn kiệt lòng sông ở mức kỷ lục trong hơn một trăm năm qua. Để phòng tránh những vấn đề này, Việt Nam cần có quy hoạch trồng và bảo vệ rừng để cải thiện môi trường sinh thái, tăng nguồn nước ngầm, đồng thời xây dựng hồ chứa ở thượng nguồn các sông suối để điều

tiết nước phục vụ sản xuất. Bên cạnh đó, việc kiến thiết đồng ruộng, kiên cố hóa kênh mương tưới nước để hạn chế tổn thất nước và tiết kiệm diện tích canh tác, song song với xây dựng các trạm bơm tưới chủ động tại các vùng đồng bằng, là rất cần thiết. Cuối cùng, các vùng ven biển - thường chịu tác động của gió làm dịch chuyển các cồn cát - cần chủ động tổ chức trồng cây chắn gió cát để cải tạo môi trường và giữ ẩm.

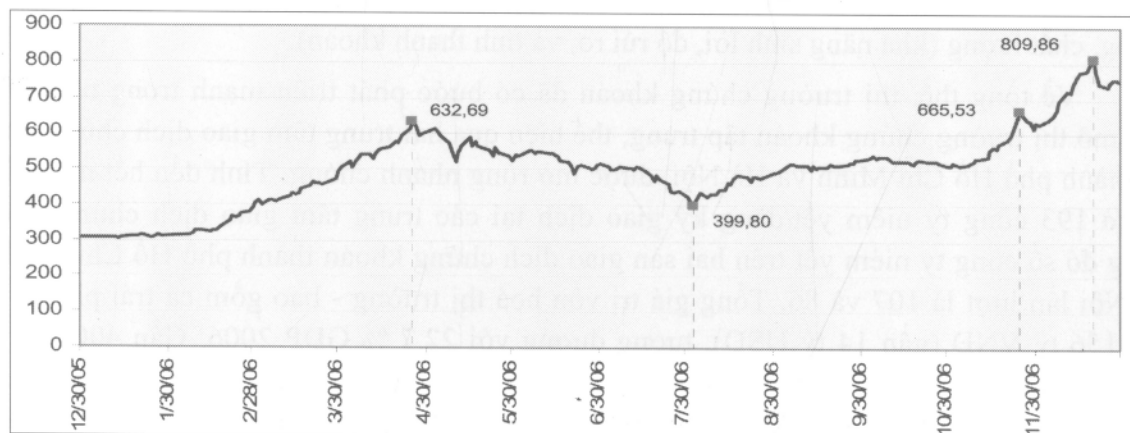
Trên đây chỉ là một số giải pháp phòng chống và hạn chế thiệt hại chung cho một số loại thiên tai điển hình. Mỗi vùng, mỗi địa phương cần căn cứ vào điều kiện cụ thể về tự nhiên, kinh tế, xã hội và môi trường để đề ra những giải pháp cụ thể thích ứng với địa phương mình, đảm bảo các nguyên tắc đã nêu trên cũng như sự hài hòa với các giải pháp tổng thể của cả nước.

3.6 Thị trường chứng khoán năm 2006

Diễn biến thị trường chứng khoán

Giao dịch trên thị trường chứng khoán năm 2006 đã khởi sắc. Sau gần 6 tuần duy trì ở mức trên 300 điểm, kể từ giữa tháng 2/2006, chỉ số VN-Index đã tăng mạnh, lên mức trên 630 điểm vào khoảng cuối tháng 4/2006. Sau đó, chỉ số này liên tục giảm, trong khoảng hơn 3 tháng, đạt mức gần 400 điểm vào đầu tháng 8/2006. Kể từ thời điểm này, chỉ số VN-Index bắt đầu thời kỳ tăng trưởng liên tục. Đặc biệt, từ khoảng giữa tháng 11/2006, các giao dịch diễn ra sôi nổi hơn rất nhiều. Sau khi đạt mức đỉnh khoảng 665 điểm vào cuối tháng 11, chỉ số VN-Index giảm nhẹ, trước khi tăng mạnh lên đỉnh 809 điểm vào gần cuối năm (Hình 3.5).

Hình 3.5: Diễn biến chỉ số VN-Index trong năm 2006



Nguồn: Công ty chứng khoán Ngân hàng Đầu tư phát triển.

Thị trường chứng khoán tại Hà Nội cũng có những biến động tương tự. Sau khoảng một tháng trầm lắng vào đầu năm 2006, các giao dịch trên thị trường đã diễn ra với quy mô và tần suất lớn hơn, thể hiện qua việc chỉ số HASTC-Index tăng vọt, từ dưới 100 điểm lên gần 250 điểm. Sau đó, chỉ số này liên tục giảm đến khoảng tháng 7/2006 xuống còn 165 điểm. Vào khoảng cuối năm, chỉ số HASTC-Index lại tăng mạnh, và đạt các đỉnh vào tháng 11 và tháng 12/2006 (Hình 3.6).⁶¹

⁶¹ Lưu ý khi xem xét Hình 3.6 là từ ngày 01/05/2006, Trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện 5 phiên giao dịch/tuần, khác với trước đó chỉ là 3 phiên/tuần.

Hình 3.6: Diễn biến chỉ số HASTC-Index trong năm 2006



Nguồn: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Các giao dịch trên thị trường phi chính thức thậm chí còn sôi nổi hơn cả hai trung tâm giao dịch chứng khoán tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.⁶² Thị trường này đã hấp dẫn rất nhiều nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư cá nhân, nhỏ lẻ. Nhìn chung, thủ tục để giao dịch trên thị trường này đơn giản, nhanh chóng hơn, mặc dù độ rủi ro cũng lớn hơn rất nhiều. Lượng hàng hóa cho các giao dịch trên thị trường này cũng phong phú, đa dạng hơn, cả về số lượng, chất lượng (khả năng sinh lời, độ rủi ro, và tính thanh khoản).

Về tổng thể, thị trường chứng khoán đã có bước phát triển mạnh trong năm 2006. Qui mô thị trường chứng khoán tập trung, thể hiện qua hai trung tâm giao dịch chứng khoán tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, được mở rộng nhanh chóng. Tính đến hết năm 2006, đã có 193 công ty niêm yết/đăng ký giao dịch tại các trung tâm giao dịch chứng khoán, trong đó số công ty niêm yết trên hai sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội lần lượt là 107 và 86. Tổng giá trị vốn hoá thị trường - bao gồm cả trái phiếu - đạt 221.156 tỷ VNĐ (gần 14 tỷ USD), tương đương với 22,7 % GDP 2006. Gần 400 loại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu đô thị và trái phiếu ngân hàng đã được niêm yết, với tổng giá trị trên 70.000 tỷ VNĐ, bằng 7,7% GDP 2006. Bên cạnh đó, một số công cụ đầu tư tài chính mới như chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán, trái phiếu của các NHTM, cũng đã xuất hiện trên thị trường.

Những diễn biến sôi động trên các trung tâm giao dịch chứng khoán, kể cả thị trường phi chính thức, đã thu hút sự tham gia của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tính đến tháng 12/2006, số tài khoản giao dịch của nhà đầu tư là trên 100.000, trong đó số tài khoản của các nhà ĐTNN ở vào khoảng 1.700, và họ hiện nắm giữ khoảng 25- 30% số lượng cổ phiếu của các công ty niêm yết. Đáng chú ý, trong số các nhà ĐTNN tham gia thị trường có một số tổ chức đầu tư tài chính lớn trên thế giới như JP Morgan, Merrill Lynch, và Citigroup.

⁶² Phần này không có số liệu cụ thể.

Cung hàng hóa trên thị trường chứng khoán cũng tăng mạnh do nhiều nguyên nhân. Trước hết, mặc dù còn nhiều hạn chế, hoạt động sắp xếp, cổ phần hoá DNNN cũng đã phần nào được đẩy mạnh. Ước tính trong năm 2006, khoảng 300 DNNN và công ty thành viên được cổ phần hoá. Ngoài ra, trong năm đã có trên 90 DN thực hiện huy động vốn trên thị trường chứng khoán thông qua việc bán cổ phần (Ủy ban Chứng khoán Nhà nước 2007). Bên cạnh đó, phải kể đến việc nhiều DN có nhu cầu tăng thêm vốn điều lệ, nhằm phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh trong bối cảnh nền kinh tế đang có nhiều triển vọng tích cực. Riêng với hệ thống ngân hàng - do NHNN điều chỉnh quy định tăng mức vốn điều lệ tối thiểu cho hoạt động ngân hàng - nhiều ngân hàng, đặc biệt là ngân hàng cổ phần cũng đã phát hành thêm cổ phiếu.

Các tổ chức trung gian trên thị trường chứng khoán cũng phát triển đa dạng hơn, cả về số lượng và loại hình. Trong năm 2006, giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán đã được cấp mới cho 41 công ty chứng khoán, 12 công ty quản lý quỹ; 03 quỹ đầu tư chứng khoán. Kết quả là đến cuối tháng 12/2006 đã có 55 công ty chứng khoán (3 công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội), 18 công ty quản lý quỹ; 6 ngân hàng hoạt động ngân hàng lưu ký, và 4 quỹ đầu tư. Hệ thống các thành viên lưu ký chứng khoán, ngân hàng chỉ định thanh toán và ngân hàng giám sát đã phục vụ tương đối tốt cho thanh toán giao dịch chứng khoán. Quản lý thị trường chứng khoán đã từng bước được nâng cấp thông qua việc hoàn thiện khung pháp lý, chính sách cho hoạt động và phát triển thị trường chứng khoán, nâng cao tính công khai minh bạch và năng lực giám sát thị trường.

Cùng với xu hướng tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là sau khi gia nhập WTO, thị trường chứng khoán của Việt Nam đang trở nên hấp dẫn hơn trong con mắt các nhà ĐTNN. Hầu hết các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung đều có triển vọng kinh tế sáng sủa hơn trong thời kỳ hội nhập. Trong khi đó, nhiều DN khác, dù chưa chính thức có mặt trên các sàn giao dịch chứng khoán, đã và đang lên kế hoạch huy động vốn, đặc biệt là thông qua thị trường chứng khoán, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. Với những quy định mở hơn đối với việc tham gia giao dịch chứng khoán của các nhà ĐTNN,⁶³ nhóm nhà đầu tư này có quy mô ngày một lớn mạnh trên thị trường. Trong khi đó, nhiều tập đoàn tài chính, như Goldman Sachs, Citigroup,... đã và đang lên kế hoạch gia tăng đầu tư vào Việt Nam, và thị trường chứng khoán đang và sẽ là một kênh quan trọng.

Sự bùng nổ của thị trường chứng khoán, đặc biệt trong những tháng cuối năm 2006, đã có những ảnh hưởng không nhỏ đối với đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam. Trước hết, đầu tư vào chứng khoán tăng vọt do các nhà đầu tư phần lớn đều mua vào với kỳ vọng giá cổ phiếu sẽ tiếp tục tăng. Kết quả là một phần lớn lượng tiết kiệm của người dân được chuyển vào kênh chứng khoán, thực hiện qua các giao dịch thứ cấp, trong khi chỉ một phần được dành cho cổ phiếu phát hành lần đầu - nhằm trực tiếp phục vụ sản xuất - kinh doanh. Cùng với xu hướng tăng liên tục của giá hầu hết chứng khoán, thu nhập của rất nhiều nhà đầu tư đã tăng đáng kể, trong khi cũng có không ít người thua thiệt. Một phần thu nhập từ kinh doanh chứng khoán này lại được rút ra và chuyển sang một số hình thức đầu tư khác, đặc biệt là bất động sản. Đây chính là một trong những nguyên nhân góp phần khiến thị trường bất động sản “ấm lên” từ cuối năm 2006.

⁶³ Một sự kiện đáng chú ý là sự ra đời của Luật Chứng khoán, tạo ra khung pháp lý cho hoạt động của thị trường chứng khoán. Về mặt trung và dài hạn, sự ra đời của Luật Chứng khoán là cực kỳ quan trọng đối với các hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Nhiều dịch vụ “ăn theo” chứng khoán cũng trở nên đắt khách hơn. Chẳng hạn, các lớp học bồi dưỡng kiến thức căn bản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán đã thu hút được rất nhiều học viên, kể cả những người xuất thân không phải từ chuyên ngành kinh tế - tài chính. Dịch vụ môi giới chứng khoán cũng luôn đắt khách, và không ít người đã chuyển nghề sang làm môi giới cho các hoạt động giao dịch chứng khoán. Một số dịch vụ khác, như dịch vụ tin nhắn chứng khoán hay dịch vụ ảo “Tỷ phú chứng khoán” của Đài Tiếng nói Việt Nam,... cũng dần phát triển, tạo thêm giá trị gia tăng và góp phần khai thác hiệu quả thông tin trên thị trường chứng khoán.

Một số vấn đề chính sách

Phát triển thị trường chứng khoán là mục tiêu quan trọng trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường. Khi thị trường chứng khoán phát triển lành mạnh, vững chắc, các nhà đầu tư sẽ có thêm cơ hội đầu tư, đặc biệt là qua danh mục đầu tư, trong khi các DN có thêm cơ hội tiếp cận và huy động vốn. Ở cấp độ nền kinh tế, phát triển thị trường chứng khoán góp phần tăng hiệu quả hoạt động kinh tế, hiệu quả quản trị DN, trong khi cũng tăng cường tính thanh khoản cho đầu tư. Tuy nhiên, do mới hình thành và phát triển trong khoảng thời gian hơn 6 năm, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn một số vấn đề nhất định. Với những diễn biến sôi động của thị trường chứng khoán trong năm 2006, những vấn đề này trở nên rõ ràng và bức xúc hơn.

Trước hết, tính minh bạch trên thị trường chứng khoán còn nhiều hạn chế. Những quy định về minh bạch thông tin vẫn chưa buộc thông tin về tình trạng sản xuất - kinh doanh, tình trạng tài chính của DN được công bố kịp thời và đầy đủ. Trong khi đó, cơ chế công bố thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán tập trung vẫn có thể tạo điều kiện cho các giao dịch nội gián. Trong nhiều trường hợp, đặc biệt là trên thị trường phi chính thức, cổ phiếu nhiều DN vẫn được giao dịch, thậm chí với quy mô và mức độ lớn, mặc dù thông tin công bố về tình hình sản xuất - kinh doanh, tài chính của các DN này chưa rõ ràng.

Một vấn đề nữa là tỷ lệ sở hữu dành cho nước ngoài của những cổ phiếu “hàng hiệu” (blue chip) không còn. Với quy định nâng tỷ lệ sở hữu của các nhà ĐTNN lên 49%, các nhà đầu tư nước ngoài đã nhanh chóng tăng số cổ phần nắm giữ. Điều này đặt ra mối quan ngại vì còn ít động lực hơn cho các nhà đầu tư này tham gia thị trường, vì họ chỉ thực hiện giao dịch mua khi có thêm cổ phiếu mới trên sàn. Lưu ý là, mặc dù chịu quy định về tỷ lệ sở hữu tối đa 49% của một công ty cổ phần bất kỳ, các nhà ĐTNN vẫn có thể mua thêm cổ phiếu thông qua các giao dịch nhờ ủy thác chỉ định (nominees). Như vậy, mục tiêu hạn chế cổ phiếu sở hữu của các nhà ĐTNN vừa khó thực hiện được, trong khi tính minh bạch của các giao dịch, và của thị trường, theo đó có thể dần bị giảm.

Bên cạnh đó, các nhà đầu tư cá nhân nhỏ lẻ chiếm số lượng đông đảo, nhưng giá trị giao dịch thấp. Phần lớn các nhà đầu tư cá nhân nhỏ lẻ chỉ thực hiện các giao dịch mua đi bán lại, với kỳ vọng hưởng lợi từ giá cổ phiếu tăng. Tính dài hạn trong đầu tư chứng khoán của các nhà đầu tư này nhìn chung rất thấp. Trong khi đó, với khả năng tài chính có hạn, các nhà đầu tư cá nhân nhỏ lẻ không có đủ hiệu quả nhờ quy mô để thực hiện đầu tư qua danh mục để chia sẻ rủi ro. Thậm chí, trong bối cảnh thị trường chứng khoán, đặc biệt là thị trường phi chính thức trên đà tăng trưởng nhanh, nhiều nhà đầu tư cá nhân không đánh giá đúng mức những rủi ro từ chứng khoán, và/hoặc không quan tâm tìm hiểu thông tin về công ty mà mình muốn đầu tư. Cuối cùng, với kinh nghiệm chưa nhiều, các nhà đầu tư cá nhân nhỏ lẻ chủ yếu

thực hiện giao dịch theo “tâm lý bầy đàn”, và rất dễ gặp rủi ro một khi thị trường bị các nhà DTNN, với quy mô lớn, “lạm giá”.

Điều đáng nói là rất nhiều nhà đầu tư chỉ muốn tham gia thị trường chứng khoán nhằm tranh thủ kiếm lời từ xu hướng giá chứng khoán đang gia tăng. Trong khi đó, hoạt động đầu tư chuyên nghiệp không hoặc chưa được quan tâm đúng mức. Phần lớn những người tham gia thị trường chứng khoán, đặc biệt là thị trường phi chính thức, không thật am hiểu về chứng khoán mà họ đầu tư, chỉ thực hiện các giao dịch theo lời khuyên, tin đồn và kỳ vọng... Những cảnh báo của các chuyên gia, cơ quan quản lý thị trường với các hình thức giao dịch trên thị trường phi chính thức dường như chưa mang lại tác dụng đáng kể vì mọi người đang quá “say” và không có nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư biết thông tin chính xác. Do phần lớn các hoạt động giao dịch được thực hiện trong giờ hành chính, sự say mê của người dân với thị trường chứng khoán cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả công việc mà họ được giao thực hiện.

Một vấn đề khác là vai trò của các cơ quan truyền thông, báo chí đối với sự phát triển của thị trường chứng khoán. Trong nhiều trường hợp, các cơ quan này đã góp phần đáng kể vào việc phổ biến thông tin trên thị trường, giúp các giao dịch thực hiện trên cơ sở thông tin hơn. Tuy nhiên, trong bối cảnh nhiều nhà đầu tư còn kém kinh nghiệm và cả khả năng xử lý thông tin, một số thông tin chưa chính xác về diễn biến thị trường chứng khoán của các cơ quan này cũng có những tác động tiêu cực nhất định. Chẳng hạn, việc báo Tiền phong ngày 15/01/2007 đưa tin sai về việc giá cổ phiếu SJS giảm tới 74% - mà trên thực tế, do công ty này chia thêm cổ phiếu thưởng, đã ít nhiều gây tâm lý hoang mang nhất định, dù chỉ trong thời gian ngắn. Bên cạnh đó, việc nhiều tờ báo đua nhau đưa ra những nhận định về tình trạng quá nóng của thị trường và chỉ dựa đơn thuần vào tốc độ tăng của các chỉ số chứng khoán dường như cũng gây ra những bất ổn tâm lý tiềm tàng trên thị trường.⁶⁴

Chính những vấn đề trên đã làm trầm trọng vấn đề lựa chọn phản ứng chính sách phù hợp. Một mặt, chính sách phù hợp sẽ kích thích các hoạt động đầu tư dựa trên cơ sở thông tin đầy đủ và minh bạch hơn, qua đó góp phần cải thiện hiệu quả đầu tư. Bên cạnh đó, trước diễn biến tăng trưởng nhanh của thị trường chứng khoán, chính sách điều tiết hợp lý sẽ là một nhân tố quan trọng giúp ổn định hoạt động trên thị trường. Mặt khác, chính sách thiết kế không phù hợp có thể làm thị trường bất định, sụt giảm nghiêm trọng, và hạn chế khả năng “hạ cánh an toàn”. Ngay cả những phản ứng lo lắng, quan ngại trên truyền thông của các cơ quan hữu trách có thể cũng gây ra mối quan ngại và tác động dây chuyền trên thị trường có thể khiến thị trường chứng khoán bất định hơn. Mặc dù có những ý kiến cho rằng quy mô thị trường vẫn còn khá nhỏ, tác động lan tỏa sang các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác cũng cần được chú ý và đánh giá đúng mức.

⁶⁴ Chẳng hạn, nhiều cảnh báo (có thể sai lệch) đã được đưa ra về tình trạng tăng trưởng quá nóng của thị trường và giá chứng khoán đã vượt quá xa do với giá trị thực. Nhưng nếu về mặt kế toán, “giá trị thực” chỉ là con số báo cáo, và thấp hơn nhiều so với “giá trị thị trường” của phần vốn của chủ sở hữu, thì giá chứng khoán có thể còn chưa đạt giá trị thực. Ví dụ, trong quá trình cổ phần hóa, nếu phần vốn sở hữu nhà nước đem bán được định giá thấp hơn (rất nhiều) so với thực tế, giá trị cổ phiếu chào bán lần đầu sẽ thấp hơn rất nhiều so với giá trị thực; khi ấy, việc giá cổ phiếu tăng đến vài lần có thể cũng chưa phản ánh đúng giá trị thực. Tuy nhiên, những cảnh báo này không phải là không có lý, đặc biệt là trước diễn biến quá nhanh của thị trường chứng khoán hiện nay. Do thị trường mới chỉ bùng nổ trong thời gian ngắn gần đây, việc tiếp tục theo dõi sát sao những diễn biến tiếp theo của thị trường chứng khoán là rất cần thiết.

Tóm lại, cùng với xu hướng tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường chứng khoán của Việt Nam, cả tập trung và phi tập trung, đã có những bước tăng trưởng ấn tượng trong năm 2006. Nhìn chung, thị trường chứng khoán đã vận hành hiệu quả hơn với vai trò là một kênh thu hút vốn nhằm phục vụ sản xuất - kinh doanh. Bên cạnh đó, thị trường cũng đã có những tác động tích cực gián tiếp nhất định đối với đời sống kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, sự tăng trưởng quá nhanh của thị trường chứng khoán đã gây ra một số lúng túng về mặt quản lý, trong khi cũng đặt ra một số vấn đề về tính chuyên nghiệp của các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư cá nhân nhỏ lẻ, tính minh bạch thông tin trên thị trường,... Những vấn đề này đang đòi hỏi phải có những phân tích đánh giá sâu sắc, theo sát diễn biến của thị trường, để qua đó có được những phản ứng chính sách kịp thời, thận trọng và phù hợp với chiến lược dài hạn, tổng thể đảm bảo sự phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán Việt Nam.⁶⁵

4 Triển vọng kinh tế năm 2007

4.1 Triển vọng kinh tế thế giới

Năm 2007, kinh tế thế giới được dự báo tăng trưởng với tốc độ thấp hơn một chút so với năm 2006 (theo cả đánh giá của IMF 2006 và Ngân hàng Thế giới 2006). Khỏi các nước phát triển và các nước công nghiệp hóa mới ở châu Á tăng trưởng chậm lại đáng kể, khoảng từ 0,4 - 0,7 điểm phần trăm so với năm 2006. Trong khi đó, nhóm các nước đang phát triển ở châu Á chỉ tăng trưởng chậm lại đôi chút (Bảng 4.1). Thương mại cũng có những diễn biến tương tự: dự báo thương mại thế giới năm 2007 cũng tăng trưởng chậm lại, và chỉ tăng khoảng 7,5 - 7,6% so với năm 2006. Nhiều triển vọng là giá các mặt hàng phi nhiên liệu năm 2007 sẽ hạ nhiệt. Tính chung, giá các mặt hàng này được dự báo giảm khoảng 4,5- 4,8%, theo đánh giá của IMF (2006) và Ngân hàng Thế giới (2007). Đáng chú ý là có nhiều khả năng giá dầu thô vẫn sẽ diễn biến phức tạp trong bối cảnh những bất ổn ở khu vực Trung Đông, vùng Vịnh và công suất chưa tận dụng còn tương đối hạn chế. Trong khi Ngân hàng Thế giới (2007) dự báo giá dầu năm 2007 sẽ giảm xuống còn trung bình 55,9 USD/thùng, thì IMF (2006) lại cho rằng giá dầu năm 2007 sẽ tiếp tục tăng và đạt mức trung bình 75,5 USD/thùng.

⁶⁵ Tháng 1/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) đã đưa ra 6 biện pháp nhằm quản lý và giám sát tốt hơn hoạt động của thị trường chứng khoán. *Thứ nhất*, thông tin nhanh, rộng ra thị trường về việc tạm thời chưa nâng tỷ lệ đầu tư tối đa của nhà ĐTNN trong các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán. *Thứ hai*, UBCKNN phối hợp với NHNN trong việc kiểm soát các hoạt động liên quan đến cho vay đầu tư chứng khoán, cầm cố chứng khoán của NHTM,... và trong việc giám sát việc chu chuyển dòng vốn nước ngoài về Việt Nam đầu tư chứng khoán và có biện pháp khi họ rút tiền ra khỏi Việt Nam. *Thứ ba*, UBCKNN lập các đoàn thanh tra, kiểm tra các công ty chứng khoán mà có dư luận phản ánh về tình trạng không công bằng trong đặt lệnh giao dịch và việc chậm trễ lưu ký cổ phiếu của một số công ty đưa lên sàn để giao dịch. Trên thực tế, kết quả kiểm tra cho thấy các công ty chứng khoán này, như VCBS, SSI,... đều có ít nhiều sai phạm. *Bên cạnh đó*, UBCKNN yêu cầu các công ty niêm yết đẩy nhanh công bố thông tin về hoạt động tài chính trong năm 2006. *Mặt khác*, UBCKNN cũng triển khai thực hiện việc đăng ký lại các văn phòng đại diện của các quỹ ĐTNN hoạt động tại Việt Nam. *Cuối cùng*, UBCKNN đẩy mạnh tuyên truyền về chứng khoán và thị trường chứng khoán để giúp cho công chúng hiểu hơn về diễn biến thị trường, nhằm có quyết định đầu tư hợp lý.

Bảng 4.1: Triển vọng tăng trưởng, thương mại, và giá cả thế giới

	Đánh giá của IMF		Đánh giá của WB	
	2006	2007	2006	2007
GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	5,1	4,9	3,9	3,2
Các nước phát triển	3,1	2,7	3,1	2,4
Mỹ	3,4	2,9	3,2	2,1
Nhật Bản	2,7	2,1	2,9	2,4
EU	2,4	2,0	2,4	1,9
Các nước công nghiệp hoá mới châu Á	4,9	4,4	5,3*	4,7*
Các nước đang phát triển	7,3	7,2	7,0	6,4
Các nước đang phát triển châu Á	8,7	8,6	-	-
Trung Quốc	10,0	10,0	10,4	9,6
Malaixia	5,5	5,8	5,5	5,5
Indônêxia	5,2	6,0	5,5	6,2
Thái Lan	4,5	5,0	4,5	4,6
Xinh-ga-po	6,9	4,5	4,0	4,7
Thương mại thế giới (tốc độ tăng trưởng: %)	8,9	7,6	9,7	7,5
Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng tính theo USD) ²	22,1	-4,8	20,6	-4,5

Nguồn: IMF (2006), Ngân hàng Thế giới (2006), Ngân hàng Thế giới (2007).

*: trích từ phần non-OECD, high income, tr. 3, báo cáo của Ngân hàng Thế giới (2007).

Nền kinh tế Hoa Kỳ năm 2007 được đánh giá là khó có khả năng tăng trưởng nhanh hơn mức năm 2006. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới (2006), tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2007 của Hoa Kỳ chỉ là 2,1% (so với 3,2% năm 2006). Còn IMF (2006) cho rằng tốc độ tăng trưởng năm 2007 của Hoa Kỳ sẽ giảm tới 0,5 điểm phần trăm so với mức 3,4% của năm 2006. Mặc dù vậy, mức tăng trưởng xấp xỉ 3% đối với Hoa Kỳ cũng là tương đối cao. Mặt khác, cũng theo đánh giá của IMF (2006), thị trường bất động sản ở Hoa Kỳ sẽ tiếp tục hạ nhiệt, dẫn theo giảm nhu cầu tiêu dùng ở Mỹ.

Năm 2007, nền kinh tế Nhật Bản được dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên, với tốc độ chậm hơn so với năm 2006. Mức tăng trưởng được đánh giá khoảng trên dưới 2% - theo cả IMF (2006) và Ngân hàng Thế giới (2006) - nhờ các yếu tố như niềm tin của người tiêu dùng và doanh nghiệp được phục hồi và củng cố, cũng như xu hướng nhiều đối tác của Nhật Bản ở khu vực Đông Á vẫn tiếp tục tăng trưởng. Trong năm 2007, xu hướng đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Nhật Bản, đặc biệt là sang các nước Đông Nam Á, sẽ vẫn tiếp tục. Với nền kinh tế tiếp tục xu hướng phục hồi, tăng trưởng nhập khẩu của Nhật Bản được dự báo cũng sẽ được duy trì ở mức khoảng 7,7% trong năm 2007.

Theo xu hướng chung của các nền kinh tế phát triển khác, EU cũng có tốc độ tăng trưởng chậm lại, đạt khoảng 2% trong năm 2007 (IMF 2006). Tốc độ tăng trưởng ở EU thấp

hơn do nhiều nhân tố, đặc biệt nhất trong đó là việc tăng thuế giá trị gia tăng (VAT) ở Đức, nền kinh tế lớn nhất EU, vào năm 2007⁶⁶ – dự báo sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến tiêu dùng tư nhân. Lạm phát được dự báo sẽ cao hơn trong năm 2007, ở mức 2,4% (IMF 2006), do tăng trưởng tiếp tục hấp thụ phần công suất chưa tận dụng, và những nhân tố gây áp lực lạm phát khác (như giá dầu ở mức cao,...). Tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu của khu vực đồng euro trong năm 2007 cũng được dự báo sẽ thấp hơn so với năm 2006, tương ứng đạt 5,4% và 5,3% (IMF 2006).

Trung Quốc được dự báo vẫn tiếp tục tăng trưởng ở mức hai con số trong năm 2007. Theo đánh giá của IMF (2006), tốc độ tăng trưởng sẽ được duy trì ở mức 10%, trong khi Ngân hàng Thế giới (2006) lại cho rằng kinh tế Trung Quốc sẽ tăng trưởng chậm lại đôi chút – chỉ khoảng 9,6% – và dường như vẫn chưa có dấu hiệu nền kinh tế Trung Quốc đang tăng trưởng “quá nóng”. Năng lực sản xuất không ngừng được mở rộng, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng, đầu tư và xuất khẩu. Trong khi đó, lạm phát cũng được dự báo ở mức thấp, khoảng 2,2% (IMF 2006). Trên phương diện thương mại, với lợi thế của mình, Trung Quốc sẽ tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước khác, trong khi tiếp tục gia tăng nhập khẩu nguyên nhiên liệu. Rủi ro chủ yếu với Trung Quốc trong năm 2007 sẽ là việc nền kinh tế Hoa Kỳ sẽ tăng trưởng chậm lại đáng kể, ảnh hưởng đến khả năng tăng xuất khẩu của Trung Quốc, và theo đó là đầu tư vào Trung Quốc (Ngân hàng Thế giới 2006). Đặc biệt, nhu cầu nhập khẩu than đá và dầu mỏ của Trung Quốc được dự báo sẽ còn tăng mạnh để phục vụ cho quá trình tăng trưởng kinh tế, mặc dù chính phủ Trung Quốc đã có những động thái để hạ bớt nhiệt tăng trưởng nền kinh tế, và bảo đảm an ninh năng lượng.

Hầu hết các nền kinh tế ASEAN đều được dự báo sẽ tăng trưởng nhanh hơn trong năm 2007. Tuy nhiên, mức tăng tốc độ tăng trưởng nhìn chung là khác nhau theo các đánh giá của Ngân hàng Thế giới (2006) và IMF (2006). Theo IMF (2006), tốc độ tăng trưởng năm 2007 của các nước ASEAN, trừ Xinh-ga-po, sẽ cao hơn khoảng từ 0,3 - 0,8 điểm phần trăm so với năm 2006. Trong khi đó, theo Ngân hàng Thế giới (2006), mức tăng là tương đối nhỏ, chỉ khoảng 0,1 điểm phần trăm, ngoại trừ trường hợp của In-đô-nê-xi-a (tăng 0,7 điểm phần trăm). Trường hợp duy nhất là Xinh-ga-po, khi nền kinh tế nước này được dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại, đạt mức 4,5% so với 6,9% trong năm 2006.

Trong điều kiện tăng trưởng kinh tế của các nước, nhất là các nước phát triển, thấp hơn năm 2006, thương mại quốc tế năm 2007 cũng được dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại. Theo đánh giá của IMF (2006), thương mại thế giới chỉ tăng trưởng ở mức 7,6% trong năm 2007, so với mức ước tính là 8,9% năm 2006. Trong bối cảnh vòng đàm phán Đô-ha đang đi vào bế tắc, cơ hội để các nước gia tăng thương mại thông qua đàm phán đa phương đã bị hạn chế đáng kể. Trong khi đó, tác động “tạo thương mại” hay “chuyển hướng thương mại” của các hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực đối với nhiều nền kinh tế nằm trong hay bên ngoài mỗi hiệp định vẫn chưa thể hiện thật rõ ràng.

ĐTNN vào các nước đang phát triển và mới nổi cũng được dự báo sẽ giảm trong năm 2007. Tổng mức đầu tư (tư nhân) nước ngoài vào các nước đang phát triển dự báo vào khoảng 188,3 tỷ USD. Đầu tư gián tiếp nước ngoài dự báo sẽ tăng nhẹ, lên 27,5 tỷ USD, trong khi FDI giảm khoảng 12,7 tỷ USD và các khoản vốn tư nhân khác giảm khoảng 17,8 tỷ USD. Đáng chú ý là đầu tư (tư nhân) nước ngoài vào các nước đang phát triển ở châu Á được dự

⁶⁶ Kể từ năm 2007, mức thuế VAT ở Đức sẽ tăng 3 điểm phần trăm, lên 19%.

báo cũng sẽ giảm. Lượng vốn đầu tư này vào Ấn Độ và Trung Quốc sẽ giảm khoảng 14,2 tỷ USD, trong khi vào các nước đang phát triển khác ở châu Á giảm khoảng 3,8 tỷ đôla USD.

Như đã trình bày trong phần 1, mất cân đối vĩ mô lớn giữa các nền kinh tế lớn đang đặt ra rất nhiều vấn đề về tính bền vững/khả năng duy trì của chúng. Trong năm 2007, kinh tế Hoa Kỳ dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại, và đây sẽ là một nguồn rủi ro chủ yếu cho kinh tế Trung Quốc. Vấn đề rủi ro theo chiều hướng nào, và quy mô ảnh hưởng khi xảy ra, vẫn còn gây tranh cãi. Tuy nhiên, có thể thấy, với lợi thế so sánh (tĩnh) của mình và khả năng vận dụng chính sách tỷ giá đồng nhân dân tệ ở mức thấp hơn giá trị thực, Trung Quốc sẽ tiếp tục có thặng dư thương mại với Hoa Kỳ. Vấn đề với Trung Quốc có lẽ lại ở chỗ, với thặng dư thương mại và tăng dự trữ ngoại hối, nước này sẽ phải cân nhắc về hiệu quả sử dụng nguồn tài chính dư thừa. Cụ thể, liệu việc tiếp tục giữ nguồn tài chính ấy dưới dạng dự trữ ngoại hối sẽ là hiệu quả nhất, hay sử dụng nguồn tài chính ấy theo cách khác sẽ mang lại hiệu quả lớn hơn? Trong trường hợp thứ hai, liệu chi phí chuyển đổi tài sản có đủ nhỏ không? Ngược lại, những diễn biến của lãi suất dài hạn ở Hoa Kỳ và sự suy yếu của đồng USD trong thời gian gần đây, theo cách nhìn bi quan nhất, phản ánh sự lo ngại của thị trường với tính kém bền vững của mất cân đối vĩ mô hiện nay. Trong bối cảnh hiện tại, có lẽ kỹ năng quản lý rủi ro hiệu quả và lập kế hoạch theo các kịch bản khác nhau là những điều kiện cần thiết tối thiểu phải có (Deloitte 2006).

Mất cân đối vĩ mô, thể hiện qua mức thâm hụt cán cân vãng lai lớn trong một thời gian dài, đã tăng áp lực giảm giá danh nghĩa đồng USD. Bên cạnh đó, chính sách tiền tệ của Hoa Kỳ được cho là đang tiến gần đến hoặc đang ở cuối chu kỳ thắt chặt. Cùng với những dự báo về tốc độ tăng trưởng chậm lại của nền kinh tế Hoa Kỳ, điều này dự báo sẽ khiến đồng USD sẽ tiếp tục suy yếu, đặc biệt là với đồng euro.⁶⁷ Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới (2007), mức độ mất giá danh nghĩa của đồng USD so với đồng euro dự báo sẽ ở mức 5% trong năm 2007.⁶⁸

4.2 Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2007

Năm 2007 là năm đánh dấu sự hội nhập đầy đủ, sâu rộng hơn của Việt Nam với kinh tế thế giới. Đây là năm đầu tiên Việt Nam thực hiện các cam kết với WTO với tư cách là một thành viên chính thức, cũng là năm đầu tiên Việt Nam bước vào giai đoạn quan hệ thương mại bình thường với Hoa Kỳ do Hoa Kỳ đã thông qua qui chế PNTR cho Việt Nam. Năm 2007 cũng là năm thứ hai triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006-2010 trong bối cảnh thời cơ và thuận lợi cũng như khó khăn và thách thức đều lớn, đan xen nhau.

Dựa trên những kết quả đạt được trong năm 2006 cũng như những yếu kém cần phải khắc phục và tính đến triển vọng tình hình năm 2007, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ

⁶⁷ Việc đồng USD có suy yếu so với các đồng tiền như nhân dân tệ (NDT), yên Nhật còn phụ thuộc rất nhiều vào chính sách tỷ giá của Trung Quốc và Nhật Bản. Với khả năng hai quốc gia này vẫn giữ nguyên chính sách tỷ giá như hiện nay, sự suy yếu của đồng USD sẽ khó được thể hiện nhiều thông qua tỷ giá với các đồng NDT và yên Nhật.

⁶⁸ Trong kịch bản cơ sở (baseline). Mức độ mất giá danh nghĩa thậm chí còn lớn hơn, hoặc lãi suất phải tăng mạnh hơn, nếu các áp lực là lớn hơn (Ngân hàng Thế giới 2007).

ngành Việt Nam khoá XI, Kỳ họp thứ 10 đã ra Nghị quyết số 75/2006/QH11 về nhiệm vụ của năm 2007, với các chỉ tiêu kinh tế và xã hội chủ yếu là:

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 8,2-8,5%, trong đó: giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng 3,5-3,8%; công nghiệp và xây dựng tăng 10,5%-10,7%; dịch vụ tăng 8,0-8,5%;
- Tốc độ tăng giá tiêu dùng thấp hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế;
- Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 17,4%;
- Tổng kim ngạch nhập khẩu tăng 15,5%;
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm khoảng 40% GDP;
- Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước 281,9 nghìn tỷ đồng; tổng chi ngân sách nhà nước là 357,4 nghìn tỷ đồng; bội chi ngân sách là 56,5 nghìn tỷ đồng, bằng 5% GDP;
- Tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động, trong đó xuất khẩu lao động 80 nghìn người;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 16%; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng xuống 22,3%;

Sau 20 năm Đổi mới, Việt Nam đã thu được những thành tựu to lớn và những bài học kinh nghiệm quý báu. Nền kinh tế Việt Nam đã phát triển tương đối nhanh chóng, gây ấn tượng mạnh đối với thế giới. Tiến trình hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới cũng đưa lại những vận hội mới cho công cuộc cải cách và phát triển của Việt Nam. Những yếu tố này cùng với thành tựu đạt được trong năm 2006 sẽ là động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2007. Tuy nhiên, nội tại nền kinh tế vẫn còn tồn tại không ít yếu kém. Tăng trưởng GDP, dù khá cao, vẫn đang dưới mức tiềm năng. Năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, chất lượng tăng trưởng và hiệu quả đầu tư, đặc biệt là đầu tư của Nhà nước còn tương đối thấp. Những biến động khó lường của nền kinh tế thế giới (giá dầu, thiên tai, dịch bệnh...) cũng có thể có tác động tiêu cực tới kinh tế Việt Nam. Đây là những thách thức lớn đối với việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2007 do Quốc hội đề ra.

Để có những đánh giá cụ thể hơn về khả năng thực hiện một số chỉ tiêu phát triển cơ bản trong năm 2007, Viện NCQLKTTƯ tiến hành dự báo dựa trên mô hình kinh tế lượng vĩ mô (dạng cấu trúc) cho nền kinh tế Việt Nam theo các kịch bản khác nhau, tính đến triển vọng kinh tế thế giới, diễn biến nội tại nền kinh tế Việt Nam, cũng như một số những điều chỉnh chính sách vĩ mô cần thiết. Có hai điểm cần lưu ý như đã đề cập trong *Báo cáo Kinh tế Việt Nam 2005* của Viện NCQLKTTƯ: (i) sự biến động rất mạnh của giá dầu những năm lại đây có tác động tới nền kinh tế thế giới không mạnh mẽ như thời kỳ khủng hoảng dầu mỏ trong những năm 1973-1975 và 1979-1980; và (ii) giá dầu tăng có tác động hai chiều đối với nền kinh tế Việt Nam do Việt Nam vừa là nước xuất khẩu dầu thô lại vừa là nước nhập khẩu các sản phẩm dầu tinh chế (xăng, dầu).

Dưới đây là những kịch bản cụ thể được sử dụng để dự báo kinh tế vĩ mô năm 2007 của Việt Nam.

Kịch bản cơ bản là kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện “bình thường”, phù hợp với kỳ vọng chung về triển vọng phát triển kinh tế thế giới và diễn biến kinh tế Việt Nam. Như đã nêu ở mục 4.1, kinh tế thế giới năm 2007 được dự báo sẽ tăng trưởng chậm hơn so với năm 2006. Tuy nhiên, khu vực châu Á, đặc biệt là Trung Quốc và nhiều nước ASEAN - những đối tác thương mại chính của Việt Nam -, vẫn giữ được mức tăng trưởng cao. Tính chung lại, nhóm tất cả các đối tác thương mại của Việt Nam⁶⁹ được dự báo có mức tăng trưởng 5%/năm. Giá dầu trên thị trường thế giới giảm, nhưng vẫn đứng ở mức cao, khoảng 56 USD/thùng, giảm 3% so với năm 2006. Giá nhập khẩu nguyên liệu tăng 2% (theo giá USD hiện hành) so với năm 2006, trong khi giá xuất khẩu nông sản giảm khoảng 4% so với năm 2006. Do giá dầu trên thế giới vẫn sẽ ở mức cao và hiệu quả thu thuế tăng nên thu ngân sách năm 2007 đạt khá; do vậy, đầu tư từ NSNN theo giá hiện hành được giả định tăng 16% so với năm 2006. Sản lượng khai thác dầu thô của Việt Nam được giả định chỉ tăng 5% so với năm 2006, phù hợp với chủ trương tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên của Nhà nước. Môi trường đầu tư tiếp tục được cải thiện do Việt Nam đẩy mạnh cải cách thể chế và thực thi các cam kết WTO. Giải ngân vốn FDI năm 2007 (theo USD hiện hành) được giả định tăng 25% so với năm 2006. Đồng thời, Việt Nam thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô tương đối thận trọng (thông qua chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá). Năm 2007, VND được giả định mất giá danh nghĩa 2%/năm so với USD, trong khi đó cung tiền tệ tăng 25%.

Kịch bản số 1, có thể coi là “kịch bản lạc quan”, khác *Kịch bản cơ bản* ở chỗ, tình hình kinh tế thế giới thuận lợi hơn và môi trường đầu tư của Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn nhiều đối với các nhà ĐTNN. Giả định khác biệt trong *Kịch bản số 1* là giải ngân FDI năm 2007 tăng tới 35%.

Kịch bản số 2, kịch bản mang tính “bất định” cao hơn, do sự thay đổi mạnh cả giá dầu và con số giải ngân FDI so với *Kịch bản cơ bản*. Trong *Kịch bản số 2*, giá dầu năm 2007 giảm 20% và vốn FDI được giải ngân chỉ tăng 20% so với năm 2006.

Bảng 4.2 trình bày những giả định và kết quả dự báo theo ba kịch bản. *Kịch bản cơ bản* cho thấy, GDP năm 2007 tăng 8,5%, mức lạm phát là 7,7%, xuất khẩu tăng 23,1% và cán cân thương mại thâm hụt ở mức 4,3% GDP. Kết quả dự báo theo *Kịch bản cơ bản* còn cho thấy tăng trưởng kinh tế theo 3 khu vực chính - khu vực nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, và dịch vụ, tương ứng đạt 3,5%, 10,6% và 8,7%; lượng vốn đầu tư chiếm khoảng 38% GDP theo giá hiện hành. Đáng chú ý, khu vực dịch vụ năm 2007 tiếp tục có tốc độ tăng trưởng cao hơn tăng trưởng GDP (và cao hơn cả chỉ tiêu kế hoạch đề ra là 8,0% – 8,5%).

Theo *Kịch bản số 2*, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2007 của Việt Nam giảm 0,4 điểm phần trăm so với kết quả dự báo theo *Kịch bản cơ bản*. Trong khi đó theo *Kịch bản số 1* tăng trưởng kinh tế năm 2007 đạt tốc độ cao, khoảng 8,7%.

⁶⁹ Việc tính toán mức tăng trưởng GDP của các đối tác thương mại của Việt Nam được điều chỉnh theo quyền số của quy mô thương mại với Việt Nam.

Bảng 4.2: Giả định và kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế của Việt Nam năm 2007 (%)

	Kịch bản cơ bản	Kịch bản số 1 ^a	Kịch bản số 2 ^a
Giả định về mức tăng			
GDP thực của các đối tác thương mại	+5,0		
Giá dầu thô thế giới	-3,0		-20,0
Giá nguyên vật liệu thế giới	+2,0		
Giá nông sản thế giới	-4,0		
Tỷ giá hối đoái danh nghĩa (VNĐ/USD) ^b	+2,0		
Khối lượng dầu xuất khẩu (triệu tấn)	+5,0		
Giải ngân FDI (tính theo USD)	+25,0	+35,0	+20,0
Đầu tư nhà nước (tính theo VNĐ)	+16,0		
Cung tiền tệ (M2)	+25,0		
Kết quả			
GDP (giá 1994)	8,50	8,70	8,10
Lạm phát (CPI) (mức trung bình)	7,70	7,90	7,20
Nhập tăng xuất khẩu	23,10	26,30	16,50
Thâm hụt thương mại (%GDP)	-4,29	-3,54	-3,54
Thâm hụt ngân sách (%GDP)	-4,54	-4,79	-4,93

Chú thích: Thương mại trong mô hình được tính theo Hệ thống tài khoản quốc gia.

^a Các giả định khác không thay đổi, giữ nguyên như trong kịch bản cơ bản; ^c chỉ mức độ mất giá danh nghĩa của VNĐ so với USD..

Nguồn: Dự báo của Viện NCQLKTTU.

Nhìn chung, kết quả dự báo từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô của Viện NCQLKTTU cho thấy, nền kinh tế Việt Nam năm 2007 tăng trưởng với tốc độ hơn 8%, và như vậy, chỉ tiêu về tăng trưởng kinh tế (và cả chỉ tiêu tăng trưởng các khu vực chủ yếu của nền kinh tế) đều có thể đạt được. Mặc dù có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, song kinh tế vĩ mô vẫn có thể được duy trì tương đối ổn định, mặc dù tỷ lệ lạm phát có cao hơn mức năm 2006. Kết quả dự báo cũng chứng tỏ nền kinh tế Việt Nam trở nên nhạy cảm hơn với những yếu tố tác động từ bên ngoài như biến động giá dầu và lượng vốn FDI đổ vào Việt Nam.

Để có một bức tranh đầy đủ hơn về vấn đề này, Viện NCQLKTTU cũng tiến hành một số mô phỏng đánh giá độ nhạy của các kết quả dự báo khi thay đổi các biến số như giá dầu và tỷ giá hối đoái.

Trước hết, như trong *Kịch bản cơ bản*, nhưng giá dầu được giả định tăng 20% (theo mức dự báo của IMF). Kết quả mô phỏng cho thấy tăng trưởng kinh tế Việt Nam cũng đạt khoảng 8,7%. Như vậy, việc tăng mạnh *mạnh và đột ngột* giá dầu có tác động tích cực trong ngắn hạn tới nền kinh tế Việt Nam. Cùng với các kết quả dự báo theo Kịch bản số 1 (giải ngân FDI tăng 35%) và theo Kịch bản số 2 (giải ngân FDI tăng thấp, khoảng 20%; giá dầu giảm 20%), điều này càng cho thấy việc cải cách cải thiện môi trường đầu tư, nhất là trong thu hút

FDI, chính là biện pháp hết sức quan trọng để hạn chế tính bất định do biến động giá dầu trên thị trường thế giới gây ra.

Nhiều nhà nghiên cứu cũng như các nhà hoạch định chính sách đang lo ngại về áp lực tăng giá VND do các luồng vốn đổ vào Việt Nam gia tăng. Cũng dựa vào *Kịch bản cơ bản*, chính sách tỷ giá đã được xem xét theo phương án giảm và tăng giá danh nghĩa VNĐ so với USD trong khoảng 1% - 2%. Kết quả cho thấy các chỉ số chủ yếu như tăng trưởng, lạm phát năm 2007 không bị ảnh hưởng đáng kể. Hàm ý chính sách ở đây là chính sách tỷ giá có thể được điều chỉnh với độ linh hoạt nhất định.

Lưu ý là dự báo của một số tổ chức quốc tế về tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2007 cũng khá lạc quan (Bảng 4.3), mặc dù nhìn chung có thấp hơn đôi chút so với dự báo của Viện NCQLKTTƯ.. Đồng thời, dự báo của các tổ chức quốc tế có cái nhìn thận trọng hơn đối với việc ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam. Lạm phát được dự báo đều thấp hơn các con số dự báo của Viện NCQLKTTƯ.

Bảng 4.3: Dự báo của một số tổ chức quốc tế về tăng trưởng GDP và lạm phát của Việt Nam năm 2007

Chỉ tiêu	IMF	Ngân hàng thế giới	ADB	IDE
Tăng trưởng GDP (%)	7,6	7,5	8,3	8,4
Lạm phát (CPI; %)	7,1	6,5	6,8	6,5

Chú thích: Lạm phát trung bình.

Nguồn: IMF (2006), Ngân hàng thế giới (2006), ADB (2007), và IDE (2006).

Như vậy, vấn đề đối với Việt Nam năm 2007 không chỉ là thực hiện chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm mà còn phải đẩy mạnh cải cách, tạo tiền đề duy trì tăng trưởng cao và sự phát triển bền vững trong nhiều năm tới. Những tư tưởng và giải pháp chính sách được đề ra trong Nghị quyết số 03/2007/NQ-CP (ban hành ngày 19/01/2007) đã cơ bản phản ánh được tinh thần đó. Cụ thể hơn, đó là:

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng kinh tế bằng việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng và phát triển đồng bộ các loại thị trường, nhất là các thị trường nhân tố sản xuất; phát triển mạnh các loại hình DN;
- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, tăng cường công tác quản lý đầu tư và nâng cao hiệu quả đầu tư nhà nước.
- Tiếp tục đổi mới chính sách kinh tế vĩ mô và tăng cường quản lý trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ; đổi mới cơ chế điều hành giá cả phù hợp với cơ chế thị trường.
- Tích cực và chủ động thực hiện các cam kết quốc tế, bao gồm: hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy theo nguyên tắc WTO; phân tích, đánh giá những khó khăn, thách thức trong quá trình thực hiện các cam kết quốc tế; đẩy mạnh cải cách, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, bảo đảm tính minh bạch và công khai; tăng cường công tác chống quan liêu, chống tham nhũng; đổi mới công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đổi mới kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tài liệu tham khảo
Tài liệu tham khảo tiếng Anh

1. Asian Development Bank (ADO), 2007. *Asian Development Outlook 2007*. China: Hong Kong.
2. AT Kearney, 2006. *Emerging Market Priorities for Global Retailers: Global Retail Development Index*.
3. Bureau of Economic Analysis, 2007. [Online]. Available at: <http://www.bea.gov> [05/01/2007]
4. Deloitte, 2006. 'Global Economic Outlook 2007: Is A Crisis Imminent, or Are Things Better than We Thought?'. Deloitte Research Study.
5. Hiratsuka, D., 2003. 'Competitiveness of ASEAN and Japan', in Yamazawa, I. and Hiratsuka, D. (eds), *ASEAN-Japan Competitive Strategy*, Institute of Developing Economies, JETRO, Tokyo.
6. IMF, 2006. *World Economic Outlook September 2006*, September.
7. Institute of Developing Economies (IDE), 2006. '2007 Economic Outlook for East Asia'. Mimeo.
8. International Financial Statistics database. Available at: <http://ifs.apdi.net/imf> [02/01/2007]
9. Japan External Trade Organization (JETRO), 2007. 'Japan's Outward FDI by Country /Region'. [Online]. Available at: <http://www.jetro.go.jp> [[05/01/2007]
10. NEU (National Economic University) / JICA (Japan International Cooperation Agency), 2003. 'Vietnam's Industrialization Strategy in the Age of Globalization', Information Module, GRIPS Development Forum (see also <http://www.grips.ac.jp/module/vietnam/>)
11. Ohno, K., 2003. 'The Role of Government in Promoting Industrialization under Globalization: The East Asian Experience', GRIPS, Tokyo, November (mimeo).
12. Staphenurst, R., 2000. 'The Media's Role in Curbing Corruption'. *World Bank Institute*.
13. Tran Van Tho, 2004. 'On the Directions for Vietnam's Development Strategy', Paper presented at the International Conference on 'Vietnam-Japan Economic Relationship and the Strengthening of Vietnam's Industrial Competitiveness' organized by the CIEM and Japan's Business Club in Hanoi, 23 February.
14. Transparency International. [Online]. Available at: <http://www.transparency.org> [02/02/2007]
15. Vo Tri Thanh, Dinh Hien Minh, and Trinh Quang Long, 2004. 'Vietnam's Regional Economic Linkages and Industrial Competitiveness: An Analysis with the case studies of Textile and Garment, Electronics, and Automotive Industries'. Country Report for the Project *Production Networks, Industrial Adjustment, Institutions and Policies, and Regional Cooperation*.
16. World Bank, 2006. *East Asia Update 2006*, November.
17. World Bank, 2007. *Global Economic Prospects 2007: Managing the Next Wave of Globalization*. Washington DC, US.
18. World Economic Forum, 2006. *Global Competitiveness Ranking 2006*.

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Báo Lao động, 2007. 'Đất khắp nơi đang bị treo'. [Trực tuyến]. Truy cập tại: <http://www.laodong.com.vn/Home/kinhte/2007/1/17587.laodong> [08/01/2007]
2. Báo Vietnamnet, 2006. 'Cháy hàng căn hộ cao cấp cho thuê'. [Trực tuyến]. Truy cập tại: <http://www3.vietnamnet.vn/kinhte/2006/10/628602/> [01/11/2006]
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2006. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài 2006 và dự báo triển vọng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2007*.
4. Chính phủ, 2006. *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2006 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2007*. Báo cáo của Chính phủ tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XI.
5. Đinh Văn Ân, 2006. 'Các giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia', *Tạp chí Kinh tế, Ban Kinh tế Trung ương, số 4, tháng 12*.
6. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Vũ Xuân Nguyệt Hồng, Trần Toàn Thắng, và Nguyễn Mạnh Hải, 2006. *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*. Nhà xuất bản khoa học - kỹ thuật. Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê, 2006. *Niên giám thống kê 2005*. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
8. Tổng cục Thống kê, 2006. *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2006*.
9. Tổng cục Thống kê, 2007. 'Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2006'. [Trực tuyến]. Truy cập tại: <http://www.gso.gov.vn> [05/01/2007]
10. Trần Kim Chung và các cộng sự, 2006. 'Môi trường đầu tư bất động sản Việt Nam: Cơ sở lý luận, thực trạng và giải pháp'. *Đề tài cấp Bộ*.
11. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, 2007. 'Báo cáo hoạt động thị trường chứng khoán năm 2006 và kế hoạch, nhiệm vụ phát triển thị trường chứng khoán năm 2007'. Truy cập tại: <http://www.ssc.gov.vn/ssc/Detail.aspx?tabid=586&ItemID=7705>
12. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. 'Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết 06/2004/NQ-CP ngày 19/5/2004 của Chính phủ'.
13. Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế. [Trực tuyến]. Truy cập tại: <http://www.nciec.gov.vn> [08/01/2007]
14. Viện NCQLKTTU, 2003. *Nâng cao khả năng cạnh tranh quốc gia của Việt Nam*, CIEM-UNDP, Hà Nội.
15. Viện NCQLKTTU, 2005. *Kinh tế Việt Nam 2004*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
16. Viện NCQLKTTU. (2006). *Kinh tế Việt Nam 2005*. Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, Hà Nội.
17. Võ Trí Thành. (2006). "Chiến lược Huy Động và Sử dụng Vốn cho Công Nghiệp Hóa, Hiện Đại Hóa ở Việt Nam", *đề tài nhánh, trong Chương trình cấp Nhà nước KX.02 "Công Nghiệp Hóa, Hiện Đại Hóa ở Việt Nam: Con Đường và Bước Đi"*.

KINH TẾ VIỆT NĂM 2006

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. PHẠM NGỌC QUYẾT

Biên tập:
LÊ QUANG HUY

In 550 cuốn, khổ 20,5 × 29,5 cm, tại Nhà máy in Quân đội 1. Số in: 7252.
Số ĐKKHXB: 69-2007/CXB/34-01/TC. Số QDXB: 54/QĐ-NXBTC, ngày 18/4/2007.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2007.

